

ĐIỂM LẠI THÁNG 8/2021



THE WORLD BANK
IBRD • IDA | WORLD BANK GROUP

VIỆT NAM SỐ HÓA: *Con đường đến tương lai*



ĐIỂM LẠI THÁNG 8/2021



VIỆT NAM SỐ HOÁ: *Con đường đến tương lai*

@2021 Ngân hàng Thế giới

1818 H Street NW., Washington DC 20433

Telephone: 202-473-1000; Internet: www.worldbank.org

Báo cáo là sản phẩm của đội ngũ chuyên gia Ngân hàng Thế giới và các chuyên gia tư vấn ngoài ngân hàng. Các kết quả tìm hiểu, các giải thích và kết luận đưa ra trong tập sách này không phản ánh quan điểm chính thức của Ban Giám đốc điều hành Ngân hàng Thế giới hoặc các Chính phủ mà họ đại diện. Ngân hàng Thế giới không đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu trong tập sách này. Không nội dung nào trong tài liệu này tạo nên hoặc được coi như là một sự hạn chế đối với hoặc sự từ bỏ đặc quyền và miễn trừ của Ngân hàng Thế giới đã được bảo lưu riêng.

Đường biên giới, màu sắc, tên gọi và các thông tin khác biểu hiện trên các bản đồ trong báo cáo này không hàm ý bất kỳ đánh giá nào của Ngân hàng Thế giới về vị thế pháp lý của bất kỳ vùng lãnh thổ nào và cũng không thể hiện bất kỳ sự ủng hộ hay chấp nhận nào của Ngân hàng Thế giới và các đường biên giới đó.

Mọi câu hỏi về quyền và giấy phép xin gửi về Ban Xuất bản và Thông tin, Ngân hàng Thế giới, phố 1818 H. NW, Washington DC, 20433, USA, Fax: 202-522-2625; email: pubrights@worldbank.org

Ảnh bìa: Nông dân cầm thiết bị thông minh trông lúa trên cánh đồng ở Việt Nam; Peerapas Mahamongkolsawas/Shutterstock. Trang xii: Máy bay không người lái bay trên cánh đồng trong hoàng hôn Mù Căng Chải, Yên Bái, Việt Nam; Nuttawut Uttamaharad/Shutterstock. Trang 18: Phố Bà Triệu vắng vẻ trong ngày thực hiện giãn cách theo Chỉ thị 16; Phạm Ngọc Thành. Trang 42: Thành phố thông minh; THINK A/Shutterstock.

MỤC LỤC

Từ viết tắt	ix
Lời cảm ơn	x
Tổng quan	xiii
PHẦN 1: Những diễn biến kinh tế gần đây và triển vọng	18
Giới thiệu	19
1.1. Những diễn biến gần đây	20
1.2. Viễn cảnh trước mắt và trong trung hạn (2021–23)	38
1.3. Tìm kiếm hiệu suất cao hơn trong tăng trưởng kinh tế dài hạn thông qua chuyển đổi số	41
PHẦN 2: Việt Nam số hóa - Con đường đến tương lai.....	42
2.1. Tại sao công nghệ số lại quan trọng với Việt Nam?	43
2.2. Việt Nam đang ở đâu trong cuộc đua số toàn cầu ngày nay?	45
2.3. Việt Nam phải làm gì để đạt được tham vọng chuyển đổi số?	57
Phụ lục: Khung CHIP	64
Tham khảo	65

Hộp

Hộp 1.1. Các nỗ lực của Chính phủ nhằm kiểm soát COVID-19 lây lan trong cộng đồng năm 2021	24
Hộp 1.2. Cơ cấu vốn FDI đăng ký	32
Hộp 1.3. Chính sách tiền tệ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp năm 2020	33
Hộp 2.1. Những thách thức chung trong phát triển nền kinh tế số	57
Hộp 2.2. Nhà quản lý càng giỏi càng dùng công nghệ tinh vi	59

Hình

hình

Hình 1.1. Tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2020	20
Hình 1.2. Tăng trưởng GDP của Việt Nam, 2017–2021	20
Hình 1.3. Ca nhiễm COVID-19	21
Hình 1.4. Xu hướng đi lại và chỉ số mức độ chặt chẽ	21
Hình 1.5. Đóng góp cho tăng trưởng kinh tế theo ngành	22
Hình 1.6. Đóng góp cho tăng trưởng GDP theo chi tiêu	22
Hình 1.7. Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI)	23
Hình 1.8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	23
Hình 1.9. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.....	25
Hình 1.10. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm	25
Hình 1.11. Doanh nghiệp gia nhập và rút lui	26
Hình 1.12. Tác động của COVID-19 đến hộ gia đình	26
Hình 1.13. Dự trữ ngoại hối	27
Hình 1.14. Xu hướng tỷ giá	27
Hình 1.15. Cơ cấu tài khoản vãng lai (CA)	28
Hình 1.16. Cơ cấu tài khoản tài chính (FA)	28
Hình 1.17. Cán cân thương mại hàng hóa	29
Hình 1.18. Xuất nhập khẩu hàng hóa	29
Hình 1.19. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu.....	30

Hình 1.20. Cơ cấu thị trường xuất khẩu.....	30
Hình 1.21. Vốn FDI đăng ký và thực hiện.....	31
Hình 1.22. Vốn FDI đầu tư mới đăng ký, theo lĩnh vực	32
Hình 1.23. Tăng trưởng tín dụng và tổng phương tiện thanh toán.....	34
Hình 1.24. Tăng trưởng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	34
Hình 1.25. Nợ xấu (NPL) theo báo cáo của các tổ chức tín dụng và tỷ lệ an toàn vốn bình quân (CAR), %...	35
Hình 1.26. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI).....	35
Hình 1.27. Cân đối ngân sách Nhà nước	36
Hình 1.28. Thu ngân sách trong nửa đầu năm 2021	36
Hình 1.29. Thu từ thuế ngoài dầu thô nửa đầu năm 2021	36
Hình 1.30. Kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công năm 2020–2021	36
Hình 2.1. Thương mại điện tử ở Việt Nam phát triển nhanh hơn so với các nước khác trên thế giới	44
Hình 2.2. Khung CHIP: Một cách tiếp cận tích hợp về chuyển đổi số	45
Hình 2.3. Thứ hạng của Việt Nam so với 12 quốc gia	46
Hình 2.4. Số lượng thuê bao băng thông rộng cố định trên 100 dân.....	47
Hình 2.5. Số lượng thuê bao điện thoại di động trên 100 dân.....	47
Hình 2.6. Giá cước thuê bao băng thông rộng hàng tháng (USD).....	47
Hình 2.7. Giá gói cước trả trước 500MB cho thiết bị cầm tay (USD)	47
Hình 2.8. Tốc độ; USB 1GB; trả sau	48
Hình 2.9. Tốc độ băng thông rộng cố định	48
Hình 2.10. Tỷ lệ nhập học, sau trung học (% số gộp).....	50
Hình 2.11. Kỹ năng số của bộ phận dân số tham gia các hoạt động KTXH.....	50
Hình 2.12. Năng lực quản lý nhà nước các nội dung trực tuyến của Chính phủ	50
Hình 2.13. Khả năng thích ứng của khung pháp lý với các mô hình kinh doanh số	50
Hình 2.14. Trách nhiệm của các bộ ngành trong chương trình chuyển đổi số	51
Hình 2.15. Tăng trưởng của các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.....	52
Hình 2.16. Doanh nghiệp theo đuổi ý tưởng đột phá.....	52
Hình 2.17. Mức độ tinh thông của khách hàng	52
Hình 2.18. Số bằng phát minh, sáng chế (trên triệu dân).....	52

Hình 2.19. Ứng phó COVID-19 bằng chính phủ điện tử	53
Hình 2.20. Sử dụng các nền tảng số mới chủ yếu tập trung vào các chức năng, nghiệp vụ đơn giản	53
Hình 2.21. Những rào cản chính trong ứng dụng công nghệ	54
Hình 2.22. Điểm chỉ số an ninh mạng toàn cầu	56
Hình 2.23. Mức độ cạnh tranh trong dịch vụ mạng	56
Hình 2.24. Mức độ Chính phủ kiểm duyệt internet trong thực tế	56
Hình 2.25. Mức độ Chính phủ kiểm duyệt mạng xã hội trong thực tế	56

Bảng

Bảng 1.1. Một số chỉ số kinh tế, Việt Nam, 2019–2023	38
Bảng 2.1. Sử dụng công cụ số theo nhóm thu nhập và địa bàn	48
Bảng A.1. Khung CHIP, theo trụ cột	64

TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
CAR	Hệ số an toàn vốn
CHIP	Kết nối, Làm chủ, Đổi mới sáng tạo, Bảo vệ
COVAX	Cơ chế tiếp cận vắc-xin COVID-19 toàn cầu
COVID-19	Dịch vi-rút cô-rô-na 2019
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
ĐPT	Đang phát triển
EU	Liên minh Châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
TCTK	Tổng cục Thống kê
CNTT&TT	Công nghệ thông tin và truyền thông
ID	Định danh
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
CNTT	Công nghệ Thông tin
ITU	Liên minh Viễn thông Quốc tế
M&A	Mua lại và sát nhập
BTC	Bộ Tài chính
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
NGSP	Hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương
NPLs	Nợ xấu
PMI	Chỉ số nhà quản trị mua hàng
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTG	Ngân hàng Thế giới
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
TVET	Hệ thống dạy nghề và kỹ thuật
VDEM	Đa dạng Dân chủ
WDI	Chỉ số Phát triển Thế giới
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WDR	Báo cáo Phát triển Thế giới

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo do Dorsati Madani và Jacques Morisset soạn thảo. Báo cáo có sự tham gia đóng góp của Nguyễn Thế Hoàng, Bradley Larson, Trần Thị Lan Hương, Shawn Tan, Triệu Quốc Việt, Ketut Kusuma, và Judy Yang. Chúng tôi xin cảm ơn những nhận xét góp ý của Nguyễn Dzũng, Zaki Khoury, Natasha Beschorner, Kai Kaiser, Asya Akhlaque, và Christophe Lemiere.

Lê Thị Khánh Linh hỗ trợ công tác biên tập và xuất bản.

Nhóm cảm ơn sự chỉ đạo chung của Sebastian Eckardt (Quyền Quản lý Khối Nghiệp vụ) và Carolyn Turk (Giám đốc Quốc gia tại Việt Nam).



TỔNG QUAN

Sau 17 tháng sống trong đại dịch COVID-19, việc tiêm vắc-xin được triển khai trên diện rộng đang đem lại hi vọng đại dịch sẽ chấm dứt, nhưng cuộc khủng hoảng này cũng đã gây ra nhiều bất định và đau thương trên thế giới. Đến nay, đại dịch đã làm thay đổi cách chúng ta sống, làm việc, ăn uống và đi lại. Mặc dù những thay đổi đó có thể sẽ giảm dần khi tình hình y tế toàn cầu được kiểm soát, nhưng lịch sử đã cho chúng ta thấy rằng trạng thái bình thường mới rất có khả năng sẽ hiện hữu trong những năm tới. Sau tất cả những cú sốc lớn - đại dịch, thảm họa khí hậu, chiến tranh - đều là hàng loạt những chuyển đổi sâu sắc và mang tính cấu trúc.

Tại Việt Nam cũng như các quốc gia khác trên khắp thế giới, giãn cách xã hội và hạn chế đi lại do COVID-19 gây ra đã đẩy nhanh sự trỗi dậy của kinh tế số. Sự trỗi dậy này diễn ra, và trở nên đặc biệt “rộng rãi” (broad-based) hơn trong những tháng gần đây. Có tới 60% các doanh nghiệp nội địa ở Việt Nam đến nay đã thiết lập hoặc tăng sự hiện diện trực tuyến của mình để có thể cung cấp dịch vụ và bán hàng cho những khách hàng đang ngày càng kết nối tốt hơn. Chính phủ cũng đã số hóa hơn 2.000 thủ tục hành chính và dịch vụ công. Đó không chỉ là cách ứng phó ngắn hạn giúp Việt Nam đối phó với những khó khăn về tương tác trực tiếp trong đại dịch, mà còn để lại những tác động sâu sắc và lâu dài hơn. Chuyển đổi số được đẩy nhanh có tiềm năng cung cấp nhiều thông tin hơn, tốc độ cao hơn, minh bạch hơn và dễ dàng cung cấp dịch vụ cho người dân hơn, kể cả ở những nơi xa xôi hẻo lánh nhất. Sự lan tỏa của các công cụ số sẽ làm giảm chi phí giao dịch cho doanh nghiệp, mở ra những cơ hội mới để phát triển và đa dạng hóa thị trường. Để nắm bắt được cơ hội này, Việt Nam cũng cần giảm

nhẹ những rủi ro phát sinh do chuyển đổi số, bao gồm mất việc làm của lao động có trình độ thấp do được thay thế bởi ứng dụng công nghệ số, quan ngại về an ninh và bảo mật dữ liệu cá nhân trong khi vẫn tạo thuận lợi cho lưu chuyển dữ liệu. Để tận dụng tối đa chuyển đổi số, Việt Nam sẽ cần điều chỉnh thị trường lao động để đáp ứng nhu cầu mới về lao động có trình độ cao hơn, nâng cấp năng lực đổi mới sáng tạo để tạo thuận lợi cho sự xuất hiện của những doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, và cải thiện khả năng tiếp cận dữ liệu và thông tin để ra quyết định tốt hơn.

Báo cáo Điểm lại kỳ này gồm hai phần. Phần 1 điểm lại những diễn biến gần đây của nền kinh tế Việt Nam, bàn về triển vọng của nền kinh tế trong ngắn hạn và trung hạn, và chỉ ra những rủi ro trong và ngoài nước. Phần 2 xem xét những điều Việt Nam cần thực hiện để hiện thực hóa mục tiêu trở thành một trong những nền kinh tế số tiên tiến nhất trên thế giới mà vẫn khai thác tối đa lợi ích của chuyển đổi số.

Phần 1: Kinh tế tăng trưởng vững chắc, nhưng khủng hoảng COVID-19 vẫn còn đó

Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng vững chắc ở mức 5,6% trong nửa đầu năm 2021, nhưng phải đối mặt với những rủi ro nghiêm trọng cả bên trong và bên ngoài, bao gồm dịch bệnh COVID-19 bùng phát trong nước, và đã lan ra hầu hết các địa phương từ cuối tháng 4. Tăng trưởng được thúc đẩy bởi sự phục hồi của khu vực công nghiệp, với tốc độ tăng trưởng như trước đại dịch ở mức khoảng 8%, nhờ mở rộng sản xuất chế biến, chế tạo. Một phần nào

đó, tăng trưởng cũng được thúc đẩy bởi kết quả tốt từ khu vực nông nghiệp nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi và dịch tả lợn châu Phi đã chấm dứt. Ngược lại, khu vực dịch vụ vẫn chưa quay lại tốc độ tăng trưởng trước đại dịch, một phần do khu vực này nhạy cảm với các biện pháp hạn chế đi lại trong các đợt bùng phát dịch COVID-19. Từ góc độ chi tiêu, tăng trưởng đạt được nhờ vào tiêu dùng tư nhân và một phần nào đó vào đầu tư tư nhân, trong khi đó Chính phủ trở lại với chính sách tài khóa thắt chặt hơn, và nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu, khiến cho cán cân thương mại chuyển sang thâm hụt.

Mặc dù có khả năng chống chịu tương đối tốt, nhưng nền kinh tế Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi các biện pháp hạn chế ngày càng nghiêm ngặt hơn nhằm kiểm soát đợt bùng phát dịch tháng 4 năm 2021 trong bối cảnh tỷ lệ tiêm vắc-xin còn thấp. Trong tháng 7, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ giảm 19,8% (so cùng kỳ năm trước), là mức giảm lớn nhất kể từ tháng 4 năm 2020, trong khi tăng trưởng ngành công nghiệp giảm từ 4,9% (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 6 xuống còn 2,2% (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 7.¹ Các chỉ số tần suất cao, như Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) cũng giảm xuống mức thấp nhất trong tháng 6/2021 kể từ tháng 5/2020. Nền kinh tế dự kiến tiếp tục bị ảnh hưởng trong tháng 8 do các biện pháp hạn chế đi lại được mở rộng, với các tỉnh phía nam, thành phố Hồ Chí Minh và sau đó là Hà Nội phải áp dụng biện pháp cách ly xã hội nghiêm ngặt từ cuối tháng 7 để dập dịch. Tỷ lệ tiêm vắc-xin thấp sẽ làm tăng nỗi đau kinh tế cho Việt Nam do Chính phủ không thể sớm gỡ bỏ các biện pháp hạn chế để giúp kinh tế phục hồi.

Đại dịch cũng đã ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống hàng ngày của người lao động, doanh nghiệp và hộ gia đình. Tuy nhiên, những tác động này không dễ đo lường vì chúng thay đổi theo thời gian, phụ thuộc vào quy mô của đại dịch và mức độ nghiêm ngặt của các hạn chế đi lại. Mặc dù vậy, thông điệp chung là nhiều cá nhân đã và đang phải gánh chịu khó khăn kinh tế ngày càng lớn do tình hình kinh tế trong nước đang có chiều hướng xấu đi trong vài tháng qua. Chẳng hạn, thị trường lao động vẫn chống chịu

tương đối vững trong năm đầu của đại dịch, nhưng xu hướng gần đây về việc làm và thu nhập của lao động bắt đầu phản ánh tác động của đợt bùng phát dịch tháng 4. Tác động kéo dài của đại dịch đến các hộ gia đình đã trở nên rõ nét hơn, thậm chí trước đợt dịch COVID-19 bùng phát tháng 4. Trong tháng 3 năm 2021, 30% các hộ gia đình có thu nhập thấp hơn so với tháng 3 năm 2020, giảm từ tỷ lệ khoảng 50% hồi tháng 01 năm 2021.

Về khu vực kinh tế đối ngoại, Việt Nam vẫn duy trì được vị thế tích cực với dự trữ ngoại hối tăng lên, nhưng cả cán cân thương mại hàng hóa và cán cân vãng lai đã trở nên xấu đi trong nửa đầu năm. Việt Nam đã tích lũy được thêm 6,0 tỷ USD dự trữ ngoại hối từ tháng 12 năm 2020 đến tháng 4 năm 2021. Tuy nhiên, nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu, trong khi cán cân dịch vụ tiếp tục bị ảnh hưởng tiêu cực bởi việc đóng cửa biên giới quốc gia đối với hầu hết khách quốc tế. Khu vực kinh tế đối ngoại đã mất đi một phần động lực, vì dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã giảm 11% trong bảy tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020, trong khi cán cân thương mại hàng hóa đã chuyển sang thâm hụt sau khi đạt kết quả thặng dư cao chưa từng có trong năm 2020. Có lẽ các đơn vị xuất khẩu đang phải đối mặt với tình trạng đứt gãy do đại dịch tái bùng phát, buộc họ phải đóng cửa nhà máy hoặc chỉ hoạt động cầm chừng, cũng như phải đối mặt với áp lực cạnh tranh ngày càng lớn từ những quốc gia khác có các hoạt động sản xuất đang phục hồi mạnh mẽ hơn.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, với vai trò ngân hàng trung ương, tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng, trong khi Chính phủ quay về với chính sách tài khóa trung lập hơn trong nửa đầu năm 2021. Tín dụng tăng trưởng khoảng 15% trong những tháng gần đây, so với 10 đến 12% trong năm 2020, cung cấp hỗ trợ đáng hoan nghênh cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, chính sách này cũng có thể đem lại rủi ro cao hơn cho khu vực tài chính. Chính sách tài khóa trung lập hơn phản ánh thu ngân sách cao hơn kết hợp với chi đầu tư công thấp hơn, khi mà mới chỉ 28% kế hoạch đầu tư công Quốc hội giao được giải ngân trong sáu tháng đầu năm.

1 TCTK, tháng 7/2021

Trong thời gian tới, nền kinh tế Việt Nam có thể tăng trưởng khoảng 4,8% trong năm 2021, và hướng dần về tốc độ tăng trưởng trước đại dịch ở mức từ 6,5% đến 7,0% từ năm 2022 trở đi. Đây là dự báo tích cực, nhưng vẫn thấp hơn 2,0 điểm phần trăm so với dự báo trong kỳ Báo cáo Điểm lại tháng 12/2020, do tác động tiêu cực liên quan đến đợt bùng phát dịch COVID-19 gần đây và còn phụ thuộc vào một số rủi ro tiêu cực. Dự báo mới được đưa ra dựa trên giả định rằng đợt bùng phát dịch hiện nay sẽ dần được kiểm soát, tạo điều kiện để nền kinh tế phục hồi trong quý IV. Giai đoạn phục hồi cũng sẽ được hỗ trợ bằng việc đẩy nhanh chiến dịch tiêm vắc-xin diện rộng, sao cho ít nhất 70% dân số trưởng thành được tiêm chủng vào giữa năm 2022, giúp ngăn ngừa những đợt bùng phát dịch nghiêm trọng mới. Trong thời gian còn lại của năm 2021, chính sách tiền tệ vẫn sẽ là nới lỏng thông qua triển khai thực hiện một số công cụ chính sách khác nhau và cho phép tái cơ cấu các khoản nợ. Chính phủ có kế hoạch đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư công bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Các dự án này hiện đang gặp những khó khăn ban đầu do các hạn chế đi lại liên quan đến đợt bùng phát dịch tháng 4, nhưng dự kiến sẽ được triển khai hết tốc lực trong quý IV. Các cấp có thẩm quyền cũng cần mở rộng hỗ trợ tài chính thông qua kết hợp giữa hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt và trợ giá, như đã bắt đầu thực hiện từ đầu tháng 7, mặc dù kết quả triển khai có tốt hay không còn phụ thuộc vào phạm vi của gói hỗ trợ và khả năng tiếp cận những người lao động bị mất việc làm. Đối với khu vực kinh tế đối ngoại, dự báo trên giả định rằng quá trình phục hồi kinh tế toàn cầu tiếp tục diễn ra sẽ đảm bảo duy trì nhu cầu cao đối với hàng hóa sản xuất tại Việt Nam ở những thị trường xuất khẩu chủ lực.

Khi nền kinh tế hồi phục, các chính sách hỗ trợ sẽ dần được gỡ bỏ. Từ năm 2022 trở đi, cơ quan thực hiện chính sách tiền tệ sẽ quay lại với quan điểm cân trọng nhằm cân đối giữa mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và mục tiêu kiểm soát lạm phát, đồng thời vẫn theo dõi chặt chẽ sức khỏe của khu vực tài chính. Trong trung hạn, các biện pháp củng cố tài khóa sẽ lại được thực hiện để đảm bảo bền vững nợ. Các cấp có thẩm quyền cần cải thiện hiệu quả thu ngân sách và hiệu suất chi tiêu, đặc biệt là chất

lượng đầu tư công, nhằm đáp ứng sự gia tăng dự kiến về cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội có chất lượng mà Việt Nam sẽ cần trong thập niên tới.

Tuy nhiên, dự báo trên cần nhìn nhận thận trọng vì vẫn còn những bất định nghiêm trọng về quy mô và thời gian diễn ra đại dịch, trong đó có sự xuất hiện của các biến thể mới và tốc độ tiêm vắc-xin ở Việt Nam và ở các quốc gia khác trên thế giới. Nếu những rủi ro đó trở thành hiện thực, quá trình phục hồi kinh tế của Việt Nam sẽ chậm lại, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2021 sẽ thấp hơn mức dự báo 4,8%. Thời gian để quay lại xu hướng tăng trưởng như trước đại dịch và thực hiện củng cố tài khóa trong trung hạn cũng sẽ kéo dài hơn so với dự kiến.

Mặc dù triển vọng của Việt Nam vẫn tích cực nhưng các cấp có thẩm quyền cần xử lý những rủi ro cao về tài khóa, tài chính và xã hội, bao gồm:

- **Xử lý những hệ quả xã hội của đại dịch.** Tác động của đại dịch COVID-19 đến thị trường lao động và các hộ gia đình đã trở nên trầm trọng hơn sau đợt bùng phát dịch tháng 2 và tháng 4. Đại dịch không chỉ làm giảm thu nhập của người lao động mà còn tạo ra bất bình đẳng sâu sắc hơn do có tác động khác nhau đến các nhóm thu nhập, ngành nghề, giới và địa bàn khác nhau. Các cấp có thẩm quyền nên cân nhắc tăng cường các chương trình đảm bảo xã hội, về phạm vi bao phủ, đối tượng mục tiêu và mức hỗ trợ, nhằm đảm bảo những nạn nhân hiện tại và tương lai của cú sốc kinh tế và dịch bệnh nhận được hỗ trợ đầy đủ.
- **Cảnh giác với rủi ro khu vực tài chính đang tăng lên do khủng hoảng.** Mặc dù tín dụng ngân hàng mới hoặc được tái cơ cấu cung cấp hỗ trợ đáng hoan nghênh cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng, nhưng cũng góp phần chuyển giao rủi ro từ khu vực kinh tế thực sang khu vực tài chính. Cơ quan thực hiện chính sách tiền tệ sẽ cần thận trọng với rủi ro nợ xấu đang gia tăng, đặc biệt ở các ngân hàng có mức vốn hóa chưa đảm bảo trước đại dịch. Đây là lúc cần thông qua một kế hoạch giải quyết nợ xấu, và xây dựng cơ chế rõ ràng để xử lý những ngân hàng yếu kém và gặp khó khăn, đồng thời tiếp tục tái

cơ cấu vốn ngân hàng để đáp ứng các yêu cầu theo chuẩn Basel II.

- **Cảnh giác với rủi ro tài khóa.** Mặc dù Chính phủ vẫn còn đủ dự trữ tài khóa, với tỷ lệ nợ công trên GDP rơi vào khoảng 55,3% GDP vào cuối năm 2020, nhưng kinh nghiệm quốc tế cho thấy tình hình tài khóa có thể xấu đi tương đối nhanh chóng nếu đợt bùng phát dịch hiện nay không sớm được kiểm soát hoặc các đợt dịch mới lại nổ ra trong những tháng tiếp theo. Chính phủ có thể phải mở rộng gói hỗ trợ tài khóa, vốn còn khiêm tốn đến thời điểm này, trong khi thu ngân sách có thể chịu ảnh hưởng tiêu cực do nền kinh tế phục hồi yếu hơn so với kỳ vọng. Tại thời điểm này, rủi ro tài khóa có vẻ vẫn trong tầm kiểm soát, nhưng vẫn cần tiếp tục được theo dõi sát sao, đặc biệt là vì rủi ro này liên quan đến sức khỏe tài chính của các doanh nghiệp Nhà nước, dễ trở thành nợ tiềm tàng.

Phần 2: Kinh tế số: con đường dẫn đến tương lai

Nếu chúng ta tin vào sức mạnh dự báo của thị trường tài chính, thì công nghệ số chính là tương lai của nền kinh tế Việt Nam. Trong năm vừa qua, giá trị của một số công ty công nghệ trong nước tăng khoảng 200% trên Sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm Công ty Cổ phần Thế giới Số (Digiworld), nhà cung cấp dịch vụ phát triển thị trường; và Viên Liên, doanh nghiệp thiết bị viễn thông - tăng lần lượt 252,1% và 189,4%. Khi thế giới phục hồi sau khủng hoảng COVID-19, rõ ràng chuyển đổi số sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu. Các quốc gia đã và đang cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu để có uy thế về công nghệ số, và Chính phủ Việt Nam đã thể hiện rõ mong muốn được tham gia cuộc đua bằng cách coi chuyển đổi số là một trong những mục tiêu trọng tâm trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030.

Việt Nam đang nắm giữ vị thế tốt nhưng chưa đồng bộ để trở thành cường quốc số của thế giới. So sánh với một số quốc gia tương đương và đi trước chỉ ra những điểm mạnh và điểm yếu của Việt Nam.

Hôm nay, Việt Nam là một trong những quốc gia được kết nối tốt nhất trên thế giới, nhất là khi xét đến mức thu nhập, với tỷ lệ sử dụng thiết bị di động và internet cao, và các công cụ và nền tảng công nghệ thông tin (CNTT) được các doanh nghiệp sử dụng ngày càng nhiều. Việt Nam cũng đã có sự hiện diện của một số tập đoàn CNTT hàng đầu thế giới. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn đang đi sau ở một số khía cạnh - kỹ năng, tài chính, môi trường pháp lý thuận lợi, bao gồm tiếp cận và an ninh dữ liệu - gây cản trở việc tận dụng tối đa lợi ích từ quá trình chuyển đổi số diễn ra nhanh chóng.

Để thu được nhiều lợi ích từ quá trình chuyển đổi số của nền kinh tế, Chính phủ Việt Nam sẽ cần tiến hành một số hành động. Ngoài nâng cấp cơ sở hạ tầng, Việt Nam cần khuyến khích áp dụng công nghệ số và thu hút đầu tư để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ tham gia vào kinh tế số, tiếp thu và phát triển kỹ năng, bảo mật dữ liệu cá nhân, và an ninh mạng. Nếu những thách thức này không được các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam khẩn trương xử lý thì sẽ dẫn đến rủi ro là lợi ích từ áp dụng công nghệ số sẽ không lớn như kỳ vọng, và trên hết, sẽ được phân bổ không công bằng, có thể dẫn đến những căng thẳng về kinh tế, xã hội và chính trị.

Báo cáo này khuyến nghị một lộ trình gồm ba hành động chính:

Hành động thứ nhất: nâng cao kỹ năng số. Người lao động cần có kỹ năng phù hợp để tận dụng thế mạnh của công nghệ số, và phân bổ kỹ năng không đồng đều có thể gia tăng bất bình đẳng. Tỷ lệ người lao động có trình độ trong lực lượng lao động của Việt Nam hiện còn thấp và số lượng sinh viên tham gia các chương trình đào tạo sau phổ thông phù hợp chưa đủ để lấp chỗ trống. Với tốc độ như hiện nay, Việt Nam sẽ cần 25 năm để đuổi kịp Thái Lan. Nhiều doanh nghiệp cho biết việc tìm kiếm và giữ chân các chuyên viên phân tích dữ liệu, lập trình viên và chuyên viên mô hình hóa giải ngày càng khó. Với tốc độ thay đổi nhanh chóng và sự bất định về yêu cầu của việc làm trong tương lai, sự phối hợp giữa Chính phủ và khu vực tư nhân có thể giúp xác định và dự báo những kỹ năng nào sẽ có nhu cầu cao nhất. Việt Nam có thể cân nhắc năm phương án

bổ trợ cho nhau: (i) bồi dưỡng nhân tài trẻ về công nghệ số thông qua chương trình học bổng quy mô lớn để chuẩn bị cho sinh viên ở giai đoạn khác nhau trong sự nghiệp sẵn sàng trước thời đại số (như tại In-đô-nê-xia); (ii) xây dựng các chương trình kết hợp phát triển kỹ năng liên quan đến kinh tế số với tài trợ và cố vấn cho các doanh nhân số (như tại Sing-ga-po); (iii) đưa công nghệ vào giáo dục từ các giai đoạn đầu (như tại Hà Lan); (iv) thu hút nhân tài từ những kiều bào đang tham gia các lĩnh vực số khắp thế giới (như tại Phi-líp-pin và Pháp); và (v) khuyến khích phát triển kỹ năng mềm cho người lao động, như kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, truyền thông, làm việc nhóm, sáng tạo, và quản lý (bằng cách đào tạo cho giảng viên trong các lĩnh vực trên và sửa đổi chương trình học).

Hành động thứ hai: Bồi dưỡng năng lực đổi mới sáng tạo. Để duy trì năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo liên tục là điều kiện bắt buộc. Chu kỳ ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT) ngắn nghĩa là công nghệ trong ngành này có thể được phát minh, thử nghiệm và ứng dụng nhanh hơn nhiều so với các ngành công nghệ khác, chẳng hạn công nghệ y học. Cũng vì lẽ đó, CNTT&TT có thể nhanh chóng trở nên lỗi thời. Ngày nay, hầu hết hỗ trợ của Chính phủ đều hướng vào các nỗ lực nghiên cứu và phát triển, thay vì tạo điều kiện thuận lợi cho lan tỏa, áp dụng và thích ứng công nghệ mới của các doanh nghiệp. Để tái cân bằng chính sách trên, Chính phủ có thể (i) hạ thấp rào cản gia nhập, đặc biệt đối với các công ty có năng lực công nghệ cao,

như bằng cách triển khai thực hiện những hiệp định thương mại tự do khu vực thông qua gần đây, và theo bước các quốc gia như Ôt-xtrây-li-a, Đan Mạch, Đức, Ai-len, Nhật Bản và Bồ Đào Nha; (ii) cải thiện chính sách cạnh tranh và việc triển khai thực hiện chính sách (Ôt-xtrây-li-a, Đức, Hàn Quốc); và (iii) thúc đẩy khởi nghiệp và khuyến khích doanh nghiệp nhỏ trong ngành công nghệ số với các hỗ trợ có mục tiêu để tạo điều kiện tiếp cận tài chính, thông tin và phát triển kỹ năng tốt hơn.

Hành động thứ ba: Đẩy mạnh tiếp cận thông tin, chất lượng và an ninh. Như đã chỉ ra trong *Báo cáo Phát triển Thế giới năm 2020*, nhiều lợi ích của một nền kinh tế ảo có thể được xác định bằng khả năng tiếp cận và chất lượng thông tin mà các công cụ số mới mang đến cho người dùng.² Tuy nhiên, Việt Nam vẫn đạt kết quả thấp về tiếp cận thông tin Chính phủ và về nội dung thông tin do Chính phủ cung cấp. Hơn nữa, khả năng lưu động dữ liệu, khả năng trao đổi và sử dụng dữ liệu còn hạn chế, cho dù Chính phủ đã ra mắt cổng thông tin dữ liệu nội bộ vào giữa năm 2020. Trong lúc đang hoàn thiện dự thảo Nghị định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, Chính phủ cần tìm cách cân bằng giữa quản lý dữ liệu, bảo vệ quyền riêng tư, và tạo điều kiện thuận lợi cho lưu chuyển dữ liệu số, đồng thời học hỏi kinh nghiệm các quốc gia khác trong khu vực cũng đang từng bước chuyển từ giám sát chủ nghĩa bảo hộ dữ liệu sang tăng cường bảo vệ dữ liệu cá nhân (như tại các nền kinh tế ASEAN khác, bao gồm cả Sing-ga-po).

2 Ngân hàng Thế giới 2021.



PHẦN 1

NHỮNG DIỄN BIẾN KINH TẾ GẦN ĐÂY
VÀ TRIỂN VỌNG

GIỚI THIỆU

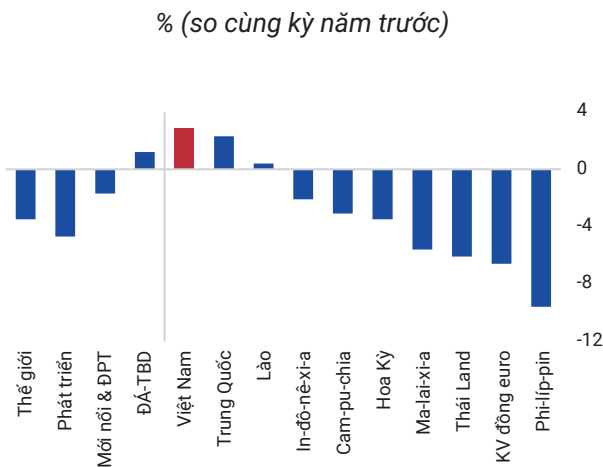
Sau mười bảy tháng sống trong đại dịch COVID-19, vắc-xin được triển khai tiêm trên diện rộng đang mang đến hi vọng đại dịch sẽ kết thúc, và quá trình phục hồi trên toàn cầu đang diễn ra, tuy chưa đồng đều. Tuy nhiên, bất định về biến thể mới và về tốc độ triển khai tiêm và chấp nhận tiêm vắc-xin khiến những dự báo về lộ trình đi đến phục hồi hoàn toàn chỉ mang tính dự kiến. Trong khi một số quốc gia trên thế giới được kỳ vọng sẽ hồi phục lại ngay sau đợt suy thoái kinh tế lớn nhất trong 80 năm qua nhờ chiến dịch tiêm vắc-xin diện rộng, thì sự lây lan của biến thể mới, như biến thể Delta, đang làm dấy lên nghi ngại về khả năng chấm dứt đại dịch. Phần lớn các quốc gia - bao gồm các thị trường mới nổi và nền kinh tế đang phát triển, và các quốc gia thu nhập thấp - đang bị trói chân trói tay do hạn chế khả năng tiếp cận vắc-xin và nguồn lực tài chính để duy trì chính sách tiền tệ và tài khóa nói lỏng nhằm kích hoạt quá trình hồi phục. Theo dự báo mới nhất của Ngân hàng Thế giới, Hoa Kỳ, Khu vực đồng Euro, và Trung Quốc sẽ phục hồi và tăng trưởng lần lượt ở các mức 5,4%, 6,8% và 8,6% trong năm 2021. Ngược lại, các thị trường mới nổi và nền kinh tế đang phát triển - ngoại trừ Trung Quốc - sẽ tăng trưởng 4,4%, trong khi các quốc gia thu nhập thấp chỉ tăng trưởng bình quân 2,2% trong năm.³

Trong bối cảnh bất định trên toàn cầu như vậy, nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng trong nửa đầu năm 2021, nhưng đang phải đối mặt với những rủi ro nghiêm trọng cả trong và ngoài nước, bao gồm đợt dịch COVID-19 bùng phát cuối tháng 4. Sau khi có kết quả xuất sắc về kiểm soát dịch COVID-19 và đạt được tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thuộc hàng cao nhất trên thế giới, ở mức 2,9% năm 2020 (Hình 1.1), nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng vững chắc 5,6% trong nửa đầu năm 2021 (Hình 1.2). Tuy nhiên, Việt Nam đang phải đối mặt với đợt bùng phát COVID-19 nghiêm trọng nhất kể từ khi bắt đầu đại dịch, một phần do tỷ lệ tiêm vắc-xin còn thấp (Hình 1.3). Kể từ đầu tháng 5, các hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ ngày càng bị trói chân trói tay bởi các biện pháp khoanh vùng và cách ly xã hội nhằm kiểm soát vi-rút lây lan trong cộng đồng. Đến giữa tháng 7, các biện pháp hạn chế đi lại được mở rộng, các tỉnh phía Nam, thành phố Hồ Chí Minh và sau đó là Hà Nội phải thực hiện cách ly xã hội nghiêm ngặt, gây ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế (Hình 1.4). Trong khi đó, nền kinh tế còn phải đối mặt với rủi ro gia tăng áp lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế khi các đối thủ có tốc độ tiêm vắc-xin vượt trội đang tái khởi động hoạt động sản xuất và có khả năng chiếm lại một số thị phần bị mất vào tay Việt Nam do đứt gãy sản xuất vì dịch COVID-19 năm 2020. Chính vì thế, nền kinh tế có thể bị mất đi cả động lực tăng trưởng trong nước và động lực tăng trưởng từ khu vực kinh tế đối ngoại, nếu không nhanh chóng kiểm soát đợt bùng phát dịch đang diễn ra. Chính phủ đã ứng phó bằng cách tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ nói lỏng và ban hành gói hỗ trợ tài khóa mới vào đầu tháng 7 ở mức khoảng 1 tỷ USD. Tốc độ triển khai chiến dịch tiêm vắc-xin diện rộng cũng đã được đẩy nhanh.

Phần 1 của Báo cáo Điểm lại kỳ này sẽ cập nhật những diễn biến gần đây trong nền kinh tế Việt Nam và đánh giá triển vọng của nền kinh tế trong ngắn hạn và trung hạn. Trong đó, phần đầu tìm hiểu về kết quả tăng trưởng, cán cân kinh tế đối ngoại và các chính sách tài khóa và tiền tệ ứng phó trong nửa đầu năm 2020. Phần thứ hai bàn về viễn cảnh nền kinh tế Việt Nam trong hai đến ba năm tới, chỉ ra những rủi ro trong nước và bên ngoài. Phần thứ ba bàn về vai trò của chuyển đổi số trong việc giải quyết những hệ quả ngắn hạn của đại dịch COVID-19 và hỗ trợ khát vọng đưa Việt Nam trở thành nền kinh tế thu nhập cao vào năm 2045.

3 Nhóm Ngân hàng Thế giới 2021.

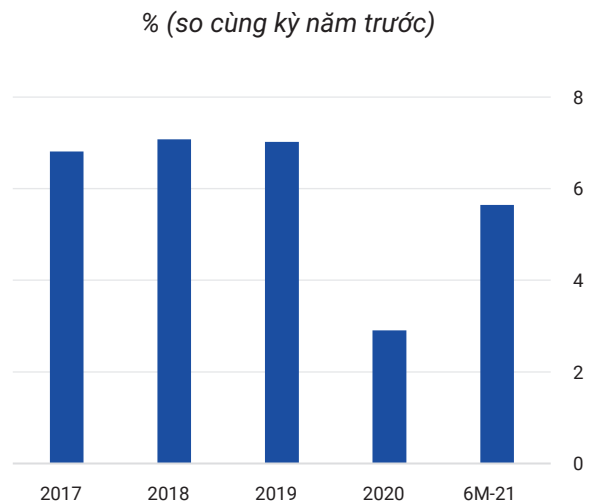
Hình 1.1. Tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2020



Nguồn: Nhóm Ngân hàng Thế giới năm 2021.

Ghi chú: ĐÁ-TBD = Đông Á và Thái Bình Dương; ĐPT = đang phát triển.

Hình 1.2. Tăng trưởng GDP của Việt Nam, 2017–2021



Nguồn: TCTK.

1.1. NHỮNG DIỄN BIẾN GẦN ĐÂY

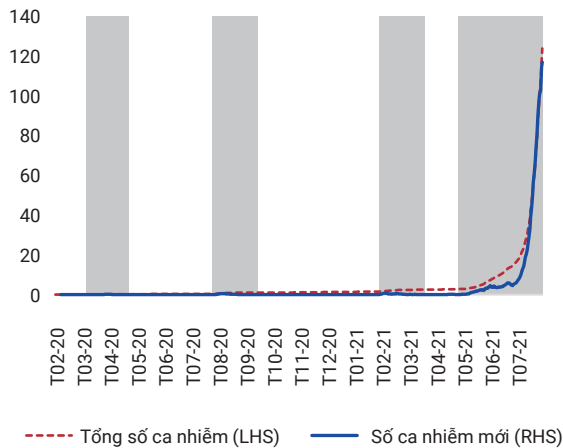
1.1.1. Kinh tế tăng trưởng vững chắc trong nửa đầu năm 2021, nhưng dịch COVID-19 bùng phát vào tháng 4 đã gây ra tình trạng y tế khẩn cấp và làm cho viễn cảnh kinh tế mờ mịt hơn

Trong nửa đầu năm 2021, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng vững chắc 5,6% dù khủng hoảng COVID-19 còn kéo dài. Phát huy kết quả ngoạn mục đạt được trong nửa cuối năm 2020, nền kinh tế ghi nhận tốc độ tăng trưởng 4,65% quý I và 6,61% quý II năm 2021 so với cùng kỳ năm trước, cho dù hai đợt dịch COVID-19 bùng phát buộc các cấp có thẩm quyền phải áp dụng những biện pháp hạn chế nhằm kiểm soát đại dịch. Đợt bùng phát đầu tiên rơi vào khoảng tháng 1-2 nhưng được kiểm soát tương đối nhanh chóng do số lượng ca nhiễm và tử vong được giữ ở mức tối thiểu (Hình 1.3). Làn sóng dịch thứ hai bắt đầu từ cuối tháng 4, và là đợt lây lan dịch bệnh nghiêm trọng nhất tại Việt Nam từ trước đến nay, với số ca nhiễm tăng mạnh từ dưới 3.000 ca cuối tháng 4 lên đến trên 150.000 ca vào cuối tháng 7/2021.⁴ Việc phải áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại mạnh tay hơn khiến cho chỉ số đi lại giảm mạnh và chỉ số về mức độ nghiêm ngặt của Chính phủ⁵ tăng cao, đến cuối tháng 7 đã quay lại gần sát mức được ghi nhận trong đợt cách ly xã hội trên phạm vi toàn quốc vào tháng 4/2020 (Hình 1.4). Kết quả là số ca nhiễm hàng ngày dường như đã đạt đỉnh ở mức khoảng 7.000-8.000 ca từ giữa tháng 7 nhưng chưa thấy có dấu hiệu suy giảm.

⁴ <https://ourworldindata.org/covid-vaccinations?country=VNM>.

⁵ Chỉ số mức độ nghiêm ngặt của chính phủ là một nội dung trong bộ chỉ số của Oxford về theo dõi ứng phó của Chính phủ với COVID-19 (OxCGRT), do Đại học Oxford xây dựng nhằm thu thập thông tin về các biện pháp được các chính phủ tiến hành để xử lý COVID-19, phản ánh mức độ hành động của Chính phủ. Chỉ số mức độ chặt chẽ "ghi nhận mức độ chặt chẽ của chính sách theo 'phong cách cách ly' chủ yếu nhằm hạn chế hành vi của người dân. Chỉ số được tính toán sử dụng các chỉ tiêu theo số thứ tự về chính sách đóng cửa và cách ly, cộng thêm chỉ số ghi nhận các chiến dịch thông tin ra công chúng" (<https://www.bsg.ox.ac.uk/research/research-projects/covid-19-government-response-tracker>).

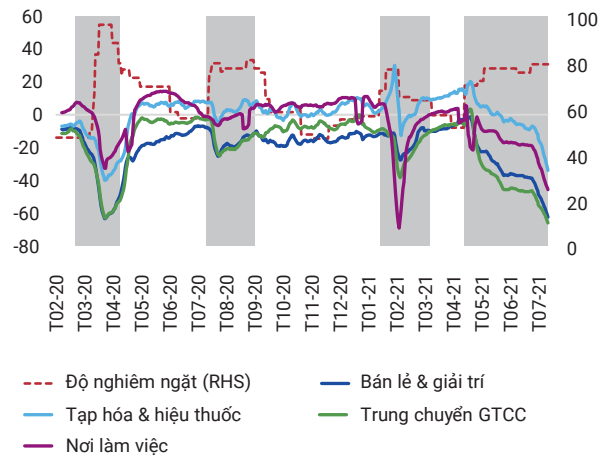
Hình 1.3. Ca nhiễm COVID-19



Nguồn: Thế giới của chúng ta bằng dữ liệu.

Ghi chú: Số ca nhiễm tính bằng nghìn ca; ca nhiễm mới được khẳng định là bình quân động bảy ngày. LHS = thang bên trái; RHS = thang bên phải.

Hình 1.4. Xu hướng đi lại và chỉ số mức độ chặt chẽ



Nguồn: Thế giới của chúng ta bằng dữ liệu và dữ liệu đi lại của cộng đồng trên Google.

Ghi chú: Chỉ số đi lại là thay đổi theo tỷ lệ % so với số liệu ban đầu từ 03/01 - 06/02/2020, được biểu diễn bằng bình quân động bảy ngày. RHS = thang bên phải.

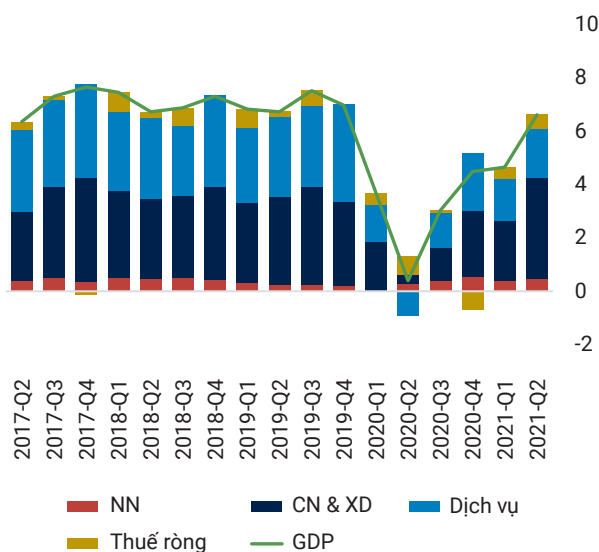
Tuy nhiên, con số tăng trưởng tổng gộp vững chắc của cả nền kinh tế trong nửa đầu năm 2021 che đi kết quả chưa đồng đều giữa các ngành. Động lực tăng trưởng chính là khu công nghiệp và xây dựng (đóng góp khoảng 53,2% cho tăng trưởng GDP), tiếp theo là khu dịch vụ (30,7%), và nông nghiệp (7,6%) (Hình 1.5). Tăng trưởng công nghiệp và xây dựng quay lại tốc độ trước đại dịch, bằng khoảng 8%, nhờ các hoạt động sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo mở rộng. Khu vực nông nghiệp - tương đối ít bị ảnh hưởng bởi đại dịch - tăng trưởng khoảng 3,85%, nhờ điều kiện khí hậu thuận lợi và dịch tả lợn châu Phi đã chấm dứt. Khu vực dịch vụ vẫn đi sau, với tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 4,0%, bằng khoảng 60% tốc độ tăng trưởng ghi nhận nửa đầu năm 2019. Khu vực dịch vụ phục hồi chậm hơn một phần do nhạy cảm với các biện pháp đóng cửa trường học và hạn chế đi lại trong các đợt bùng phát dịch COVID-19 vào tháng 1-2 và tháng 4. Hoạt động trong các ngành bán lẻ, giải trí và vận tải bị suy giảm nhiều nhất (Hình 1.4). Đóng cửa biên giới với hầu hết khách quốc tế (giảm 97,6%) cũng góp phần dẫn đến suy thoái sâu trong ngành du lịch và vận tải.

Nhìn từ góc độ chi tiêu, động lực tăng trưởng chính trong nửa đầu năm 2021 chủ yếu là tiêu dùng trong nước đang phục hồi, và phần nhỏ hơn, là đầu tư tư nhân, đóng góp lần lượt ở mức 53,4% và 18,3% vào tăng trưởng GDP (Hình 1.6).⁶ Khu vực tư nhân trong nước đã thay thế cho khu vực nhà nước và khu vực kinh tế đối ngoại, hai khu vực đã đóng góp chính cho quá trình phục hồi trong nửa cuối năm 2020. Như được giải thích ở phần dưới, Chính phủ trở lại với chính sách tài khóa thắt chặt hơn vào đầu năm 2021, trong khi đóng góp của xuất khẩu ròng cho tăng trưởng giảm do nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu.

⁶ Trong tăng trưởng GDP có một bộ phận lớn không thể lý giải được qua thống kê tài khoản quốc gia, với ước tính của chúng tôi dựa trên dữ liệu của TCTK, vì chênh lệch thống kê lên đến 30% tăng trưởng GDP trong quý hai năm 2021.

Hình 1.5. Đóng góp cho tăng trưởng kinh tế theo ngành

Điểm phần trăm (NSA)

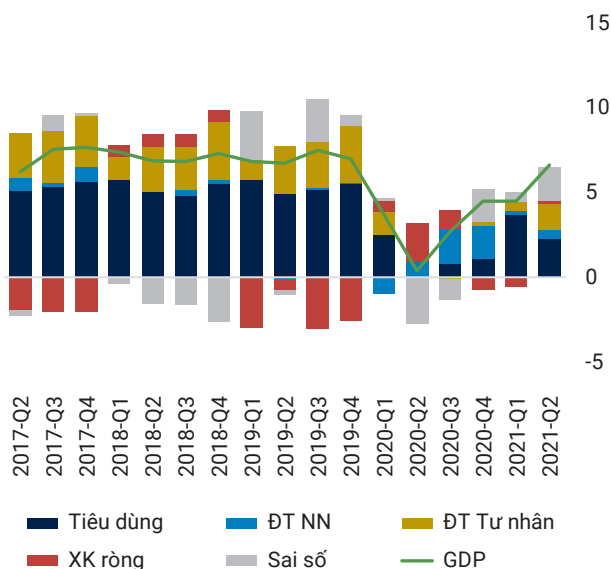


Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ NHTG.

Ghi chú: NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ.

Hình 1.6. Đóng góp cho tăng trưởng GDP theo chỉ tiêu

Điểm phần trăm (NSA)



Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ NHTG.

Ghi chú: GCF = Tổng đầu tư; GDP = tổng sản phẩm quốc nội; NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ; Chênh lệch TK = Chênh lệch thống kê.

Mặc dù nền kinh tế Việt Nam có khả năng chống chịu tương đối vững trong nửa đầu năm 2021, nhưng vẫn bị ảnh hưởng bởi các biện pháp hạn chế ngày càng nghiêm ngặt hơn nhằm kiểm soát đợt dịch bùng phát vào tháng 4/2021 và bởi tỷ lệ tiêm vắc-xin còn thấp. Đợt dịch COVID-19 mới đây bắt đầu bùng phát tại miền bắc, nhưng khác với các lần trước, dịch nhanh chóng lan rộng ra phạm vi cả nước, trong đó có cả hai trung tâm đô thị lớn (thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội), và một số khu công nghiệp, buộc Chính phủ phải áp đặt các biện pháp hạn chế nghiêm ngặt (tham khảo Hình 1.4). Đến cuối tháng 7, hầu hết các tỉnh phía Nam, thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đều trong tình trạng cách ly xã hội. Do Việt Nam có tỷ lệ tiêm vắc-xin thấp hơn so với nhiều quốc gia khác, nên khả năng dập dịch trên diện rộng cũng bị ảnh hưởng. Đến cuối tháng 7, chỉ có 5,1% dân số được tiêm mũi vắc-xin đầu tiên và chỉ có 0,6% dân số được tiêm đầy đủ hai mũi. Hầu hết các quốc gia so sánh ở châu Á đều vượt Việt Nam về nỗ lực tiêm vắc-xin.⁷

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy tăng trưởng kinh tế của quốc gia có sự tương quan chặt chẽ với cường độ của biện pháp hạn chế đi lại cũng như tỷ lệ tiêm vắc-xin cho người dân. Phân tích gần đây của Quỹ Tiền tệ Quốc tế cho thấy cứ thêm mỗi tháng cách ly, sản lượng công nghiệp trung bình có thể giảm gần 10%.⁸ Quan hệ tương quan đó cũng có thể thấy ở Việt Nam trong đợt cách ly xã hội toàn quốc vào tháng 4/2020, khi sản xuất công nghiệp và tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đều giảm đột ngột, và điều đó có thể sẽ lại diễn ra trong hoàn cảnh như hiện nay (Hình 1.7 và 1.8). Báo cáo Viễn cảnh kinh tế toàn cầu tháng 6/2021 do Ngân hàng Thế giới công bố cho thấy các quốc gia nằm trong nhóm tứ phân vị có tỷ lệ tiêm vắc-xin cao nhất - được đo bằng tỷ lệ phần trăm người dân được tiêm ít nhất một mũi trong nửa đầu năm 2021 - được

7 <https://ourworldindata.org/covid-vaccinations?country=VNM>. Qua so sánh, tỷ lệ người dân được tiêm ít nhất một mũi vắc-xin COVID-19 là trên 30% tại Hàn Quốc, trên 25% tại Cam-pu-chia và khoảng 24% tại Ma-lay-xia.

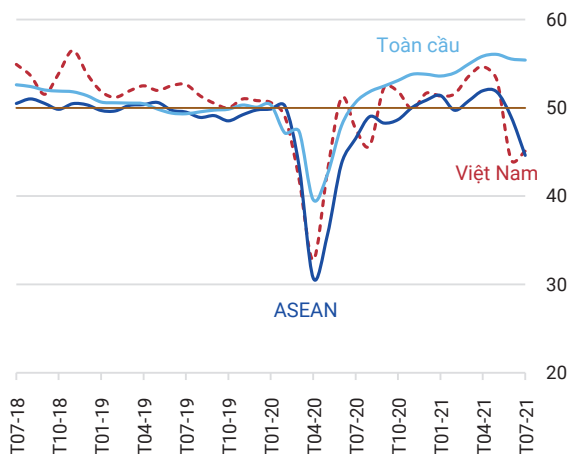
8 Deb và đồng sự 2020.

dự báo sẽ tăng trưởng bình quân 4,8% trong năm 2021, còn những quốc gia ở nhóm tứ vị phân có tỷ lệ tiêm vắc-xin thấp nhất sẽ chỉ tăng trưởng bình quân 2,5%.⁹

Bằng chứng về mối tương quan chặt chẽ giữa hạn chế đi lại và hoạt động kinh tế có thể thấy rõ qua tình hình COVID-19 hiện nay ở Việt Nam. Kể từ cuối tháng 4 năm 2021, các hoạt động sản xuất công nghiệp và dịch vụ đều giảm mạnh do các biện pháp giãn cách xã hội nghiêm ngặt hơn, thậm chí, hạn chế đi lại khiến nhiều dịch vụ phải đóng cửa. Trong tháng 7 năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ giảm 19,8% (so cùng kỳ năm trước), là mức giảm lớn nhất kể từ tháng 4 năm 2020 (Hình 1.8).¹⁰ Tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp giảm tốc từ 4,9% (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 6 xuống còn 2,2% (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 7. Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng tốt hơn ở mức 2,9% so cùng kỳ năm trước, với sản xuất hàng may mặc và giày da tăng lần lượt 5,8% (so cùng kỳ năm trước) và 8,9 % (so cùng kỳ năm trước). Ngược lại, sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học giảm 4,7% (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 7.¹¹ Công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì khả năng chống chịu tốt có lẽ một phần xuất phát từ một số khu công nghiệp phía nam vẫn được phép duy trì sản xuất và cung cấp đầu vào cho các chuỗi cung ứng. Ngoài ra, dịch bệnh ở các tỉnh miền bắc, Bắc Ninh và Bắc Giang, về cơ bản đã được kiểm soát, cho phép các hoạt động sản xuất tại các khu công nghiệp từng bước phục hồi. Mặc dù vậy, Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI), một chỉ báo nhanh, giảm xuống mức thấp nhất trong tháng 6 năm 2021 kể từ tháng 5 năm 2020. Chỉ số PMI của Việt Nam không chỉ giảm đột ngột, mà còn giảm sâu hơn so với mức bình quân của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á, trong khi chỉ số PMI toàn cầu lại đang tăng lên nhờ quá trình phục hồi ở nhiều quốc gia lớn (Hình 1.7).

Hình 1.7. Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI)

50+ = Tăng trưởng (SA)

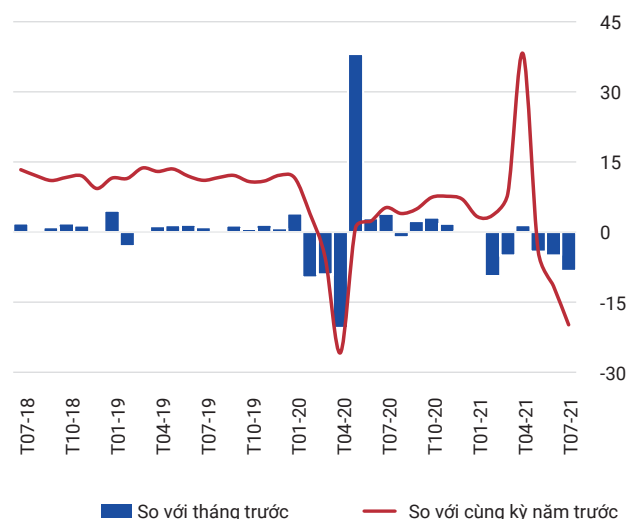


Nguồn: IHS Markit/Haver Analytics.

Ghi chú: PMI chế tạo chế biến của ASEAN gồm dữ liệu của bảy quốc gia (In-đô-nê-xia, Ma-lay-xia, Miến Điện, Phi-líp-pin, Sing-ga-po, Thái Lan và Việt Nam). SA = điều chỉnh theo mùa vụ.

Hình 1.8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ

% (NSA)



Nguồn: TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ NHTG.

Ghi chú: NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ.

⁹ Nhóm Ngân hàng Thế giới 2021.

¹⁰ Trang điện tử của Tổng cục Thống kê, tháng 7/2021. <https://www.gso.gov.vn/en/homepage/>

¹¹ Trang điện tử của Tổng cục Thống kê, tháng 7/2021. <https://www.gso.gov.vn/en/homepage/>

Tỷ lệ tiêm vắc-xin thấp sẽ càng làm tăng nỗi đau kinh tế của Việt Nam vì Chính phủ không thể nhanh chóng nới lỏng các biện pháp hạn chế nhằm giúp nền kinh tế phục hồi. Các quốc gia có tỷ lệ tiêm vắc-xin cao đang gỡ bỏ hạn chế đi lại trong nước và mở cửa nền kinh tế. Một số nước còn cho phép thương gia và du khách đã tiêm vắc-xin đầy đủ được nhập cảnh, qua đó giúp hồi sinh hoạt động kinh tế, bao gồm cả việc chuyển sang xuất khẩu những mặt hàng cạnh tranh trực tiếp với xuất khẩu của Việt Nam. Những quốc gia đó không phải đã hoàn toàn hết COVID-19, nhưng vắc-xin tạo nền tảng vững chắc để họ kiểm soát sự lây lan của vi-rút. Chính vì lẽ đó, như giải thích tại Hộp 1.1, các cấp có thẩm quyền đã điều chỉnh chiến lược kiểm soát đại dịch bằng cách nỗ lực triển khai thực hiện chương trình tiêm chủng diện rộng thông qua việc mua các loại vắc-xin khác nhau (trong đó có Cơ chế tiếp cận vắc-xin COVID-19 toàn cầu [COVAX]) kết hợp với sản xuất vắc-xin thông qua đàm phán thỏa thuận với các công ty quốc tế hoặc các quốc gia khác. Việt Nam cũng đang đẩy nhanh quá trình tự phát triển và sản xuất vắc-xin.

Hộp 1.1. Các nỗ lực của Chính phủ nhằm kiểm soát COVID-19 lây lan trong cộng đồng năm 2021

Chính phủ Việt Nam đã điều chỉnh cách tiếp cận nhằm xử lý tình hình y tế liên quan đến COVID-19 đang có những chuyển biến phức tạp. Chiến lược ban đầu gồm khoanh vùng, truy vết, xét nghiệm và cách ly các cá nhân đã hoạt động có hiệu quả trong khoảng một năm, với ba đợt bùng phát dịch trong nước **được kiểm soát**.

Trong nửa đầu năm 2021, Chính phủ cam kết mua 150 triệu liều vắc-xin để tiêm cho 70% dân số. Chi phí dự kiến lên đến 25,2 ngàn tỷ đồng (khoảng 1,1 tỷ USD), và Chính phủ đã lập ra Quỹ hỗ trợ mua vắc-xin. Tính đến đầu tháng 6, khoảng 181 triệu USD đã được huy động. Đến cuối tháng 7, Chính phủ đàm phán được 105 triệu liều vắc-xin, trong đó có cam kết 60 triệu liều vắc-xin AstraZeneca. Chính phủ đang tích cực tìm kiếm các nguồn vắc-xin khác và đã ký nhiều hợp đồng, nhận các đợt vắc-xin nhỏ khác nhau, bao gồm từ Cơ chế tiếp cận vắc-xin COVID-19 toàn cầu (COVAX). Đến giữa tháng 7, Việt Nam nhận được khoảng 8 triệu liều thông qua các hợp đồng, COVAX, hoặc viện trợ nước ngoài.^a Đến cuối tháng 7, đã có 5,1% dân số được tiêm ít nhất một mũi vắc-xin COVID-19, và 0,6% được tiêm đầy đủ hai mũi.

Chính phủ đã cải thiện hệ thống thu thập và cung cấp thông tin để theo dõi dữ liệu một cách hữu ích hơn và sẽ tập trung thông tin qua ứng dụng truy vết và tự khai báo có tên Blue Zone của Chính phủ để cung cấp các phân tích dữ liệu. Chính phủ cũng đã tiến hành các biện pháp để mua được vắc-xin nhanh chóng hơn, phê duyệt sử dụng vắc-xin AstraZeneca và Sputnik V của Nga trong quý một, vắc-xin Sinopharm của Trung Quốc, vắc-xin Pfizer/BioNTech và vắc-xin Moderna vào tháng 6/2021. Chính phủ cũng đang nỗ lực tự phát triển vắc-xin trong nước.

Đến đầu tháng 6, Chính phủ đã chi 8 ngàn tỷ đồng (347 triệu USD) cho công tác phòng, chống dịch và các chế độ chính sách liên quan kể từ đầu đại dịch, trong đó 4,27 ngàn tỷ đồng (184 triệu USD) đã được chi trong năm 2021.

Ghi chú: a. <https://e.vnexpress.net/news/news/vietnam-to-receive-3-mln-moderna-doses-this-weekend-4328998.html>.

1.1.2. Tác động kinh tế của COVID-19 đến doanh nghiệp, người lao động và hộ gia đình

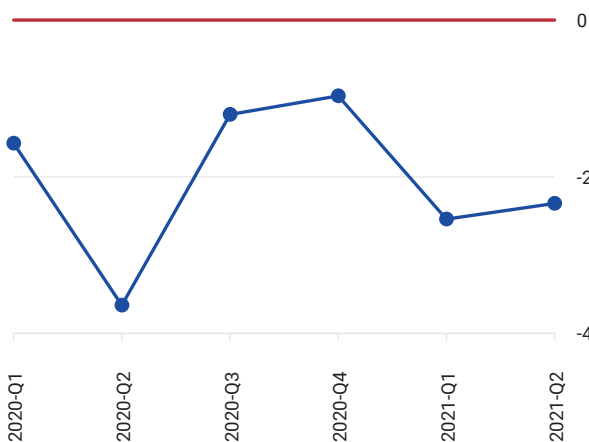
Ngoài tác động kinh tế vĩ mô, đại dịch cũng ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống hàng ngày của người lao động, doanh nghiệp và hộ gia đình. Tuy nhiên, những tác động đó không dễ đo lường vì chúng biến thiên theo thời gian, phụ thuộc vào quy mô của đại dịch và mức độ nghiêm ngặt của các hạn chế đi lại. Dưới đây là mô tả tóm lược về những xu hướng gần đây, dựa trên khảo sát do Chính phủ, Ngân hàng Thế giới, hoặc cả hai thực hiện. Thông điệp chung là kể cả nếu Việt Nam đã có khả năng chống chịu về kinh tế tương đối tốt hơn so với hầu hết các quốc gia khác trong năm ngoái, thì nhiều người dân vẫn phải trải qua tình trạng khó khăn kinh tế và mức độ khó khăn đang tăng lên do tình hình kinh tế trong nước đang xấu đi.

Thị trường lao động có khả năng chống chịu tương đối vững trong năm đầu của đại dịch, nhưng xu hướng gần đây bắt đầu phản ánh tác động của đợt bùng phát dịch tháng 4. Theo Tổng cục Thống kê (TCTK), trong quý II năm 2021, khoảng 12,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi đợt dịch tháng 4, bao gồm mất việc làm, tạm nghỉ, làm việc luân phiên, giảm giờ làm, hoặc giảm thu nhập. Quy mô lực lượng lao

động giảm 0,7% trong khi có thêm 1,6% người lao động thất nghiệp hoặc thiếu việc làm trong quý II năm 2021 so với quý II năm 2019. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tăng thêm lần lượt 0,2 điểm phần trăm và 1,3 điểm phần trăm trong Quý II năm 2021, so với Quý II năm 2019. Mức lương thực tế vẫn thấp hơn 1,3% so với QII-2019 (Hình 1.9 và 1.10). Trong quý II năm 2021, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức lên đến 57,4%, mức cao nhất trong ba năm qua.¹² Mặc dù những số liệu trên có vẻ tương đối nhỏ so với nhiều quốc gia khác, kể cả trong khu vực, nhưng cho thấy sự thay đổi lớn trong lực lượng lao động thường đạt mức toàn dụng lao động trước đó và đến lương thực tế luôn gần như tự động tăng lên trong thập niên vừa qua.

Hình 1.9. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

So cùng quý năm 2019 (pps, NSA)

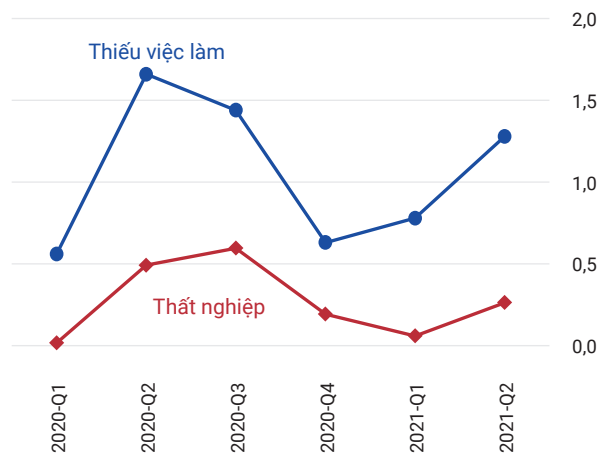


Nguồn: TCTK và ước tính của cán bộ NHTG.

Ghi chú: NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ, pps = điểm phần trăm.

Hình 1.10. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm

So cùng quý năm 2019 (pps, NSA)



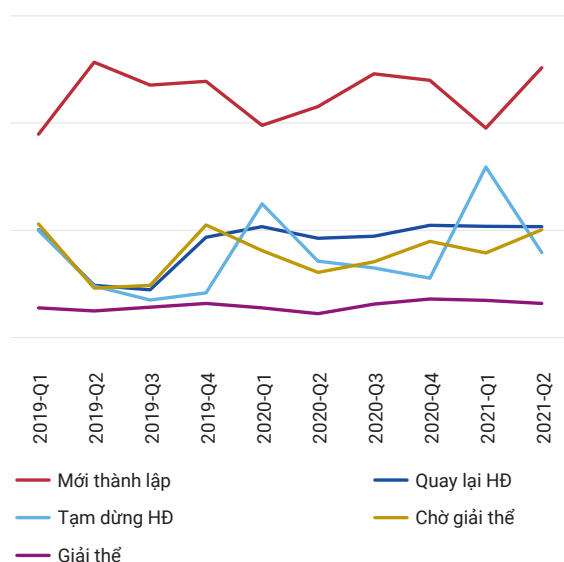
Nguồn: TCTK và ước tính của cán bộ NHTG.

Ghi chú: NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ, pps = điểm phần trăm.

Bằng chứng hiện có vẽ nên bức tranh sáng tối đan xen về tác động đến doanh nghiệp, với những dấu hiệu cho thấy áp lực tài chính lớn nhưng cũng thể hiện khả năng chống chịu ở khu vực tư nhân. Nửa đầu năm 2021, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới cao hơn so với số đóng cửa (Hình 1.11). Kết quả trên cần được diễn giải thận trọng vì nó chỉ phản ánh khu vực kinh tế chính thức trong khi các doanh nghiệp khu vực phi chính thức có thể dễ bị tổn thương hơn. Ngoài ra, kết quả khảo sát tần suất cao qua điện thoại của Ngân hàng Thế giới năm 2020 đã chỉ ra quan hệ tương quan chặt chẽ giữa sự gia tăng chỉ số mức độ nghiêm ngặt của Chính phủ và tình trạng tài chính xấu đi ở khu vực tư nhân. Ví dụ, trong đợt cách ly toàn quốc vào tháng 4/2020, khoảng 81% doanh nghiệp cho biết bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng, khiến cho doanh số của họ giảm 52% (so cùng kỳ năm trước). Từ đó suy ra, tình hình tài chính của nhiều doanh nghiệp chắc chắn đã xấu đi kể từ đợt dịch bùng phát gần đây, khi họ phải đóng cửa, gánh chịu đứt gãy chuỗi cung ứng, hoặc không thể giữ lao động làm việc tại cơ sở sản xuất kinh doanh do phải cách ly ở nhà.

¹² Tổng cục Thống kê, tháng 7/2021. <https://www.gso.gov.vn/en/homepage/>

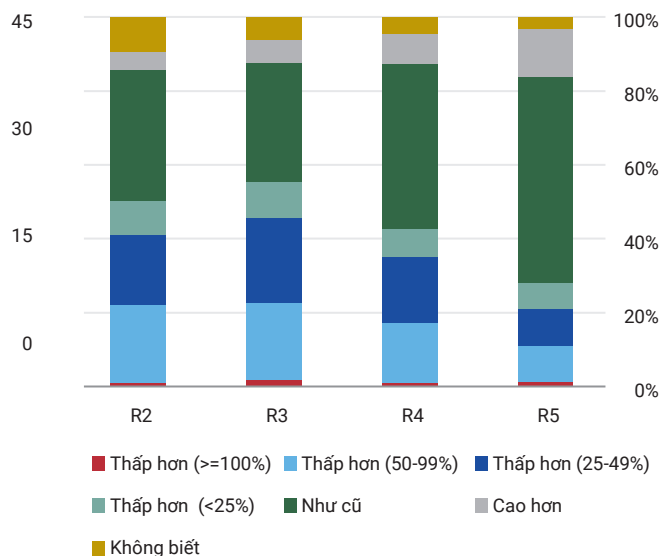
Hình 1.11. Doanh nghiệp gia nhập và rút lui
Ngàn doanh nghiệp (NSA)



Nguồn: Tính toán của cán bộ NHTG dựa trên số liệu của TCTK.

Ghi chú: NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ.

Hình 1.12. Tác động của COVID-19 đến hộ gia đình
Thay đổi về thu nhập so với năm trước (% hộ gia đình)



Nguồn: Khảo sát hộ gia đình tần suất cao qua điện thoại của NHTG.

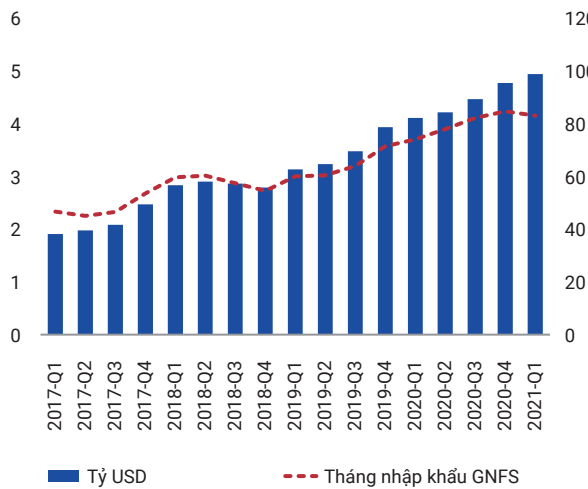
Ghi chú: Đợt 2 = T7/2020; Đợt 3 = T9/2020; Đợt 4 = T1/2021; Đợt 5 = T3/2021.

Tác động kéo dài của đại dịch đến các hộ gia đình đã trở nên rõ nét hơn, thậm chí từ trước đợt dịch COVID-19 bùng phát vào tháng 4, và có khả năng cao đã nghiêm trọng hơn trong tháng qua. Đến tháng 3 năm 2021, 30% hộ gia đình vẫn có thu nhập thấp hơn so với tháng 3 năm 2020, giảm từ tỷ lệ khoảng 50% ghi nhận trong tháng 1 năm 2021 (Hình 1.12). Khoảng 12% các hộ gia đình này rơi vào tình trạng khó khăn tài chính khi họ cho biết bị mất ít nhất 50% thu nhập. Nữ giới và các hộ ở nhóm 20% có thu nhập thấp nhất trải qua quá trình phục hồi thu nhập chậm nhất. Khu vực kinh tế phi chính thức thường gắn liền với an ninh thu nhập thấp hơn, năng suất lao động thấp hơn, và khả năng tiếp cận tài chính hạn chế. Người lao động hoặc doanh nghiệp trong khu vực kinh tế phi chính thức cũng ít được tiếp cận mạng lưới an sinh xã hội. Ngoài ra, như ở nhiều quốc gia khác, khủng hoảng có tác động thiên vị giới ở Việt Nam do nữ giới thường phải gánh trách nhiệm chăm sóc trẻ em nhiều hơn, và đại dịch COVID-19 càng làm tăng áp lực về thời gian cho nữ giới, nhất là khi trường học bị đóng cửa, như cách đây hai tháng tại Hà Nội. Các nhóm càng nghèo thì càng dễ bị tổn thương vì họ tiết kiệm ít hơn và khả năng tiếp cận tài chính hạn chế hơn. Ngoài ra, có thể thấy chênh lệch vùng miền trong xu hướng thu nhập hộ gia đình, trong đó khu vực duyên hải Nam Trung Bộ (khu vực có thành phố Đà Nẵng) và thành phố Hồ Chí Minh bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi các biện pháp y tế dự phòng và hạn chế đi lại quốc tế do du lịch và kinh doanh dịch vụ chiếm một phần lớn trong quy mô kinh tế các tỉnh này. Ngược lại, Hà Nội ít bị ảnh hưởng hơn vì đó là trụ sở của chính quyền trung ương.

1.1.3. Cán cân thanh toán vẫn tích cực, nhưng cán cân thương mại đã chuyển sang thâm hụt

Việt Nam duy trì được vị thế kinh tế đối ngoại vững mạnh trong nửa đầu năm 2021, nhưng cán cân thương mại hàng hóa đã chuyển sang thâm hụt trong quý II. Việt Nam tích lũy được 6,0 tỷ USD dự trữ ngoại hối từ tháng 12/2020 đến tháng 4/2021 do cán cân vãng lai và cán cân tài chính đều thặng dư (Hình 1.13). Đồng thời, tỷ giá thực hữu hiệu (REER) (được đo lường theo phương pháp luận của Ngân hàng Thế giới cho một giỏ gồm các đối tác thương mại lớn) vẫn tương đối ổn định trong nửa đầu năm 2021, sau khi giảm 7,3% từ tháng 5/2020 đến tháng 1/2021 (Hình 1.14).

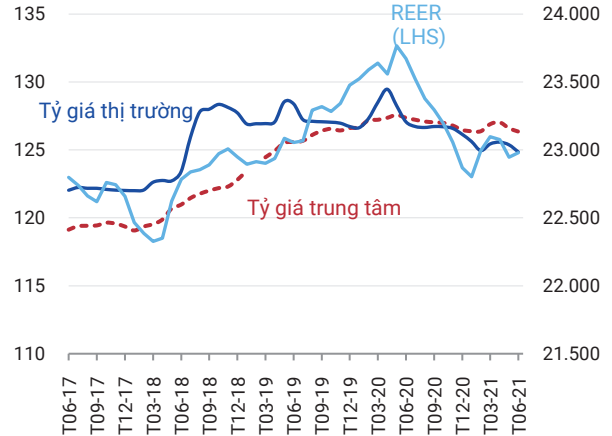
Hình 1.13. Dự trữ ngoại hối



Nguồn: NHNN, IMF, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: RHS = thang bên phải; GNFS = hàng hóa và dịch vụ phi tài chính.

Hình 1.14. Xu hướng tỷ giá



Nguồn: SBV, Vietcombank, Haver Analytics, và Ngân hàng Thế giới.

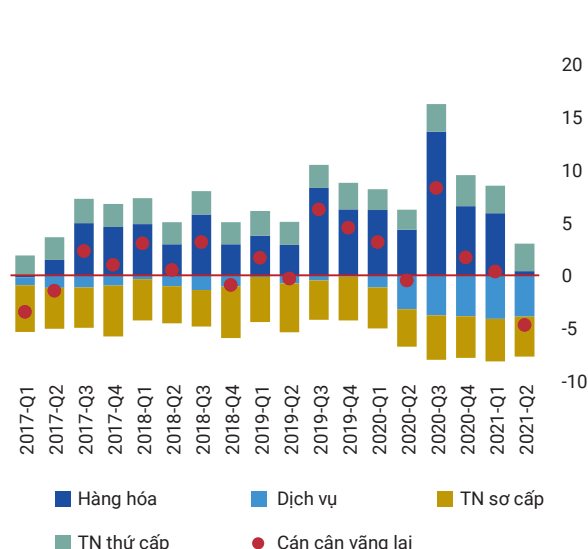
Ghi chú: Tỷ giá trung tâm là tỷ giá trung tâm đồng/USD. Tỷ giá thị trường là tỷ giá bình quân đồng/USD theo giá mua và bán giao ngay do Vietcombank công bố. LHS = thang bên trái; REER = tỷ giá thực hữu hiệu; Tỷ giá thực hữu hiệu REER thấp hơn là đồng tiền đang mất giá.

Tuy nhiên, ước tính cán cân vãng lai đã chuyển sang tình trạng thâm hụt trong quý II năm 2021. Tài khoản vãng lai giảm từ thặng dư 0,6 tỷ USD trong quý I năm 2021 xuống thâm hụt khoảng 4,6 tỷ USD trong quý II (Hình 1.15). Như lý giải bên dưới, mức giảm trên chủ yếu do nhập khẩu hàng hóa tăng mạnh. Cán cân xuất nhập khẩu dịch vụ tiếp tục tác động tiêu cực đến tài khoản vãng lai do đóng cửa biên giới với hầu hết du khách quốc tế. Ngược lại, cán cân tài chính được cải thiện trong quý I năm 2021 nhờ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được giữ vững và dòng vốn ngắn hạn chảy vào nền kinh tế tăng, nhưng kết quả quý II chưa được công bố vào thời điểm xuất bản báo cáo này (Hình 1.16).

Sau khi ghi nhận thặng dư thương mại hàng hóa kỷ lục vào năm 2020, cán cân thương mại của Việt Nam chuyển sang thâm hụt trong nửa đầu năm 2021 và xấu đi trong tháng 7. Cán cân thương mại hàng hóa ghi nhận thâm hụt khoảng 1,0 tỷ USD trong sáu tháng đầu năm 2021, sau đó tụt sâu xuống 2,4 tỷ USD trong tháng 7, so với thặng dư 8,7 tỷ USD đạt được trong bảy tháng đầu năm 2020 (Hình 1.13). Trong nửa đầu năm, xu hướng xấu đi này phản ánh sự tăng trưởng mạnh mẽ của nhập khẩu (tăng 36,3% [so cùng kỳ năm trước]), cao hơn so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu (29,0% [so cùng kỳ năm trước]). Kim ngạch nhập khẩu hàng tiêu dùng tăng 28% (so cùng kỳ năm trước), so với mức giảm 7,2 % (so cùng kỳ năm trước) trong nửa đầu năm 2020 (Hình 1.14). Kim ngạch nhập khẩu nguyên vật liệu và máy móc thiết bị cũng phục hồi mạnh mẽ, chủ yếu do các ngành xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào đầu vào nhập khẩu. Thâm hụt thương mại cũng liên quan đến suy giảm tỷ giá thương mại, khoảng 1,0% trong sáu tháng đầu năm 2021 so cùng kỳ năm trước.

Hình 1.15. Cơ cấu tài khoản vãng lai (CA)

Tỷ USD (NSA)

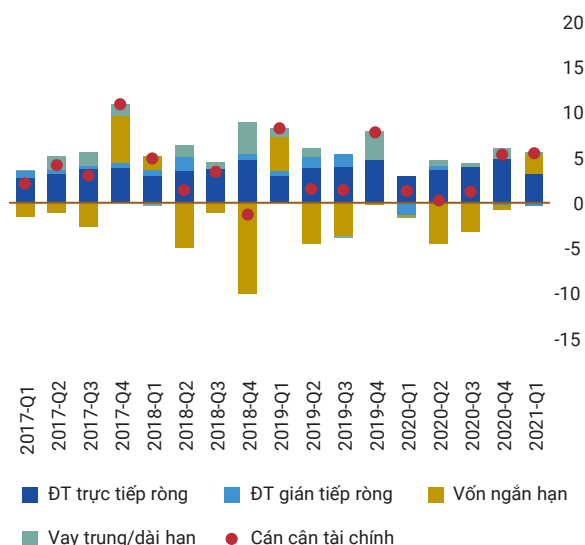


Nguồn: NHNN, TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ NHTG.

Ghi chú: NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ.

Hình 1.16. Cơ cấu tài khoản tài chính (FA)

Tỷ USD (NSA)



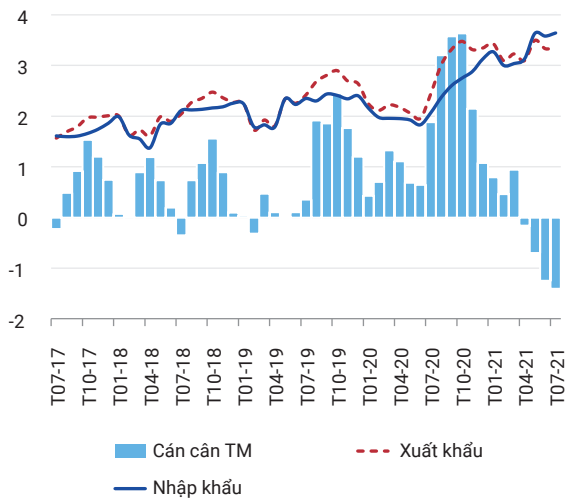
Nguồn: NHNN, TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ NHTG.

Ghi chú: FDI = đầu tư trực tiếp nước ngoài; M/L-T Debt = Nợ trung và dài hạn; NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ; S-T Cap. Flows = dòng vốn ngắn hạn.

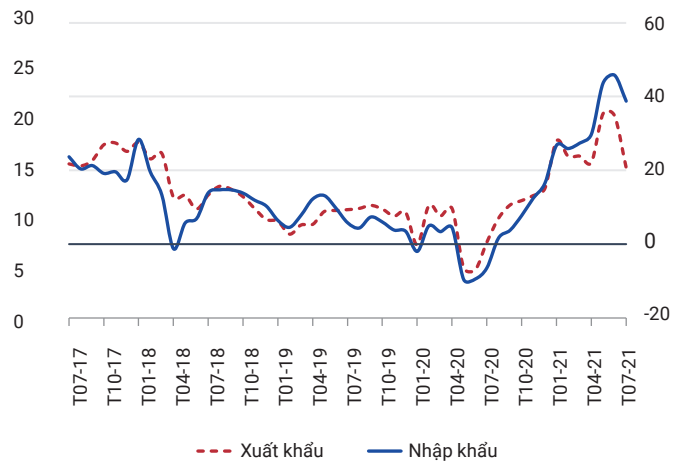
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong bảy tháng đầu năm 2021 cao hơn 26,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, sau khi bùng nổ trong nửa cuối năm 2020, kim ngạch xuất khẩu chững lại từ tháng 1 đến tháng 7 năm 2021 (Hình 1.17). Thực tế, tăng trưởng xuất khẩu giảm tốc từ 20,6% (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 6 xuống chỉ còn 12,5% (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 7, trong khi kim ngạch nhập khẩu tiếp tục tăng mạnh 33,3% (so cùng kỳ năm trước) (Hình 1.18). Tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam đi ngang phần nào gây ngạc nhiên ở chỗ với năng lực cạnh tranh trên các thị trường quốc tế, Việt Nam lẽ ra phải tận dụng được sự hồi sinh của nhu cầu toàn cầu. Một hướng để lý giải là tăng trưởng đi ngang phản ánh các yếu tố mùa vụ. Một hướng lý giải khác là khi các quốc gia khác quay lại tham gia thị trường xuất khẩu, họ cạnh tranh với sản phẩm của Việt Nam và giành lại một số thị phần trước COVID-19. Đợt dịch bùng phát từ tháng 4 dường như cũng ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu sản phẩm điện tử vì các biện pháp về y tế và hạn chế đi lại nhằm ngăn dịch bệnh lây lan trong cộng đồng đã làm gián đoạn hoạt động ở các nhà máy tại Bắc Giang và Bắc Ninh, gây ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng một số sản phẩm điện tử. Kim ngạch xuất khẩu máy tính và sản phẩm điện tử chỉ tăng 5,4% (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 6 (thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng tăng hai con số ghi nhận trong năm 2020 và đầu năm 2021) và giảm 9,1% (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 7/2021. Mặt khác, kim ngạch xuất khẩu điện thoại giảm 9,6% (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 6, nhưng đã hồi phục trong tháng 7/2021, tăng 10,3% (so cùng kỳ năm trước).

Hình 1.17. Cán cân thương mại hàng hóa

Tỷ USD (3 mma, NSA)

**Hình 1.18. Xuất nhập khẩu hàng hóa**

% (so cùng kỳ năm trước, 3 mma, NSA)



Nguồn: TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ NHTG.

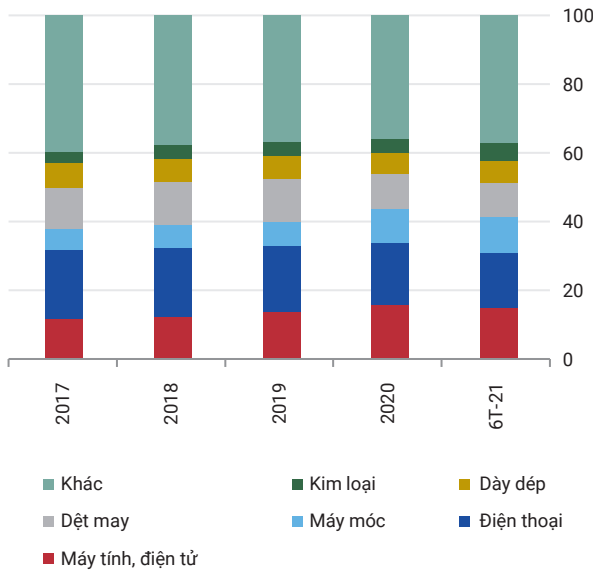
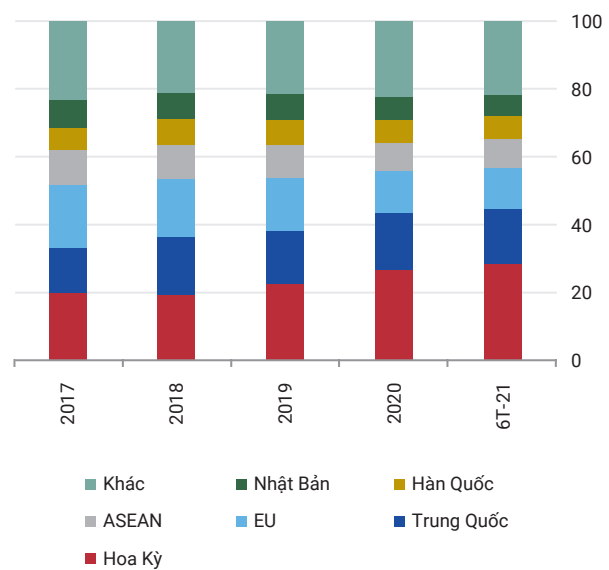
Ghi chú: 3 mma = bình quân động 3-tháng; LHS = thang bên trái; NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ.

Nguồn: TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ NHTG.

Ghi chú: 3 mma = bình quân động 3-tháng; NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ.

Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam đã có sự chuyển dịch từ đầu khủng hoảng COVID-19, và gần như giữ nguyên trong nửa đầu năm 2021 so với năm 2020. Đại dịch đã thúc đẩy chuyển dịch hàng xuất khẩu từ các mặt hàng sơ cấp và thâm dụng tài nguyên sang các mặt hàng công nghệ cao.¹³ Các biện pháp giãn cách xã hội và làm việc tại nhà cũng góp phần chuyển dịch nhu cầu hàng xuất khẩu từ các sản phẩm truyền thống có hàm lượng công nghệ thấp sang các sản phẩm có công nghệ tiên tiến hơn. Nhu cầu về máy tính, sản phẩm điện tử, điện thoại và máy móc thiết bị tăng mạnh, với xuất khẩu các mặt hàng này sang Hoa Kỳ tăng 57% trong năm 2020 và 62% (so cùng kỳ năm trước) trong bốn tháng đầu năm 2021, chiếm trên 40% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này (Hình 1.19 và 1.20). Các doanh nghiệp nước ngoài, chi phối xuất khẩu các mặt hàng công nghệ cao, đã đóng góp và được hưởng lợi từ sự chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu này. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp nước ngoài tăng 10,7% trong năm 2020 và 33% (so cùng kỳ năm trước) trong nửa đầu năm 2021. Hoa Kỳ, Trung Quốc và Liên minh Châu Âu vẫn là những thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam, trong đó Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong xuất khẩu của Việt Nam (Hình 1.20).

13 Phạm 2019.

Hình 1.19. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu

Hình 1.20. Cơ cấu thị trường xuất khẩu


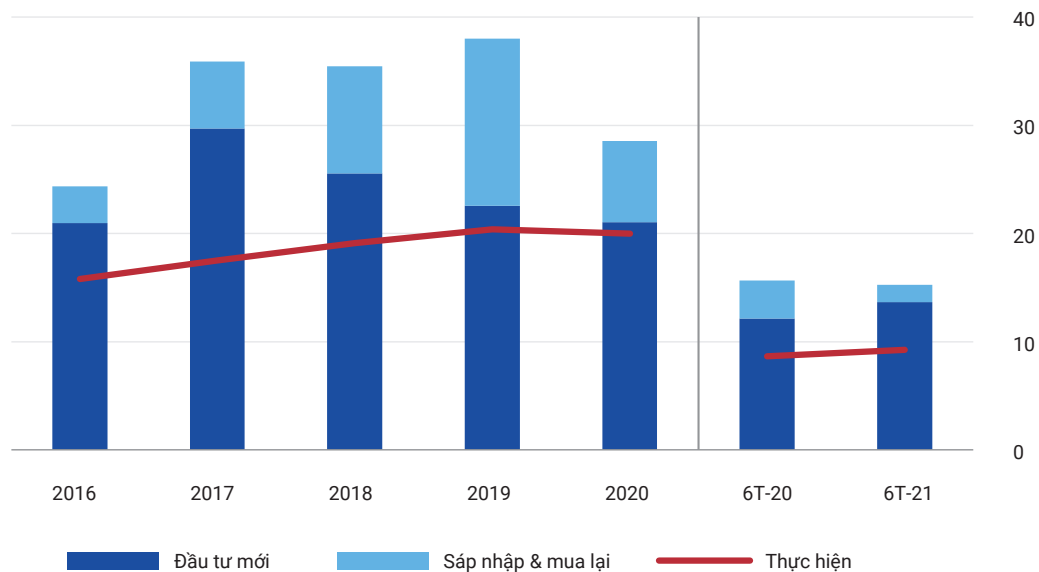
Nguồn: TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ NHTG.

Nguồn: TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ NHTG.

Thương mại dịch vụ tiếp tục bị ảnh hưởng nghiêm trọng do các hạn chế đi lại quốc tế, trong khi dòng kiều hối tỏ ra có khả năng chống chịu tốt trong đại dịch COVID-19. Sau khi giảm 62,4% năm 2020, xuất khẩu dịch vụ tiếp tục giảm 68,5% (so cùng kỳ năm trước) trong hai quý đầu năm 2021 do đóng cửa biên giới với du khách quốc tế. Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam giảm 97,6% (so cùng kỳ năm trước) trong sáu tháng đầu năm 2021. Cùng lúc đó, nhập khẩu dịch vụ phục hồi và tăng 6,4% (so cùng kỳ năm trước), dẫn đến cán cân thương mại dịch vụ thâm hụt 7,7 tỷ USD. Tăng nhập khẩu xuất phát từ chi phí bảo hiểm và vận tải cao lên cao (tăng 25% [so cùng kỳ năm trước]) liên quan đến cước phí vận tải toàn cầu tăng vọt. Ngược lại, dòng kiều hối về Việt Nam ước đạt 17 tỷ USD năm 2020, tăng khoảng 1,3% so với năm 2019¹⁴. Dòng kiều hối ổn định góp phần bù đắp phần nào thâm hụt cán cân thương mại dịch vụ và giữ vững vị thế kinh tế đối ngoại của Việt Nam năm 2020.

Mặc dù dòng vốn FDI giảm do cú sốc COVID-19, nhưng cũng chứng tỏ được sự vững vàng so với các quốc gia khác trên thế giới, cho thấy niềm tin vào tiềm năng kinh tế của Việt Nam (Hình 1.21). Trong nửa đầu năm 2021, tổng vốn FDI đăng ký giảm 2,6% (so cùng kỳ năm trước), đạt 15,3 tỷ USD. Tuy nhiên, số vốn đăng ký giảm tới 45% từ tháng 4 đến tháng 6, có thể cho thấy tâm lý thận trọng hơn của các nhà đầu tư nước ngoài trong bối cảnh dịch COVID-19 bùng phát gần đây (Hộp 1.2).

14 Theo ước tính của Nhóm NHTG

Hình 1.21. Vốn FDI đăng ký và thực hiện*Tỷ USD*

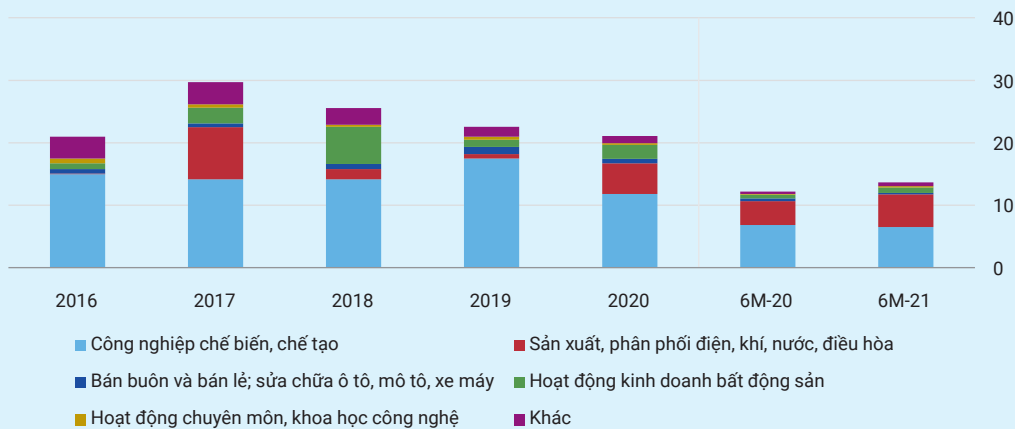
Nguồn: TCTK, Bộ KH&ĐT, Haver Analytics, và ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Hộp 1.2. Cơ cấu vốn FDI đăng ký

Mặc dù đầu tư mới^a đã giảm do khủng hoảng COVID-19, nhưng vẫn chiếm tỷ trọng chi phối trong tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam. Vốn FDI đầu tư mới đăng ký giảm 6,6% năm 2020 nhưng ghi nhận tăng trưởng 12,4% (so cùng kỳ năm trước) trong nửa đầu năm 2021. Tác động của đại dịch đến dòng vốn FDI đầu tư mới dường như ít nghiêm trọng hơn nhờ tăng đầu tư vào lĩnh vực sản xuất điện với hai nhà máy điện khí hóa lỏng quy mô lớn trị giá 7,1 tỷ USD. Mặc dù vậy, như có thể thấy ở các quốc gia đang phát triển khác, vốn FDI đầu tư mới đăng ký trong các ngành chế biến, chế tạo giảm 32,6% trong năm 2020, và 4,7% (so cùng kỳ năm trước) trong hai quý đầu năm 2021 sau một năm 2019 khởi sắc (Hình 1.22).

Hình 1.22. Vốn FDI đầu tư mới đăng ký, theo lĩnh vực

Tỷ USD



Nguồn: TCTK, Bộ KH&ĐT, Haver Analytics, và ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Đầu tư mua lại và sáp nhập (M&A) giảm do tâm lý thận trọng của nhà đầu tư trong bối cảnh sự phục hồi tổng cầu trong nước và tiến độ thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) diễn ra chậm. Sau khi tăng gấp ba từ năm 2016 đến năm 2019, đầu tư M&A - qua góp vốn hoặc mua cổ phần của doanh nghiệp trong nước - giảm 50% trong năm 2020, sau đó giảm thêm 50% (so cùng kỳ năm trước) trong nửa đầu năm 2021. Dòng vốn đầu tư M&A tăng trước đại dịch xuất phát từ sự quan tâm mạnh mẽ của nhà đầu tư nước ngoài tới người tiêu dùng trong nước, nên suy giảm trong năm 2020 và đầu năm 2021 phản ánh sự cẩn trọng hơn của các nhà đầu tư nước ngoài trước sự phục hồi chậm chạp của tiêu dùng tư nhân trong nước. Một nguyên nhân nữa có thể do tiến độ chậm của chương trình cổ phần hóa DNNN của Chính phủ, vốn thu hút được sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài trong mấy năm qua.

Ghi chú: a. Đầu tư mới là hình thức vốn FDI "trong đó công ty mẹ thành lập công ty con ở một quốc gia khác, xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh mới từ đầu" (<https://www.investopedia.com/terms/g/greenfield.asp>).

1.1.4. Tín dụng và cung tiền đều tăng, nhưng lạm phát vẫn được kiểm soát

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam vẫn duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng trong nửa đầu năm 2021 để tạo thuận lợi cho khu vực kinh tế thực. NHNN giữ lãi suất tái cấp vốn ở mức 4%, và khuyến khích các ngân hàng thương mại cho vay mới với lãi suất thấp hơn hoặc tái cơ cấu các khoản vay đã có, miễn, giảm lãi, phí, và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19 (Hộp 1.3)¹⁵.

Hộp 1.3. Chính sách tiền tệ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp năm 2020

Ba lần trong năm 2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã giảm lãi suất tái cấp vốn (tổng cộng 2 điểm phần trăm) và lãi suất huy động với kỳ hạn dưới 6 tháng (từ 0,6 đến 1,0 điểm phần trăm một năm), đồng thời giảm trần lãi suất cho vay các lĩnh vực ưu tiên 1,5 điểm phần trăm. Mục đích nhằm duy trì môi trường lãi suất thấp để hỗ trợ các doanh nghiệp trong bối cảnh COVID-19. Đến cuối năm 2020, các tổ chức tín dụng đã tái cơ cấu nợ cho 270.000 khách hàng, với tổng giá trị 335 ngàn tỷ đồng (14,5 tỷ USD). Ngoài ra, các tổ chức tín dụng còn miễn hoặc giảm lãi suất cho vay cho trên 600.000 khách hàng với tổng giá trị khoảng 1.630 ngàn tỷ đồng (70,3 tỷ USD), và cấp trên 2.300 ngàn tỷ đồng (99,2 tỷ USD) vốn vay ưu đãi cho trên 400.000 khách hàng.

Tổng lợi nhuận khu vực ngân hàng vẫn ở mức lành mạnh, ít nhất là trên giấy tờ, trước khi biện pháp mới ban hành vào tháng 4/2021 của NHNN có hiệu lực. Trong quý I năm 2021, biên độ lãi suất ròng bình quân rơi vào mức 3,35%, tương đương với các năm trước đó (toàn bộ năm 2019 và 2020). Tỷ suất lợi nhuận bình quân trên tài sản là 1,55% trong ba tháng đầu năm 2021, cao hơn so với 2019 (1,07%) và 2020 (1,10%). Tuy nhiên, vẫn cần thận trọng do tác động của COVID-19 chưa được phản ánh hết trên sổ sách của ngân hàng, nghĩa là tài sản có trên bảng cân đối kế toán của các ngân hàng dự kiến được nắm giữ đến khi đáo hạn (thường bao gồm các khoản vay của khách hàng và tiền gửi của tổ chức và dân cư) do chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, và con số bình quân có thể che đi các vấn đề mà mỗi ngân hàng đang phải đối mặt.

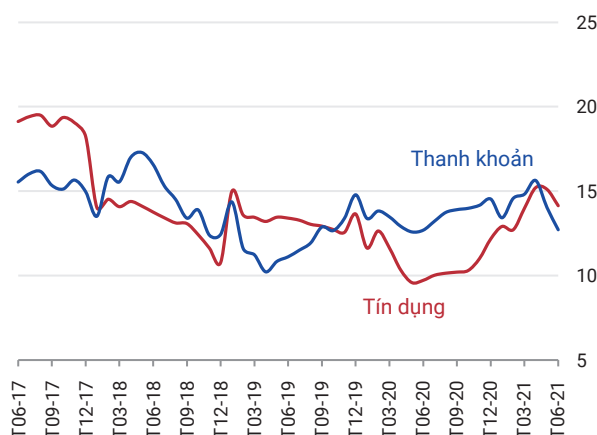
NHNN tiếp tục chính sách cho phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, được ban hành từ khi bắt đầu đại dịch COVID-19 năm 2020. Văn bản hướng dẫn sửa đổi đưa ra khung thời gian rõ ràng cho chính sách này đến tháng 12/2021, vì vậy các ngân hàng sẽ có đủ thời gian chuẩn bị cho khả năng nợ xấu tăng lên sau khi chính sách chấm dứt. NHNN cũng mở rộng phạm vi các khoản vay đủ điều kiện được gia hạn và phân loại, đồng thời yêu cầu các ngân hàng từng bước tăng dự phòng cho các khoản nợ được tái cơ cấu trong khoảng thời gian ba năm (đến tháng 12/2023). Yêu cầu tăng dự phòng nhằm tránh tình trạng các ngân hàng gặp cú sốc bất lợi về lợi nhuận sau khi chính sách hoãn trả nợ kết thúc.

Tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán và tín dụng đã vượt qua tăng trưởng GDP danh nghĩa một cách có hệ thống từ đầu khủng hoảng COVID-19. Tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong nửa đầu năm từ mức khoảng 10 đến 12% (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 12/2020 lên trên 15% (so cùng kỳ năm trước) cuối tháng 7/2021 (Hình 1.23). Đồng thời, thanh khoản vẫn dồi dào trong hệ thống tài chính khi tổng tiền gửi tăng lên 16,4% (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 4/2021, từ mức 14,0% (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 12/2020 (Hình 1.24). Tuy nhiên, tốc độ tăng tổng tiền gửi đã giảm từ tháng 5 do những bất định về đại dịch tăng lên, còn tăng trưởng tín dụng vẫn được giữ ở mức khoảng 15%.

¹⁵ Song song với đó, một gói hỗ trợ tài chính đã được Quốc hội thông qua để trợ giúp Hãng hàng không Quốc gia Việt Nam (Vietnam Airlines), một doanh nghiệp cấp quốc gia. Ba ngân hàng của Việt Nam cam kết cho Vietnam Airlines vay 4 ngàn tỷ đồng (173,8 triệu USD) để giúp hãng hàng không đang gặp khó khăn này. Hãng hàng không do Nhà nước sở hữu 86% cổ phần này đã báo cáo lỗ ròng 4,97 ngàn tỷ đồng (214,4 triệu USD) trong quý đầu của năm nay.

Hình 1.23. Tăng trưởng tín dụng và tổng phương tiện thanh toán

% (so cùng kỳ năm trước, cuối kỳ, NSA)

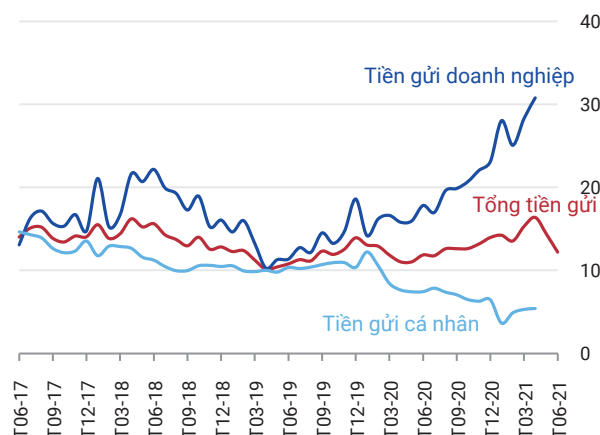


Nguồn: NHNN, Haver Analytics, và Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ.

Hình 1.24. Tăng trưởng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng

% (so cùng kỳ năm trước, cuối kỳ, NSA)



Nguồn: NHNN, Haver Analytics, và Ngân hàng Thế giới.

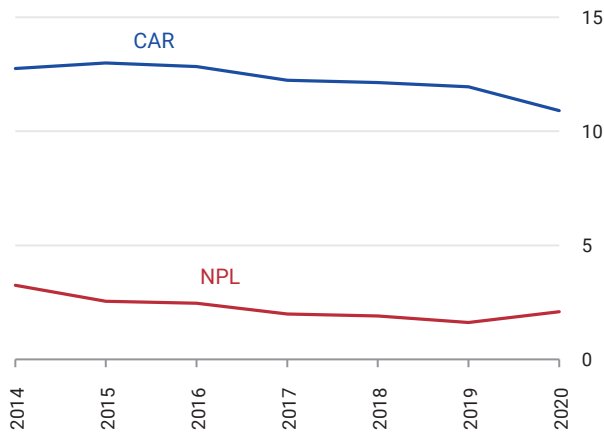
Ghi chú: NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ.

Tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán và tín dụng nhanh là động thái hỗ trợ đáng hoan nghênh cho một số doanh nghiệp và hộ gia đình đang gặp khó khăn tài chính từ đầu đại dịch, nhưng cũng mang theo những rủi ro tiềm tàng. Ví dụ, hiệu quả của cách tiếp cận này có thể cần được xem lại khi lãi suất thực đã ở mức rất thấp, và khi một tỷ lệ lớn doanh nghiệp và hộ gia đình chưa có quan hệ trực tiếp với các ngân hàng thương mại; hiện chỉ có một phần ba hộ gia đình ở Việt Nam có tài khoản ngân hàng vào năm 2017.¹⁶ Kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy cho vay có mục tiêu thường xảy ra tình trạng thiếu minh bạch về lý do, cơ sở kinh tế cho việc thực hiện cấp, quy mô và cách thức phân bổ các khoản vay này, bao gồm các khoản vay dành cho DNNN và các doanh nghiệp lớn tiên phong của quốc gia mà có thể đang gặp khó khăn tài chính. Rủi ro không thanh toán được của các khoản vay này cuối cùng có thể được chuyển từ khu vực kinh tế thực sang khu vực tài chính, và vì vậy khu vực tài chính có thể trở nên dễ bị tổn thương hơn theo thời gian.

Mặc dù ổn định tài chính chung đã được duy trì đến cuối tháng 6/2021, nhưng chất lượng khoản vay bắt đầu có dấu hiệu xấu đi ở một số ngân hàng. Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên GDP đạt mức 136% năm 2019, tăng mạnh lên 146% tính đến cuối năm 2020 làm gia tăng nguy cơ cho các ngân hàng do quan hệ của họ với những ngành kinh tế thực bị ảnh hưởng, như du lịch, hàng không, và có thể cả bất động sản. Với thực tế là hai đợt bùng phát dịch COVID-19 vừa qua, nhất là đợt dịch tháng 5, đã ảnh hưởng đến lĩnh vực bán lẻ và một số tiểu ngành chế biến, chế tạo, doanh nghiệp và người dân có lẽ sẽ ngày càng nhiều gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ trả nợ. Tỷ lệ nợ xấu theo báo cáo trong danh mục của các ngân hàng chỉ tăng rất ít, từ 1,63% trong tháng 12/2019 lên 2,14% trong tháng 9/2020, nhưng đúng là việc NHNN chưa công bố số liệu gần đây cũng làm dấy lên quan ngại (Hình 1.25). Hơn nữa, tỷ lệ nợ xấu đang thấp do NHNN ban hành các biện pháp tạm thời cho phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn. Ngoài ra, rủi ro mất khả năng trả nợ tăng lên có thể làm tăng căng thẳng trong khu vực tài chính theo thời gian. Đồng thời, tỷ lệ an toàn vốn tổng thể của các ngân hàng đã giảm từ 11,95% cuối năm 2019 xuống còn 11,13% vào tháng 12/2020, và 11,1% cuối tháng 6/2021. Những số liệu chung trên có thể che lấp đi nguy cơ dễ bị tổn thương của một số ngân hàng thương mại, trong đó có những ngân hàng có tỷ lệ an toàn vốn thấp, được thể hiện qua việc thiếu khả năng đáp ứng các yêu cầu của chuẩn Basel II.

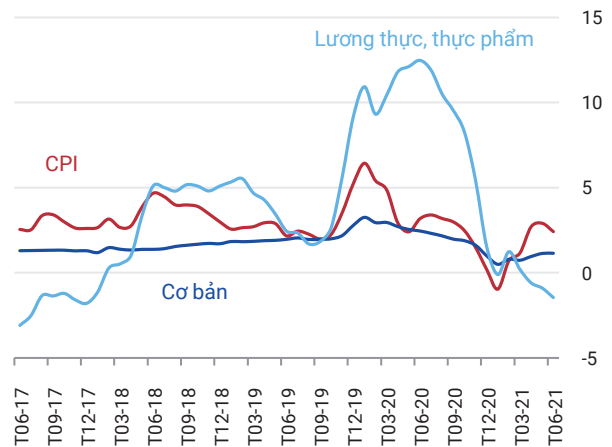
¹⁶ Dữ liệu lấy từ FINDEX.

Hình 1.25. Nợ xấu (NPL) theo báo cáo của các tổ chức tín dụng và tỷ lệ an toàn vốn bình quân (CAR), %



Nguồn: Tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới sử dụng dữ liệu của NHNN và TCTK năm 2021.

Hình 1.26. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) % (so với cùng kỳ năm trước, NSA)



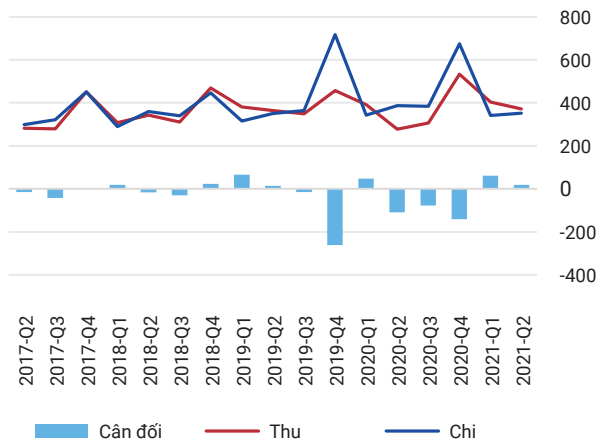
Nguồn: TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ.

Mặc dù cung tiền tăng trưởng nhanh, nhưng lạm phát chỉ tăng nhẹ trong nửa đầu năm 2021. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng từ 0,2% (so với cùng kỳ năm trước) trong tháng 12 năm 2020 lên 2,4% (so với cùng kỳ năm trước) trong tháng 6 năm 2021, vẫn thấp hơn nhiều so với mục tiêu chính sách 4% cho cả năm (Hình 1.26). Lạm phát tăng một phần do Chính phủ điều chỉnh tăng giá xăng dầu trong nước, sau khi giá dầu thô thế giới hồi phục và liên tục tăng lên. Giá kim loại toàn cầu tăng vọt cũng làm tăng chi phí vật liệu xây dựng, tạo thêm áp lực lạm phát cho nền kinh tế trong nước. Giá lương thực, thực phẩm dịu lại sau khi dịch tả lợn châu Phi, căn bệnh đã gây ảnh hưởng lớn đến nguồn cung thịt lợn cách đây một năm, đã được chế ngự thành công. Lạm phát CPI cơ bản; không bao gồm lương thực, thực phẩm, năng lượng và các mặt hàng do Nhà nước quản lý; chỉ tăng từ 1,0% (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 12 năm 2020 lên 1,1 % (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 6 năm 2021.

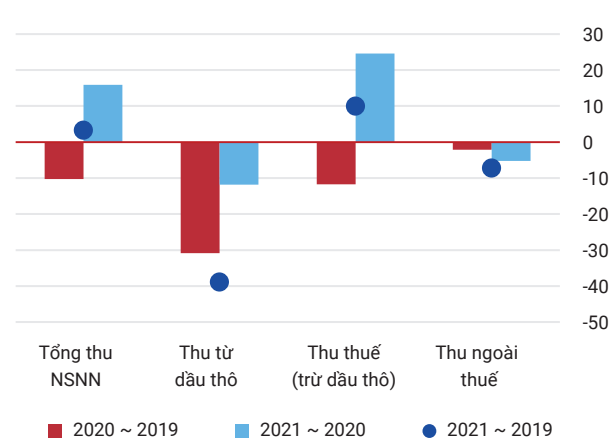
1.1.5. Chính sách tài khóa quay lại vị thế trung lập

Sau khi theo đuổi chính sách tài khóa nói lỏng trong nửa cuối năm 2020 nhằm kích thích khôi phục kinh tế, cơ quan chức năng đã quay lại với chính sách tài khóa trung lập trong nửa đầu năm 2021. Ngân sách nhà nước bội thu khoảng 81 ngàn tỷ đồng (3,5 tỷ USD), so với bội chi 65 ngàn tỷ đồng (2,8 tỷ USD) năm 2020 nhờ vượt thu ngân sách kết hợp với giảm chi, nhất là chi đầu tư (Hình 1.27). Cùng lúc đó, Chính phủ vay 141,5 ngàn tỷ đồng (2,2% GDP) trên thị trường nội địa trong sáu tháng đầu năm, tăng 62,6% so với cùng kỳ năm trước. Tăng vay trong nước phản ánh kế hoạch của Chính phủ biến thị trường trong nước thành nguồn huy động vốn vay chính, và việc tận dụng lợi thế thanh khoản đang dồi dào và chi phí vay vốn đang ở mức tương đối thấp. Lợi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm chỉ bằng 2,2% vào cuối tháng 6 năm 2021. Các cơ quan chức năng chủ yếu phát hành trái phiếu có kỳ hạn 10 và 15 năm nhằm kéo dài kỳ hạn danh mục nợ.

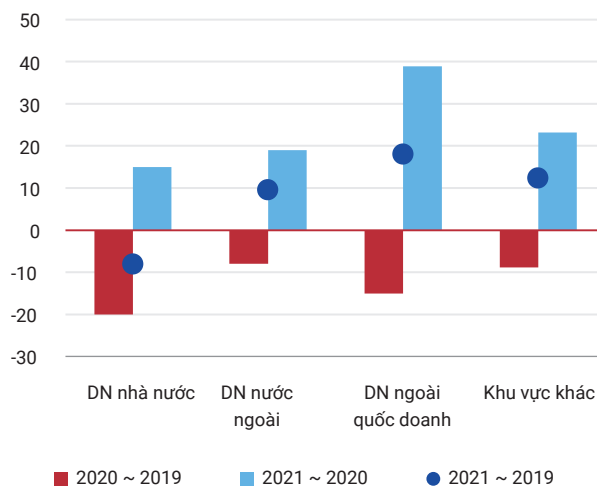
Hình 1.27. Cân đối ngân sách Nhà nước
Tỷ đồng (NSA)


Nguồn: Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, và ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: NSA = chưa điều chỉnh theo mùa vụ.

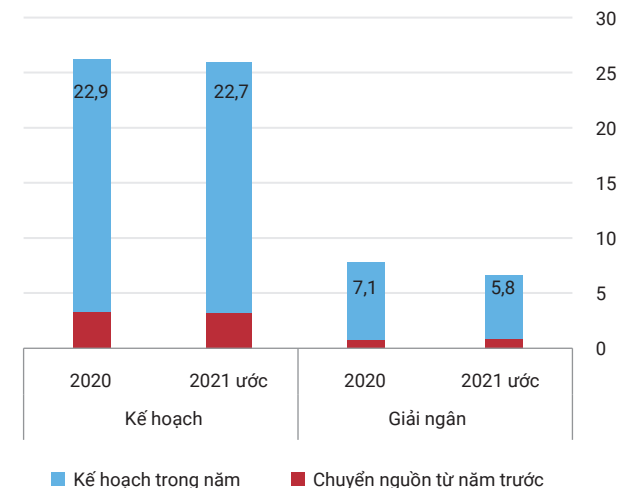
Hình 1.28. Thu ngân sách trong nửa đầu năm 2021
% thay đổi


Nguồn: Bộ Tài chính và ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Hình 1.29. Thu từ thuế ngoài đầu thô nửa đầu năm 2021
% thay đổi


Nguồn: Bộ Tài chính và ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: DN = Doanh nghiệp

Hình 1.30. Kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công năm 2020-2021
Tỷ USD


Nguồn: Bộ Tài chính và ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: Dữ liệu năm 2020 lấy vào 30/07/2020; dữ liệu năm 2021 là ước tính vào 15/06/2021.

Cơ quan chức năng đã đẩy mạnh nỗ lực thu thuế, với tổng thu ngân sách đạt 57,7% chỉ tiêu cả năm (Hình 1.28). Thu ngân sách tăng 15,7% trong sáu tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước. Kết quả thu tích cực phần nào do hiệu ứng cơ sở thấp, nhưng cũng do tăng thu từ thuế ngoài đầu thô và thu từ các doanh nghiệp tư nhân trong nước (Hình 1.29). Tăng thu có lẽ cũng do hết thời hạn thực hiện các biện pháp giảm thuế và

phí được ban hành trong gói hỗ trợ tháng 4/2020 (0,46% GDP) nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng.

Ngược lại, chi ngân sách được thực hiện với tốc độ chậm trong nửa đầu năm. Mặc dù chi thường xuyên gần đạt chỉ tiêu ban đầu, nhưng giải ngân vốn đầu tư công chỉ đạt 5,8 tỷ USD, thấp hơn khoảng 1,4 tỷ USD so với nửa đầu năm 2020 (Hình 1.30). Tính chất mùa vụ có thể là lý do dẫn đến chênh lệch về tỷ lệ. Tuy nhiên, vì hầu hết nguồn lực ngân sách được giao từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đến được với các bộ ngành và địa phương trong quý II của năm nên tính đến giữa năm 2021, mới chỉ 28% kế hoạch chi đầu tư và phát triển do Quốc hội giao được giải ngân.

Căn cứ vào tình hình kinh tế xấu đi do đại dịch bùng phát trở lại, các cấp có thẩm quyền đã can thiệp theo cách tiếp cận có mục tiêu và đan xen để hỗ trợ nền kinh tế. Về chính sách thu, các cấp có thẩm quyền công bố gói ưu đãi thuế tập trung hơn vào tháng 4/2021 để hỗ trợ doanh nghiệp. Gói hỗ trợ này tiếp tục thực hiện một chính sách đã rất thành công trong năm 2020, đó là cho phép gia hạn thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng và tiền thuê đất đến cuối năm dương lịch, để doanh nghiệp có thêm vốn lưu động trong thời gian khủng hoảng. Gói này ước tính trị giá 1,9% GDP, bằng một nửa quy mô gói hỗ trợ năm 2020. Chính sách hỗ trợ này từng được cộng đồng doanh nghiệp hoan nghênh, với tổng số thuế được gia hạn đạt 87.232 tỷ đồng (3,8 tỷ USD) trong năm 2020, và cũng không ảnh hưởng quá nhiều đến ngân sách nhà nước vì hoãn nộp thuế chỉ là biện pháp tạm thời và cuối cùng các doanh nghiệp vẫn phải nộp thuế vào cuối năm. Tuy nhiên, các hình thức miễn giảm thuế, phí và lệ phí của gói 2020 đến nay đã chấm dứt vào năm 2021.

Vào đầu tháng 7, Chính phủ bày tỏ mong muốn đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trong nửa cuối của năm. Chính sách này đã được áp dụng thành công năm 2020, giúp hỗ trợ phục hồi kinh tế thông qua tác động tích cực đến tổng cầu. Tuy nhiên, hiện chưa rõ biện pháp này có đạt hiệu quả tương tự lần thứ hai hay không, đặc biệt trong bối cảnh các hạn chế đi lại vẫn đang được áp dụng, và dự kiến còn áp dụng trong những tháng tới. Việc khởi công và triển khai các dự án đầu tư mới sẽ trở nên khó khăn hơn vì người lao động chưa được phép di chuyển và nguyên vật liệu có thể thiếu do phải đóng cửa nhà máy và cắt giảm hoạt động. Chính vì thế, thời điểm triển khai chính sách đó còn phụ thuộc vào sự cải thiện tình hình y tế và mở cửa lại nền kinh tế.

Cùng lúc đó, trong tháng 7, Chính phủ đã phê duyệt gói hỗ trợ xã hội lần thứ hai cho người lao động và doanh nghiệp bị ảnh hưởng. Gói đảm bảo xã hội khiêm tốn này ước tính có tổng giá trị 26.000 tỷ đồng (1,1 tỷ USD), so với 62.000 tỷ đồng (2,6 tỷ USD) dự toán cho gói hỗ trợ lần đầu ban hành vào tháng 4/2020. Gói hỗ trợ lần hai được điều chỉnh dựa trên bài học rút ra từ đợt hỗ trợ thứ nhất với những đặc điểm mới như sau:

- (i) Ngân sách trung ương sẽ hỗ trợ tài chính nhiều hơn so với gói thứ nhất để gánh vác chi phí hỗ trợ, nhất là ở các địa phương kém phát triển và chưa tự chủ về ngân sách.
- (ii) Mức hỗ trợ trực tiếp cho người lao động bị mất việc làm hoặc ngừng làm việc sẽ cao hơn, đồng thời chấm dứt hỗ trợ bổ sung liên quan đến COVID-19 cho các nhóm đối tượng đang được nhận hỗ trợ xã hội như người nghèo, người cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội và người có công.
- (iii) Thời gian hỗ trợ tối đa 3 tháng như năm 2020, nhưng có thể có trong giai đoạn dài hơn (từ 3 tháng ban đầu lên 12 tháng), tùy theo hoàn cảnh.
- (iv) Chính quyền các tỉnh, thành phố được phép tự xác định tiêu chí lựa chọn người lao động trong khu vực phi chính thức được nhận hỗ trợ, cũng như thời gian và mức hỗ trợ.

Gói hỗ trợ mới này được hoan nghênh khi tổn thất tài chính và xã hội của đợt bùng phát dịch COVID-19 hiện nay đang tăng cao. Mặc dù vậy, quy mô gói hỗ trợ này vẫn nhỏ, đặc biệt là trong trường hợp đại dịch không được kiểm soát nhanh chóng. Nếu gói hỗ trợ này được triển khai thực hiện thành công và hỗ trợ thêm vẫn được cho là cần thiết, thì các cấp có thẩm quyền cần cân nhắc tăng quy mô hỗ trợ. Có một điểm cân bằng cần hướng tới, tại đó mức hỗ trợ được cung cấp đủ để đảm bảo những người dân bị ảnh hưởng không bị thiệt hại quá mức do khủng hoảng, nhưng vẫn đảm bảo người thụ hưởng có động lực quay lại làm việc khi có cơ hội phù hợp.

Chuyển một phần trách nhiệm cho các tỉnh, thành phố sẽ cho phép họ xác định đối tượng thụ hưởng tiềm năng trong khu vực phi chính thức tốt hơn, và điều chỉnh mức hỗ trợ phù hợp với hoàn cảnh tại địa phương.

Trong những tuần gần đây, chính quyền thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đã cung cấp hỗ trợ bổ sung cho một số người lao động ở khu vực kinh tế phi chính thức bị ảnh hưởng bởi cách ly xã hội. Tuy nhiên, cách tiếp cận đó (thậm chí sau khi đã phân cấp) vẫn đòi hỏi phải xây dựng cơ sở dữ liệu xã hội đáng tin cậy ở cả cấp quốc gia và cấp tỉnh để tạo thuận lợi cho việc triển khai thực hiện và tránh thiếu sót trong lựa chọn đối tượng. Kinh nghiệm quốc tế (chẳng hạn tại Phi-líp-pin và In-đô-nê-xia) cho thấy nền tảng đăng ký trực tuyến là công cụ hiệu quả nhằm xác định người lao động trong khu vực phi chính thức, đảm bảo công tác xác minh và ra quyết định tại cơ sở nhanh chóng hơn. Cách tiếp cận như vậy hiện đang được thí điểm tại một số tỉnh, thành phố nhưng cần được mở rộng để hình thành nên hệ thống toàn quốc.

1.2. VIỄN CẢNH TRƯỚC MẮT VÀ TRONG TRUNG HẠN (2021–23)

Nền kinh tế Việt Nam dự kiến tăng trưởng khoảng 4,8% trong năm 2021 và sẽ đạt tốc độ tăng trưởng GDP trước đại dịch ở mức từ 6,5 đến 7% từ năm 2022 (Bảng 1.1). Dự báo này được điều chỉnh giảm so với dự báo 6,8% cho năm 2021 trong Báo cáo Điểm lại kỳ trước ban hành vào tháng 12/2020, và còn phụ thuộc vào các rủi ro tiêu cực. Dự báo này cũng thấp hơn so với mục tiêu tăng trưởng 6% của Chính phủ trong năm 2021.

Bảng 1.1. Một số chỉ số kinh tế, Việt Nam, 2019–2023

Chỉ số	2019	Ước 2020	Dự báo 2021	Dự báo 2022	Dự báo 2023
Tăng trưởng (%)	7,0	2,9	4,8	6,5	6,5
Chỉ số giá tiêu dùng (bình quân, %)	2,8	3,2	3,2	3,6	4,0
Cán cân vãng lai (% GDP)	5,0	4,6	0,5	1,0	1,0
Cân đối ngân sách (% GDP)	-0,5	-4,9	-6,0	-5,9	-5,4
Nợ công (% GDP) ^a	55,0	55,3	58,3	59,0	58,8

Nguồn: TCTK, IMF, Bộ Tài chính, NHNN, và Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: a. Không bao gồm nợ chéo trong nội bộ chính phủ; 2020 theo ước tính của Bộ Tài chính

Việc điều chỉnh giảm tốc độ tăng trưởng GDP năm 2021 liên quan đến đợt bùng phát dịch gần đây, dự kiến sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế. Tuy nhiên, giả định của dự báo là đợt dịch đang diễn ra hiện nay sẽ từng bước được kiểm soát, tạo điều kiện cho nền kinh tế phục hồi trong quý IV. Phục hồi kinh tế cũng sẽ

được hỗ trợ bằng cách đẩy nhanh triển khai thực hiện chiến dịch tiêm vắc-xin diện rộng để đảm bảo ít nhất 70% dân số trưởng thành được tiêm chủng vào cuối năm, nhằm ngăn ngừa các đợt bùng phát nghiêm trọng mới. Bất kỳ thay đổi nào tới giả định trên dĩ nhiên cũng đều ảnh hưởng đến dự báo.

Chính sách tài khóa và tiền tệ vẫn tạo thuận lợi cho quá trình phục hồi năm 2021. Khi nền kinh tế thoát khỏi đợt dịch lần thứ tư, chính sách tài khóa sẽ hỗ trợ tổng cầu trong nước thông qua các biện pháp có lựa chọn và đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Cân đối ngân sách và tỷ lệ nợ công trên GDP dự kiến sẽ xấu đi trong năm 2021. Gói hỗ trợ doanh nghiệp và các hộ gia đình lần hai chỉ ở mức khiêm tốn, nhưng nếu triển khai sẽ tương đương khoảng 0,5% GDP. Tuy nhiên, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công được đẩy nhanh vẫn trong phạm vi ngân sách. Chính sách tiền tệ vẫn tạo thuận lợi để hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp. Lạm phát vẫn ở mức vừa phải.

Khi các động lực tăng trưởng đã được củng cố, chính sách tiền tệ sẽ trở lại vị thế trung lập từ năm 2022. Khi nền kinh tế trong nước phục hồi, chính sách tiền tệ sẽ rút lại những chính sách thích ứng trước đó, tập trung nhiều hơn vào mục tiêu ổn định lạm phát. Lạm phát dự kiến vẫn thấp hơn mục tiêu chính sách 4% của NHNN. Tăng giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý và các cú sốc tự nhiên đến nguồn cung lương thực thực phẩm có thể khiến cho giá lương thực thực phẩm và một số dịch vụ hoặc dịch vụ tiện ích công tăng lên trong ngắn hạn, nhưng dự kiến không làm thay đổi căn bản kỳ vọng về giá cả trong những năm tới. Các cấp có thẩm quyền cần theo dõi cẩn thận sự gia tăng của nợ xấu để đảm bảo sức khỏe cho khu vực tài chính và thúc đẩy áp dụng quy định về an toàn vốn theo chuẩn Basel II đối với mọi ngân hàng đang hoạt động.

Chính phủ sẽ trở lại với các chính sách củng cố tài khóa trong những năm tới. Bộ chi ngân sách cần giảm dần từ mức 6,0% GDP năm 2021 xuống 5,9% năm 2022 và 5,4% năm 2023, để mở đường cho quỹ đạo nợ bền vững từ trung đến dài hạn. Để đảm bảo quá trình củng cố tài khóa không ảnh hưởng đến tiềm năng tăng trưởng trong trung hạn, thu nội địa cần được cải thiện thông qua cải cách hành chính nhằm nâng cao hiệu suất thu, và có thể sử dụng để xây dựng cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ xã hội có chất lượng, những yếu tố giúp nền kinh tế trở nên bền vững hơn, được chuyển đổi số và có năng suất cao.

Cán cân vãng lai dự kiến vẫn thặng dư, mặc dù sẽ giảm từ 4,6% GDP năm 2020 xuống khoảng 0,5% GDP năm 2021. Như đã lý giải ở trên, cán cân thương mại hàng hóa chuyển sang thâm hụt trong nửa đầu năm 2021, trong khi xuất khẩu dịch vụ (ròng) vẫn thấp do chưa mở cửa đón du khách quốc tế, hạn chế nguồn thu từ du lịch. Trong thời gian tới, xuất khẩu của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng do có lợi thế cạnh tranh vững chắc trên các thị trường quốc tế và quyết định tiếp tục đa dạng hóa các đối tác thương mại, qua đó tạo ra cơ hội kinh tế, với tín hiệu gần đây là việc ký kết Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực. Dự kiến, Việt Nam sẽ có khả năng mở cửa lại cho du khách quốc tế vào năm 2022-2023. Về cán cân tài chính, dòng vốn FDI dự kiến sẽ phục hồi lại mức như trước COVID-19, do được nâng đỡ bởi xu hướng tái cấu trúc các chuỗi giá trị toàn cầu, và nhu cầu đa dạng hóa các nguồn đầu vào sản xuất của nhiều chính phủ và công ty đa quốc gia.

Quản trị rủi ro trong và ngoài nước

Có một số rủi ro tiêu cực đối với triển vọng trong ngắn hạn và trung hạn. Viễn cảnh kinh tế trong ngắn và trung hạn của Việt Nam phụ thuộc vào một số yếu tố: (i) tốc độ tiêm vắc-xin trong nước; (ii) diễn biến của đại dịch và quá trình phục hồi hoạt động kinh tế ở các quốc gia cạnh tranh xuất khẩu với Việt Nam; và (iii) tăng trưởng yếu hơn so với kỳ vọng ở những thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam có thể làm chậm quá trình phục hồi. Quá trình phục hồi tại Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu và Trung Quốc đang diễn ra nhưng còn mong manh. Nếu một hoặc nhiều rủi ro nêu trên trở thành hiện thực, thì nhu cầu trong nước và xuất khẩu sẽ không hồi phục lại như dự kiến. Nền kinh tế vẫn có thể tăng trưởng ở mức 3,2% trong năm 2021 và 5,5% trong năm 2022 (kịch bản xấu). Lạm phát vẫn ở mức thấp, nhưng cân đối tài khóa và cán cân khu vực kinh tế đối ngoại sẽ không cải thiện được như dự báo trong kịch bản cơ sở từ năm 2021 trở đi.

Khủng hoảng kéo dài đã chỉ ra thêm những thách thức mang tính cấu trúc trong nước, đòi hỏi các chính sách ứng phó của Chính phủ như được nêu dưới đây.

Xử lý hệ quả xã hội của khủng hoảng. Tác động của COVID-19 đến thị trường lao động và các hộ gia đình tiếp tục diễn ra trong năm 2021, và càng trở nên trầm trọng sau đợt dịch bùng phát vào tháng 2 và tháng 4. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chưa khôi phục hoàn toàn về mức trước COVID-19 và thu nhập của hộ gia đình đã bị ảnh hưởng, với mức độ khác nhau giữa các ngành nghề, giới và địa bàn. Những tác động đó đặc biệt liên quan đến nữ giới, là những người bị thiệt thòi hơn do những điều chỉnh gần đây trên thị trường lao động. Đồng thời, những người làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức và những địa bàn mà hoạt động kinh tế phụ thuộc vào du lịch và doanh nghiệp quốc tế cũng bị ảnh hưởng nhiều hơn. Tác động khác biệt như vậy có thể dẫn đến sự gia tăng kéo dài của bất bình đẳng. Thu nhập hộ gia đình bị giảm sẽ ảnh hưởng đến quyết định tiêu dùng và đầu tư, và qua đó ảnh hưởng đến quá trình phục hồi kinh tế. Thu nhập thấp cũng có thể tác động đến các khoản đầu tư cho sức khỏe và giáo dục của trẻ em, gây ảnh hưởng lâu dài đến tích lũy vốn con người của đất nước. Các cấp có thẩm quyền cần cân nhắc tăng cường phạm vi bao phủ, xác định đối tượng mục tiêu và mức hỗ trợ trong các chương trình đảm bảo xã hội để đảm bảo rằng những nạn nhân hiện tại và tương lai của các cú sốc tự nhiên hay kinh tế nhận được hỗ trợ đầy đủ.

Cảnh giác với rủi ro khu vực tài chính đang tăng lên do khủng hoảng. Trong bối cảnh những đợt dịch gần đây, đặc biệt là đợt bùng phát trên diện rộng bắt đầu từ tháng 5, đã khiến nhiều doanh nghiệp ở các thành phố lớn và một số khu công nghiệp phải đóng cửa phòng dịch, cơ quan phụ trách chính sách tiền tệ cần thận trọng với những rủi ro đang gia tăng về nợ xấu. Họ cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ sự ổn định của hệ thống ngân hàng, hiện vẫn còn có một số ngân hàng chưa đảm bảo an toàn vốn. Một hệ thống cảnh báo sớm cần được xây dựng để xác định những nguy cơ tiềm năng ở từng ngân hàng và cả hệ thống. Các cấp có thẩm quyền cần xây dựng chiến lược chấm dứt các biện pháp cho phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ rõ ràng. Việc triển khai thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ có thể che lấp một phần mức độ dễ bị tổn thương của bên vay và các ngân hàng, vì vậy cần được theo dõi chặt chẽ.¹⁷ Điều cần làm nữa là sớm ban hành kế hoạch xử lý nợ xấu, không cho phép gánh nặng nợ xấu kéo dài trong hệ thống ngân hàng vì nó có thể hạn chế vai trò hỗ trợ tăng trưởng bao trùm của hệ thống ngân hàng. Thêm vào đó, cũng cần có cơ chế rõ ràng để xử lý những ngân hàng yếu kém và đang gặp khó khăn, đồng thời tiếp tục tái cơ cấu vốn các ngân hàng để đáp ứng các yêu cầu của chuẩn Basel II.

Cảnh giác với rủi ro tài khóa. Theo kịch bản cơ sở, bội chi ngân sách dự kiến tăng từ 4,9% GDP năm 2020 lên 6% năm 2021, dẫn đến nợ công tăng khoảng 3,0% GDP. Mặc dù Chính phủ vẫn còn đủ dự trữ tài khóa, với tỷ lệ nợ công trên GDP xoay quanh 55,3% GDP vào cuối năm 2020, nhưng kinh nghiệm quốc tế cho thấy tình hình tài khóa có thể xấu đi tương đối nhanh chóng nếu đợt dịch hiện nay không được kiểm soát nhanh chóng và/hoặc những đợt dịch mới lại bùng lên trong những tháng tiếp theo. Chính sách tài khóa có thể là công cụ chính duy nhất trong tay các cơ quan chức năng để ứng phó với đại dịch. Chính phủ có thể cần phải mở rộng gói hỗ trợ tài khóa, đến nay vẫn ở mức khiêm tốn, để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, qua đó tránh được những căng thẳng xã hội có thể xảy ra. Một số ngành nghề đang gặp khó khăn tài chính, chẳng hạn ngành du lịch và hàng không, đến nay chủ yếu được hỗ trợ bằng chính sách tiền tệ thích ứng, nhưng có thể cũng cần can thiệp trực tiếp từ nhà nước nếu tình hình không cải thiện. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án đầu tư công cũng có thể góp phần tăng chi tiêu công. Thu thuế có thể sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực do các hoạt động kinh tế ngưng lại. Tại thời điểm hiện tại, rủi ro tài khóa có vẻ vẫn nằm trong tầm kiểm soát nhưng vẫn cần được tiếp tục theo dõi chặt chẽ.

17 IMF-Ngân hàng Thế giới 2020.

1.3. TÌM KIẾM HIỆU SUẤT CAO HƠN TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ DÀI HẠN THÔNG QUA CHUYỂN ĐỔI SỐ

Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2021-2030 đã được thông qua vào tháng 2/2021. Chiến lược chỉ ra khát vọng gia nhập nhóm các nền kinh tế thu nhập cao vào năm 2045 của Việt Nam. Điều đó có nghĩa nền kinh tế sẽ phải tiếp tục tăng trưởng ít nhất 5% theo đầu người trong 24 năm tới. Mục tiêu này có thể đạt được nhưng đầy thách thức; chỉ có một số ít quốc gia vươn lên thành công từ quốc gia thu nhập thấp trở thành quốc gia thu nhập trung bình trong 50 năm qua; và con số những quốc gia có khả năng chuyển từ thu nhập trung bình lên thu nhập cao thậm chí còn ít hơn. Chỉ có 18 quốc gia thuộc nhóm thu nhập trung bình trong năm 1965 trở thành quốc gia thu nhập cao tính đến năm 2013, bao gồm năm nền kinh tế Đông Á (Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc; Hàn Quốc; Nhật Bản; Sing-ga-po; và Đài Loan, Trung Quốc).¹⁸ Khát vọng và thách thức đối với Việt Nam là phải trở thành một trong những quốc gia chuyển mình thành công như thế.

Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội công nhận rằng Việt Nam cần phải thay đổi mô hình phát triển. Những động lực tăng trưởng truyền thống - tích lũy vốn vật chất, lợi thế về cơ cấu dân số, và mở rộng công nghiệp chế biến, chế tạo, hầu hết ở những ngành thâm dụng lao động - đang dần dần yếu đi. Mô hình phát triển cũng cần cân nhắc đến tầng lớp trung lưu đang lớn mạnh nhanh chóng (là những người có mức sống trên 15 USD/ngày), dự kiến sẽ tăng từ 18,5% dân số trong năm 2018 lên 50% vào năm 2035.

Chính vì thế, Chính phủ đã tán thành ý tưởng Việt Nam cần chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo hướng có hiệu suất cao hơn. Việt Nam có thể đi theo chính sách chuyển đổi cơ cấu thành công ở những quốc gia như Hàn Quốc từ thập niên 1980 đến 1990. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy con đường từ quốc gia thu nhập thấp đến thu nhập trung bình chủ yếu diễn ra thông qua tích lũy vốn vật chất và vốn con người, và khai thác tài nguyên, nhưng chuyển đổi từ quốc gia thu nhập trung bình lên thu nhập cao lại đòi hỏi phải sử dụng có hiệu suất cao các tài sản và tài nguyên, bao gồm cả nguồn nhân lực. Hiệu suất cao hơn sẽ giúp nâng cao năng suất và sản lượng, cũng như cải thiện chất lượng, đáp ứng yêu cầu của tầng lớp trung lưu ngày càng tinh tế hơn. Mô hình mới cũng cần chú trọng nhiều hơn đến nâng cao hiệu suất sử dụng vốn tự nhiên và tăng cường các thể chế dựa trên cơ chế thị trường.¹⁹

Với tầm nhìn đó, chuyển đổi số trong nền kinh tế được kỳ vọng sẽ đóng góp đáng kể cho chủ trương nâng cao hiệu suất. Một quá trình chuyển đổi như vậy thực ra đã được tăng tốc bởi cú sốc COVID-19, có lẽ đây là một trong những điểm sáng của cuộc khủng hoảng này; thương mại và dịch vụ đã trở nên ngày càng số hóa để ứng phó với các chính sách giãn cách xã hội. Một ví dụ minh họa hay cho xu hướng này là bùng nổ thương mại điện tử; trong năm 2020, Việt Nam là thị trường tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực Đông Á. Bên cạnh đó, từ tháng 2/2020 đến tháng 4/2021, số lượng dịch vụ công trực tuyến của Chính phủ tăng gấp mười lần, tuy rằng xuất phát điểm còn thấp. Vì tất cả những thay đổi đó đều có những tác động kinh tế và tài chính rõ nét đến cách thức mọi người sinh sống, buôn bán, giao tiếp, làm việc và học tập, Phần 2 của báo cáo Điểm lại kỳ này sẽ bàn sâu thêm về đóng góp của chuyển đổi số cho phát triển kinh tế của Việt Nam trong tương lai.

¹⁸ Vandenberg, Poot, và Miyamoto 2015.

¹⁹ Giống như hầu hết các quốc gia thu nhập thấp, Việt Nam được nhờ nhiều vào lợi thế cơ cấu dân số (lực lượng lao động trẻ và dồi dào) và tài nguyên, được tận dụng tài nguyên khoáng sản và nông nghiệp dồi dào để đẩy mạnh phát triển kinh tế trong hai thập kỷ qua. Không có gì là sai khi Việt tận dụng lợi thế tự nhiên để đẩy mạnh tăng trưởng cao và bao trùm trong giai đoạn phát triển ban đầu. Rốt cuộc, quốc gia được thiên nhiên ban tặng đất đai nông nghiệp, tài nguyên nước và trữ lượng khoáng sản dồi dào. Tuy nhiên, mô hình đó sẽ đem lại lợi ích giảm dần và sẽ trở nên thiếu bền vững về lâu dài.



PHẦN 2

VIỆT NAM SỐ HÓA -
CON ĐƯỜNG ĐẾN TƯƠNG LAI

Khi các quốc gia nắm bắt cơ hội để gạt hái thành quả từ chuyển đổi số, Chính phủ Việt Nam đã thể hiện rõ mong muốn tham gia cuộc đua. Thủ tướng Chính phủ đặt ra những mục tiêu tham vọng: mong muốn Việt Nam đứng trong nhóm 50 quốc gia đi đầu về phát triển công nghệ thông tin ngay từ năm 2025. Thủ tướng cũng nêu rõ kinh tế số phải đóng góp một phần ba tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của đất nước vào cuối thập niên so với mức 5% hiện nay. Những mục tiêu trên sẽ khó có thể đạt được với một quốc gia có thu nhập bình quân đầu người chưa đến 3.000 USD và chỉ có 30% thanh thiếu niên tiếp tục học lên sau phổ thông. Các đối thủ cạnh tranh đều là những nước vừa giàu có hơn, vừa có lực lượng lao động có trình độ cao hơn.

Việt Nam có thể gạt hái được nhiều lợi ích thông qua chuyển đổi số nền kinh tế. Việt Nam có khởi đầu tốt về tỷ lệ sử dụng điện thoại di động, và ngày càng nhiều người dân được kết nối internet. Việt Nam cũng đã có sự hiện diện của một số tập đoàn CNTT hàng đầu thế giới. Nhưng trở thành cường quốc số của thế giới cần nhiều hơn là kết nối tốt và các nhà đầu tư nước ngoài. Để đảm bảo chuyển đổi số thành công, các nhà hoạch định chính sách cần nâng cao năng lực cạnh tranh thương mại quốc tế trong lĩnh vực chế biến, chế tạo bằng cách nắm bắt công nghệ số, khuyến khích áp dụng công nghệ, và thu hút đầu tư để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ tham gia kinh tế số, đồng thời phải đảm bảo tiếp thu và nâng cấp kỹ năng, bảo mật dữ liệu cá nhân và an ninh mạng.

Phần 2 của Báo cáo Điểm lại tìm hiểu những thách thức trong chuyển đổi số mà Việt Nam cần vượt qua. Thứ nhất, báo cáo bàn về những lợi thế mà chuyển đổi số có thể mang lại cho Việt Nam trong hành trình trở thành một nền kinh tế thu nhập cao. Thứ hai, báo cáo đánh giá vị trí hiện tại của Việt Nam trong cuộc đua công nghệ số toàn cầu ngày nay bằng cách điểm lại những tiến triển gần đây và so sánh với các đối thủ cạnh tranh trong khu vực và trên toàn cầu. Thứ ba, báo cáo chỉ ra những rủi ro mà tình trạng phát triển công nghệ số thiếu kiểm soát và thiếu quản lý nhà nước có thể gây ra cho người dân, người lao động và doanh nghiệp Việt Nam. Cuối cùng, dựa trên những mô hình chính sách thành công của các nước, báo cáo đưa ra ý kiến đóng góp cho quá trình trao đổi chính sách và triển khai thực hiện những hành động và cải cách có thể giúp Việt Nam hiện thực hóa mục tiêu trở thành một trong những nền kinh tế số tiên tiến nhất trên thế giới.

2.1. TẠI SAO CÔNG NGHỆ SỐ LẠI QUAN TRỌNG VỚI VIỆT NAM?

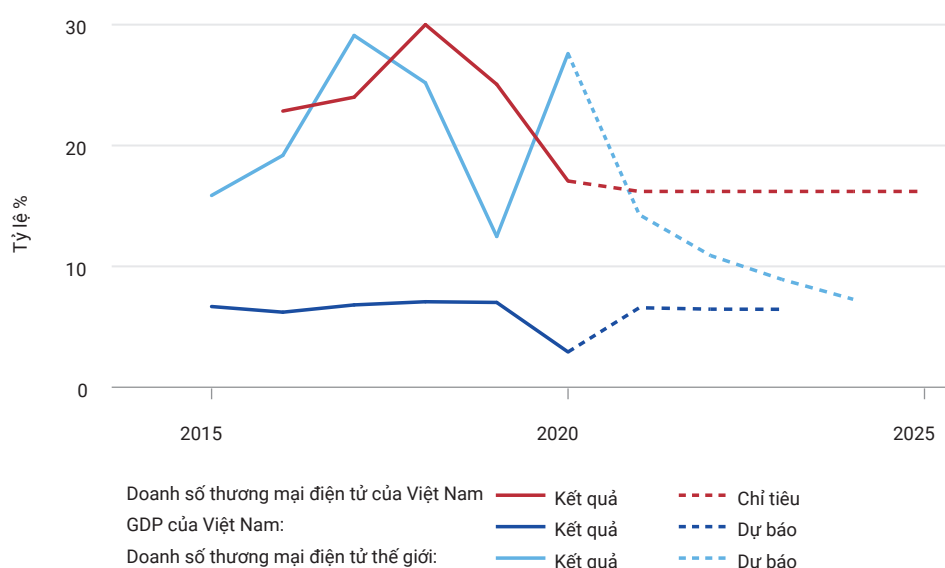
Trước khi tìm hiểu Việt Nam cần gì để thành công với tham vọng chuyển đổi số, chúng ta cần hiểu rõ tại sao Việt Nam nên tham vọng ứng dụng công nghệ số. Các nghiên cứu kinh tế học và bằng chứng thực nghiệm nhìn chung chỉ ra bốn lợi thế chính của kinh tế số:

- *Nhiều thông tin hơn, nhiều lựa chọn hơn, doanh số cao hơn, và khách hàng hài lòng hơn.* Mức độ sẵn có của dữ liệu tăng lên có thể giúp cung cấp thông tin hữu ích cho doanh nghiệp về những gì đang diễn ra trong nền kinh tế và những xu hướng mới nào về tiêu dùng đang nổi lên, cũng như giúp họ tiếp cận khách hàng mới. Đồng thời, internet tạo điều kiện cho người tiêu dùng có thêm thông tin và lựa chọn. Thông tin lưu chuyển nhiều hơn giúp doanh nghiệp nhanh chóng thích ứng với những thay đổi về thị hiếu của người tiêu dùng. Ngoài ra, nó còn cho phép doanh nghiệp tùy chỉnh sản phẩm cho phù hợp với từng khách hàng, chẳng hạn thông qua công nghệ in ba chiều (3D) và các công nghệ khác.
- *Tiết kiệm thời gian.* Ở nhiều quốc gia, hàng triệu sản phẩm có thể được đặt hàng qua internet và giao trong cùng ngày, cho phép khách hàng không phải đến cửa hàng. Điều này giúp doanh nghiệp cung cấp sản phẩm và dịch vụ nhanh chóng hơn, và tiết kiệm thời gian cho người tiêu dùng để họ theo đuổi những thứ khác.

- *Giảm chi phí, tăng cạnh tranh, sản phẩm và dịch vụ mới.* Nền kinh tế số tạo điều kiện cho doanh nghiệp cắt giảm chi phí thuê, vận hành và bảo dưỡng các chuỗi cửa hàng bán lẻ “*brick and mortar*” vì hàng hóa được giao thẳng từ nhà máy hoặc nhà kho đến tay khách hàng. Mô hình này tiết kiệm chi phí hoạt động cố định và chi phí lao động, nhờ vậy, hạ giá thành sản phẩm. Nền kinh tế số cũng tạo điều kiện cho mọi người làm việc tại nhà và được linh hoạt về thời gian làm việc, hai yếu tố có thể có lợi người lao động đang phải chăm sóc con cái và gánh vác những trách nhiệm khác. Trên một số thị trường, các đặc điểm của kinh tế số còn cho phép doanh nghiệp mới gia nhập dễ dàng hơn. Nếu một doanh nhân có ý tưởng hoặc sản phẩm đổi mới sáng tạo, người đó có thể tìm cách gọi vốn cộng đồng (*crowd funding*) hoặc tiếp thị trực tiếp đến khách hàng, và vì vậy có thể vượt qua nhiều rào cản gia nhập truyền thống.
- *Nhiều dữ liệu hơn cũng giúp Chính phủ hiểu rõ hơn những gì đang diễn ra trong nền kinh tế, và những dịch vụ nào Chính phủ có thể hoặc cần cung cấp cho các nhóm đối tượng khác nhau.* Sự bùng nổ của chính phủ điện tử giúp chấn chỉnh tình trạng chậm trễ trong giải quyết thủ tục hành chính, cải thiện chất lượng dịch vụ cho khách hàng (cả doanh nghiệp và người dân), và giảm tham nhũng.

Hình 2.1. Thương mại điện tử ở Việt Nam phát triển nhanh hơn so với các nước khác trên thế giới

Tăng trưởng doanh số thương mại điện tử của thế giới và Việt Nam (%)
và tăng trưởng GDP của Việt Nam (%)



Nguồn: Tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới, sử dụng dữ liệu của Ngân hàng Thế giới và Statista 2021.

Sự kết hợp của những lợi thế trên đã đem lại tác động to lớn tại Việt Nam. Ứng dụng công nghệ số đã thay đổi cách thức mọi người làm việc, giao tiếp, buôn bán, di chuyển và giải trí. Ngày nay, dịch vụ được cung cấp ngay trên máy tính hoặc điện thoại thông minh thông qua các nền tảng kinh doanh. Người nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long có thể sử dụng điện thoại thông minh để cập nhật thông tin giá lúa từ các sàn giao dịch hàng hóa, trong khi các nhà sản xuất xe hơi nước ngoài có thể kiểm soát chất lượng sản xuất từ trụ sở ở nước nhà. Đại dịch COVID-19 đã đẩy nhanh quá trình chuyển đổi này. Trẻ em tương tác với giáo viên qua màn hình, và bệnh nhân nhận đơn thuốc từ bác sĩ qua tin nhắn ngày càng nhiều hơn.

Việt Nam là một trong những nền kinh tế internet tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực, mặc dù xuất phát điểm còn thấp. Doanh số thương mại điện tử đã và đang tăng trưởng với tốc độ tương đương tốc độ tăng trưởng doanh số thương mại điện tử thế giới và cao hơn so với tăng trưởng GDP. Năm 2020, giá trị thị trường

thương mại điện tử của Việt Nam đạt gần 12 tỷ USD – 2,5% GDP (Hình 2.1). Ước tính khoảng 53% dân số đã mua hàng trực tuyến qua các nền tảng mạng xã hội, như Facebook và Zalo, hoặc các nền tảng thương mại điện tử, như Lazada, Shopee, và Tiki. Việc sử dụng các nền tảng số dẫn đến doanh số tăng trung bình 4,3%, sau khi đã tính đến các yếu tố như quy mô doanh nghiệp, địa bàn và lĩnh vực. Theo kế hoạch phát triển thương mại điện tử do Chính phủ Việt Nam phê duyệt năm ngoái, mục tiêu doanh số của ngành này ở Việt Nam là 35 tỷ USD vào năm 2025.²⁰ Để đạt được mục tiêu này, doanh số thương mại điện tử sẽ phải tăng trưởng khoảng 16,2% mỗi năm, thấp hơn so với mức bình quân trước đó.

2.2. VIỆT NAM ĐANG Ở Đâu TRONG CUỘC ĐUA SỐ TOÀN CẦU NGÀY NAY?

Để đánh giá hiện nay Việt Nam đang ở đâu trong cuộc đua số, báo cáo này sử dụng Khung đánh giá Kết nối, Làm chủ, Đổi mới sáng tạo và Bảo vệ (CHIP) do Ngân hàng Thế giới đề xuất. Khung đánh giá này đưa ra góc nhìn rộng và liên kết về kinh tế số xoay quanh bốn trụ cột (Hình 2.2). Trụ cột thứ nhất nắm bắt sự phát triển của hạ tầng số hiện đại và mạng lưới thanh toán cần thiết để đảm bảo kết nối đáng tin cậy và nhanh giữa các người dùng, trong khi trụ cột thứ hai nhấn mạnh yêu cầu cần thiết phải khai thác làm chủ những kết nối này thông qua phát triển kỹ năng phù hợp cho lực lượng lao động và tăng cường năng lực quản lý nhà nước đối với nền kinh tế mới của Chính phủ. Trụ cột thứ ba là về những lợi ích mà công nghệ số đem lại. Những lợi ích này phụ thuộc vào năng lực áp dụng, thích ứng và đổi mới sáng tạo những công nghệ số mới của doanh nghiệp, hộ gia đình và Chính phủ. Trụ cột thứ tư nhấn mạnh yêu cầu cần có cơ chế bảo vệ chống lại việc vi phạm và lạm dụng an ninh trên không gian mạng.

Hình 2.2. Khung CHIP: Một cách tiếp cận tích hợp về chuyển đổi số



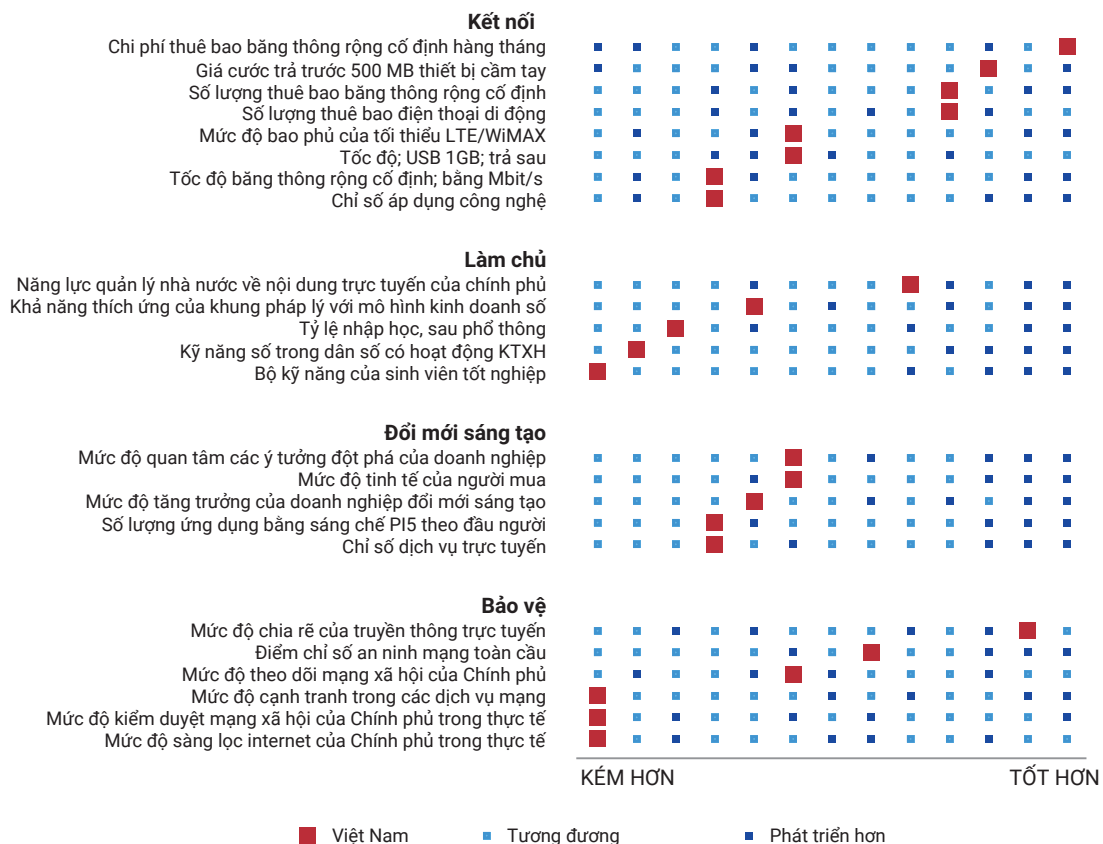
Nguồn: Ngân hàng Thế giới 2021b.

Sử dụng khung đánh giá CHIP, có thể so sánh kết quả đạt được của Việt Nam với hai nhóm quốc gia. Nhóm thứ nhất bao gồm tám quốc gia tương đồng. Giống như Việt Nam, đây cũng là những quốc gia thu nhập trung bình và coi chuyển đổi số là trung tâm trong chiến lược phát triển: Cô-lôm-bia, Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xia, Mê-hi-cô, Ma-rốc, Nam Phi, Thái Lan và Tuy-ni-zia. Nhóm thứ hai là bốn quốc gia đi trước, tiến bộ hơn về kinh tế và chuyển đổi số: Hàn Quốc, Ma-lay-xia, Phi-líp-pin và Sing-ga-po.

²⁰ Nguồn: Quy hoạch tổng thể quốc gia về phát triển thương mại điện tử (2021-2025). <http://news.chinhphu.vn/Home/Master-plan-on-national-ecommerce-development-through-2025-approved/20205/40160.vgp>

Như được trình bày ở Hình 2.3, Việt Nam đạt kết quả tốt so với các quốc gia tương đồng và thậm chí so với cả các quốc gia đi trước trong một số nội dung, nhưng thể hiện những điểm yếu quan trọng trong những nội dung khác. Việt Nam dường như đạt kết quả tốt về kết nối (Trụ cột 1), với thứ hạng cao về sử dụng điện thoại di động và có kết nối internet, mặc dù tốc độ kết nối vẫn chưa bằng các quốc gia đi trước. Việt Nam cũng đạt được tiến bộ trong việc sử dụng các công cụ số mới của doanh nghiệp và Chính phủ, mặc dù mới chủ yếu cho các chức năng cơ bản (Trụ cột 3). Kết quả của Việt Nam tương đối thấp về làm chủ công nghệ và bảo vệ người dùng, với thứ hạng không cao ở Trụ cột 2 và 4. Kết quả chưa đồng đều giữa bốn trụ cột sẽ được phân tích kỹ hơn ở phần dưới.

Hình 2.3. Thứ hạng của Việt Nam so với 12 quốc gia



Nguồn: Tính toán của Ngân hàng Thế giới sử dụng dữ liệu từ WDI 2021; WEF 2021; và VDEM 2021.

Ghi chú: Mô tả về các chỉ số, nguồn và dữ liệu mới nhất được trình bày trong Phụ lục. "Tốt hơn" nghĩa là điểm cao hơn cho mọi chỉ số, trừ những nội dung liên quan đến chi phí.

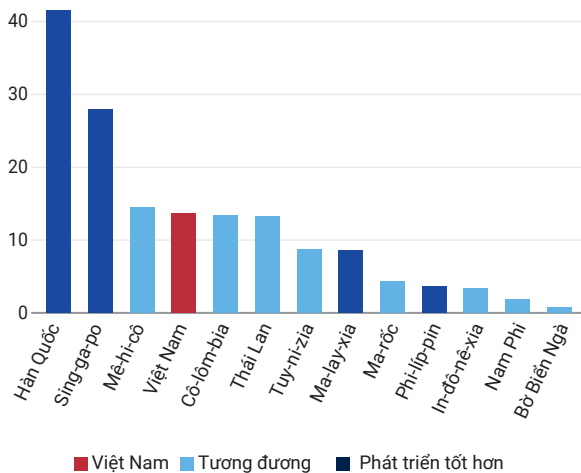
Trụ cột 1. Kết nối: Trên diện rộng và giá rẻ, nhưng chậm và đi sau về thanh toán điện tử

Khả năng kết nối internet tốc độ cao với giá cả phải chăng của người dân, doanh nghiệp và chính phủ là xương sống của bất kỳ nền kinh tế số nào. Việt Nam đã đạt những bước tiến lớn trong việc mở rộng kết nối internet từ mức gần như bằng 0 cuối thập niên 1990 đến bao phủ được 64% dân số như hiện nay. Kết nối băng thông rộng cố định đã được mở rộng chậm hơn và mới diễn ra trong thời gian gần đây, nhưng trong số 12 quốc gia so sánh, hiện chỉ ba quốc gia có số thuê bao trên đầu dân cao hơn Việt Nam (Hình 2.4). Trong khi đó, kết nối di động đã bùng nổ và hiện nay số lượng thuê bao di động đã nhiều hơn cả dân số Việt Nam

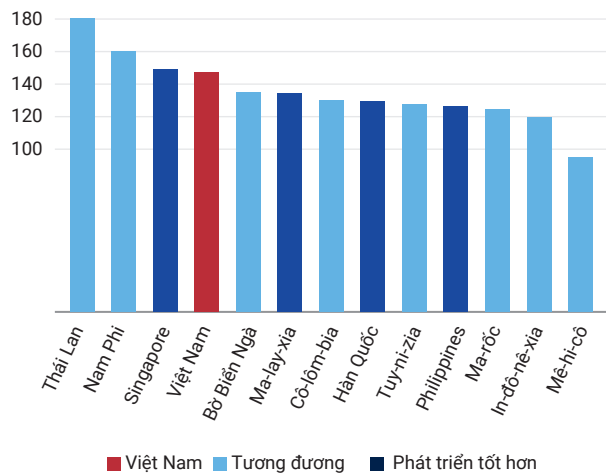
(Hình 2.5). Việt Nam dường như cũng rất cạnh tranh về chi phí, vì truy cập internet có giá rẻ hơn so với hầu hết các quốc gia so sánh (Hình 2.6 và 2.7).

Hầu hết mọi hộ gia đình ở Việt Nam, bất kể thu nhập và địa bàn, đều sở hữu ít nhất một chiếc điện thoại di động, nhưng khả năng tiếp cận những công nghệ đắt tiền hơn thì chưa được công bằng như vậy. Internet đã trở nên tương đối phổ biến với các hộ gia đình, bao gồm cả khoảng một nửa số hộ trong hai nhóm ngũ vị phân nghèo nhất. Tuy nhiên, chất lượng truy cập còn chưa đồng đều vì sóng 3G/4G²¹ đến các hộ nghèo ở khu vực miền núi còn yếu, do đó hạn chế lợi ích mà các dịch vụ số và tiền di động đem lại. Số lượng các hộ gia đình ở nông thôn sở hữu máy tính còn thấp hơn nhiều so với ở thành thị, và số hộ nghèo được sở hữu máy tính thậm chí còn ít hơn do chi phí cao (Bảng 2.1).

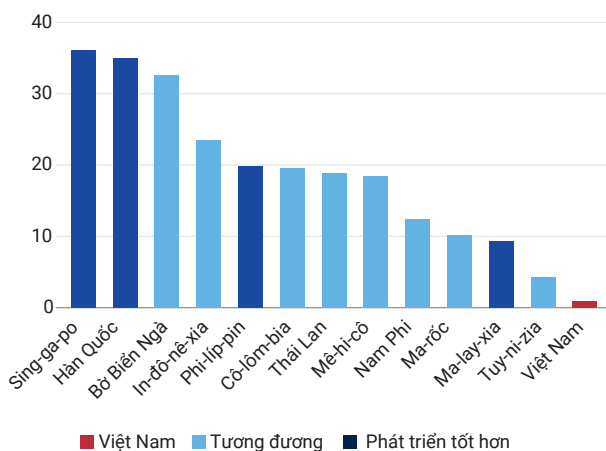
Hình 2.4. Số lượng thuê bao băng thông rộng cố định trên 100 dân



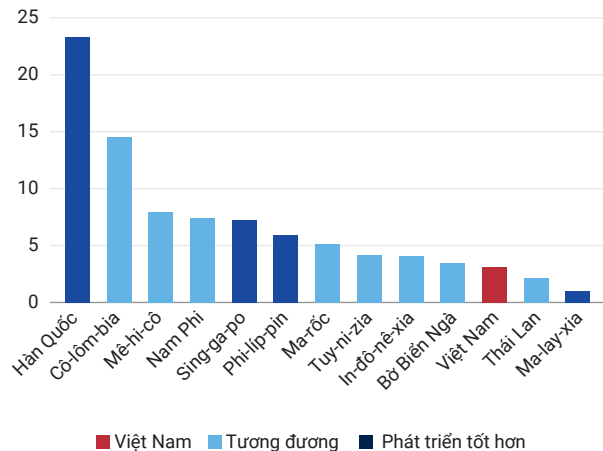
Hình 2.5. Số lượng thuê bao điện thoại di động trên 100 dân



Hình 2.6. Giá cước thuê bao băng thông rộng hàng tháng (USD)



Hình 2.7. Giá gói cước trả trước 500MB cho thiết bị cầm tay (USD)

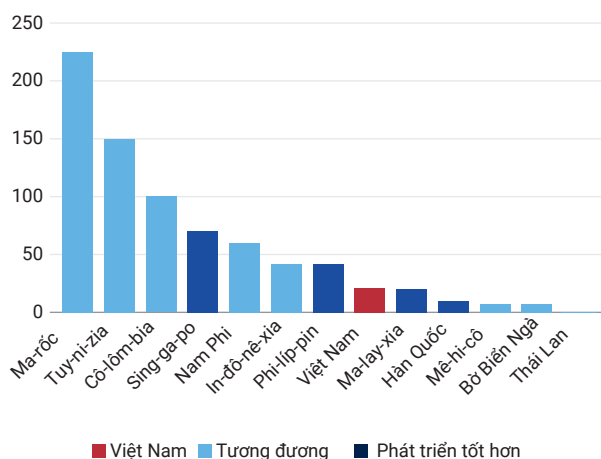


Ghi chú: MB= Megabyte

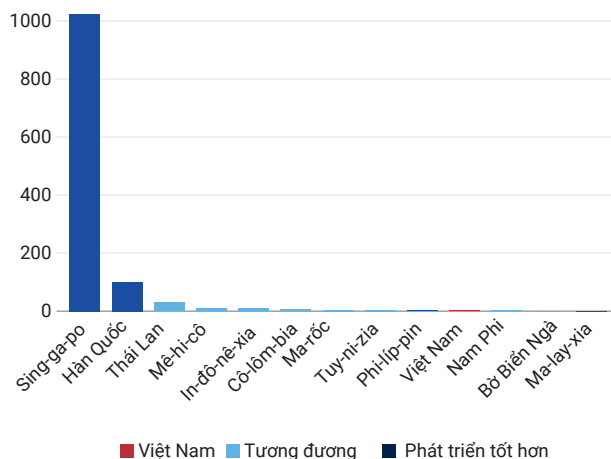
21 3G/4G = thế hệ ba/bốn của công nghệ viễn thông di động không dây.

Hình 2.8. Tốc độ; USB 1GB; trả sau

(Mbit/s)


Hình 2.9. Tốc độ băng thông rộng cố định

(Mbit/s)



Nguồn: Tính toán của cán bộ sử dụng dữ liệu của Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU) 2021.

Bảng 2.1. Sử dụng công cụ số theo nhóm thu nhập và địa bàn

Tỷ lệ hộ gia đình, đô thị				
Nhóm ngũ vị phân	Có điện thoại di động	Sở hữu máy tính	Sử dụng internet	Chỉ tiêu cho internet (hàng năm, '000 đồng)
1 = nghèo nhất	100,00%	5,20%	44,85%	129
2	100,00%	12,85%	70,30%	571
3	99,55%	23,90%	79,70%	1024
4	99,50%	40,90%	88,85%	1362
5 = giàu nhất	99,45%	55,90%	86,80%	1725
Tỷ lệ hộ gia đình, nông thôn				
1 = nghèo nhất	100,00%	1,30%	37,80%	86
2	99,90%	7,15%	60,50%	347
3	100,00%	13,80%	67,05%	589
4	99,90%	24,70%	74,45%	819
5 = giàu nhất	99,50%	31,40%	75,95%	1,048

Nguồn: Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2018.

Để thành công trong kinh tế số, Việt Nam cần cải thiện chất lượng và tốc độ của hạ tầng internet. Tốc độ internet hiện còn chậm so với nhiều quốc gia so sánh. Để có năng lực cạnh tranh, Việt Nam cần đảm bảo toàn dân có thể truy cập ít nhất vào mạng 4G, và—trong tương lai gần—đầu tư lớn để mở rộng mạng di động 5G và mạng cáp quang băng thông rộng, đặc biệt cho các doanh nghiệp, trường học và các tổ chức lớn (Hình 2.8 và 2.9).

Việt Nam cũng cần thiết lập chế độ định danh số rõ ràng, hiện đại và hài hòa, là nền tảng cần thiết của hệ thống số được kết nối tốt. Sau nhiều năm thảo luận và đàm phán, các văn bản pháp lý đã được thông qua vào năm 2016. Trong năm 2021, các cấp có thẩm quyền đẩy nhanh thực hiện đề án mã số định danh cá

nhân duy nhất, với mục tiêu cấp 50 triệu thẻ căn cước công dân gắn chip vào giữa năm 2021. Hệ thống như vậy sẽ không chỉ giúp cải thiện an ninh quốc gia, mà còn đóng vai trò hết sức quan trọng đối với việc xác thực công dân - là yếu tố cần thiết để cải thiện chính phủ số và cung cấp dịch vụ trực tuyến. Hệ thống này cũng tạo điều kiện hỗ trợ để triển khai thực hiện các chương trình an sinh xã hội có mục tiêu và thu thuế.

Nền kinh tế số cũng đòi hỏi phải có hệ thống thanh toán điện tử bảo mật và hiệu suất cao. Hầu hết các giao dịch thanh toán ở Việt Nam hiện đang thực hiện bằng tiền mặt, và phát triển tài chính toàn diện còn chậm. Chỉ có 22% người Việt Nam thực hiện hoặc nhận thanh toán số vào năm 2017,²² và chỉ có 41% người trưởng thành có tài khoản ngân hàng vào năm 2019.²³ Khả năng tiếp cận và phát triển tài chính toàn diện đặc biệt hạn chế ở các vùng nông thôn. Tuy nhiên, sự phổ biến của điện thoại di động và internet giá rẻ tạo cơ hội lớn cho sự phát triển của ngân hàng số nếu Việt Nam có thể thu hẹp khoảng cách trong phát triển tài chính toàn diện. Trong những năm gần đây ngành dịch vụ tài chính đã khởi động một số đề án mới, tạo điều kiện thuận lợi cho sự tăng trưởng của thanh toán số, các kênh cung cấp dịch vụ tài chính mới, mở rộng các mô hình cho vay và dữ liệu báo cáo tín dụng, các giải pháp thanh toán từ chính quyền đến người dân (G2P), và thương mại điện tử. Hiện có khoảng 32 nhà cung cấp dịch vụ tư nhân đang cung cấp các dịch vụ thanh toán số thông qua tài khoản ngân hàng, bao gồm các dịch vụ thanh toán điện tử, thu ngân, tiền điện tử và ví điện tử. Chương trình thí điểm tiền di động của Chính phủ, được triển khai qua Quyết định số 316 vào tháng 3/2021 sẽ hỗ trợ củng cố cho xu hướng này bằng cách nhằm đến một bộ phận lớn người dân Việt Nam chưa sử dụng dịch vụ ngân hàng.

Trụ cột 2. Làm chủ: Kỹ năng số của lực lượng lao động ở Việt Nam còn yếu kém, năng lực quản lý nhà nước của Chính phủ tuy ở mức hợp lý, nhưng dần trải trong một khung thể chế quá cứng nhắc

Lực lượng lao động của Việt Nam còn thiếu những kỹ năng cần thiết để hoàn toàn làm chủ kinh tế số. So với các quốc gia so sánh, tỷ lệ nhập học giáo dục sau phổ thông và kỹ năng số của bộ phận dân số tham gia các hoạt động KTXH ở Việt Nam còn thấp (Hình 2.10 và 2.11). Chỉ có 40% doanh nghiệp cho biết có đủ kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT) để duy trì và khai thác đầy đủ các hệ thống công nghệ số của họ, và mức độ thiếu hụt kỹ năng được dự báo sẽ lên đến 1 triệu lao động ngành CNTT&TT vào năm 2023. Tình trạng thiếu hụt nhân tài còn trầm trọng hơn do chảy máu chất xám khi nhiều người lao động có kỹ năng trong nước đi làm việc ở các thị trường nước ngoài.

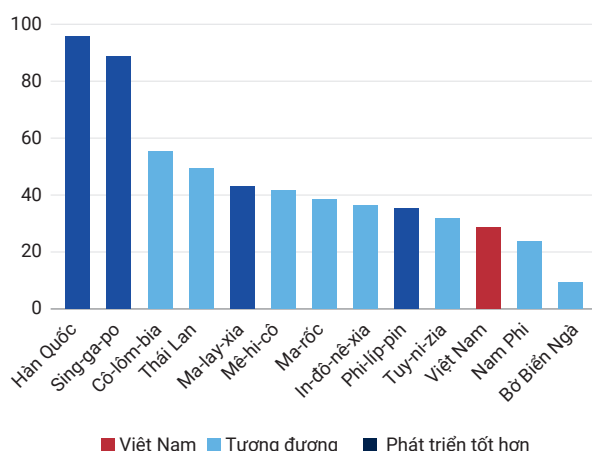
Năng lực quản lý nhà nước của Chính phủ có lẽ được trang bị tốt hơn để làm chủ kinh tế số. Việt Nam đạt điểm trung bình cả về năng lực của Chính phủ trong quản lý nhà nước các nội dung trực tuyến (Hình 2.12) và khả năng thích ứng của khung pháp lý với các mô hình kinh doanh số (Hình 2.13). Tuy nhiên, những nỗ lực gần đây nhằm cải thiện khung pháp lý vẫn chưa được phản ánh đầy đủ trong điểm số trên. Nghị quyết số 17 ban hành tháng 3/2019 chỉ ra những nhiệm vụ quản lý nhà nước quan trọng để phát triển chính phủ số trong giai đoạn 2020-2025. Trong tháng 4/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 45, quy định việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, và Nghị định số 47 về chia sẻ dữ liệu số giữa các cơ quan nhà nước và khu vực tư nhân. Dự thảo Nghị định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và Nghị định về định danh và xác thực điện tử đang được đăng tải để lấy ý kiến công khai. Dự kiến được ban hành vào năm 2021, hai nghị định trên sẽ tạo thêm các nền tảng cho công cuộc ứng dụng công nghệ số ở Việt Nam.

22 Ngân hàng Thế giới, khảo sát về tài chính toàn diện năm 2018.

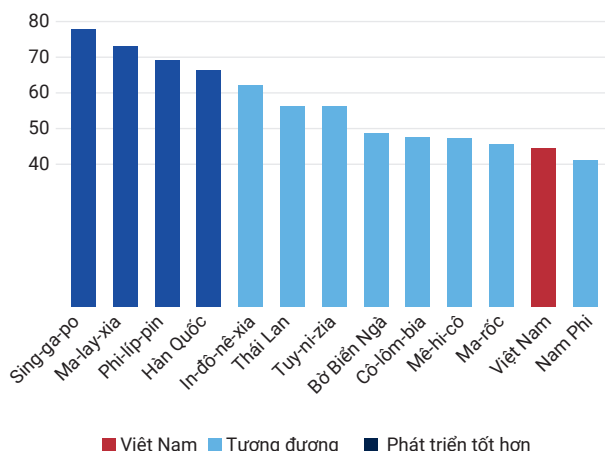
23 Theo khảo sát Findex toàn cầu năm 2017, tỷ lệ sở hữu thẻ thanh toán ngân hàng ở Việt Nam còn thấp so với bình quân trong khu vực: khoảng 24% người trưởng thành ở Việt Nam có thể ghi nợ trong năm 2017, so với 43% tại các quốc gia Đông Á và Thái Bình Dương nói chung. Chênh lệch giữa sở hữu và sử dụng thẻ ghi nợ của ở mức đáng kể. Đến năm 2017, chỉ có 5% người trưởng thành có thể ghi nợ từng sử dụng thẻ để thanh toán trong năm trước đó.

Kể cả với những nỗ lực nêu trên, có hai bất cập lớn về chính sách và triển khai chính sách gây hạn chế hiệu quả quản lý nhà nước ở Việt Nam. Thứ nhất, việc thiếu một khung pháp lý hợp nhất về công nghệ số dẫn đến ban hành quy định manh mún, trong đó có khoảng một tá Thông tư được Bộ Tài chính ban hành để quy định về mức phí tiếp cận các bộ dữ liệu khác nhau, như dữ liệu đất đai, môi trường, dữ liệu cảm biến từ xa, hoặc dữ liệu bản đồ. Trong thời đại số, thời đại mà những dữ liệu như bản đồ số và hình ảnh vệ tinh được coi như yếu tố sản xuất mới, việc đưa yếu tố sản xuất mới này vào diện bí mật là biện pháp hạn chế không cần thiết và sẽ cản trở dòng lưu chuyển dữ liệu số thông suốt giữa các cơ quan nhà nước. Điều này ảnh hưởng đến khả năng ban hành các quyết định kịp thời và có căn cứ của chính quyền các cấp, nhất là trong các lĩnh vực như đô thị hóa và ô nhiễm môi trường. Thứ hai, cần phải triển khai thực hiện chính sách quyết liệt hơn. Chẳng hạn, Quyết định số 1660/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành vào tháng 10/2020 về danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường được thực hiện với tiến độ hạn chế trên thực tế.

Hình 2.10. Tỷ lệ nhập học, sau trung học (% số gộp)



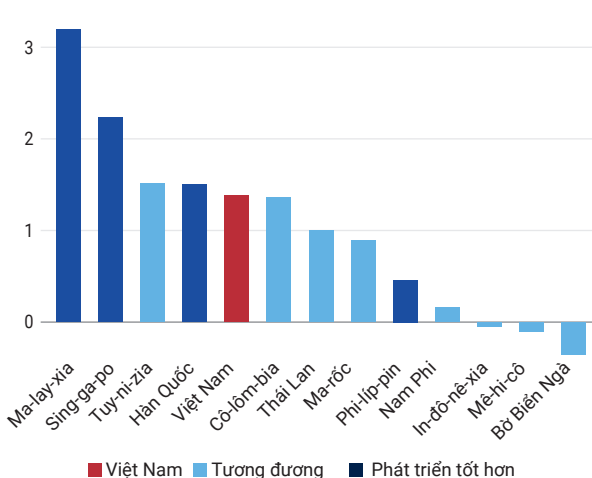
Hình 2.11. Kỹ năng số của bộ phận dân số tham gia các hoạt động KTXH



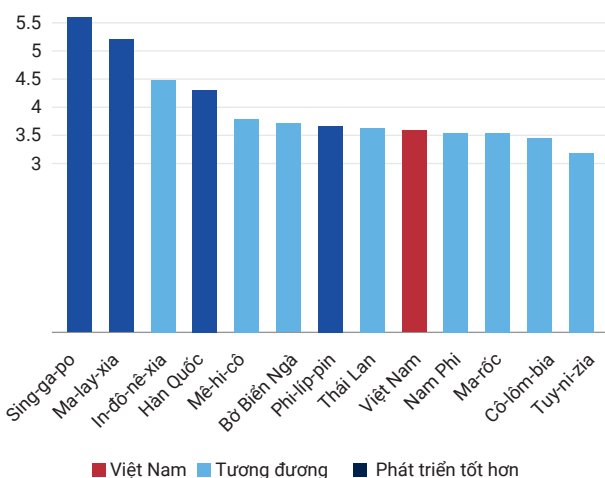
Nguồn: Tính toán của cán bộ sử dụng dữ liệu của Chỉ số phát triển thế giới (WDI) 2021.

Nguồn: Tính toán của cán bộ sử dụng dữ liệu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) 2021.

Hình 2.12. Năng lực quản lý nhà nước các nội dung trực tuyến của Chính phủ



Hình 2.13. Khả năng thích ứng của khung pháp lý với các mô hình kinh doanh số

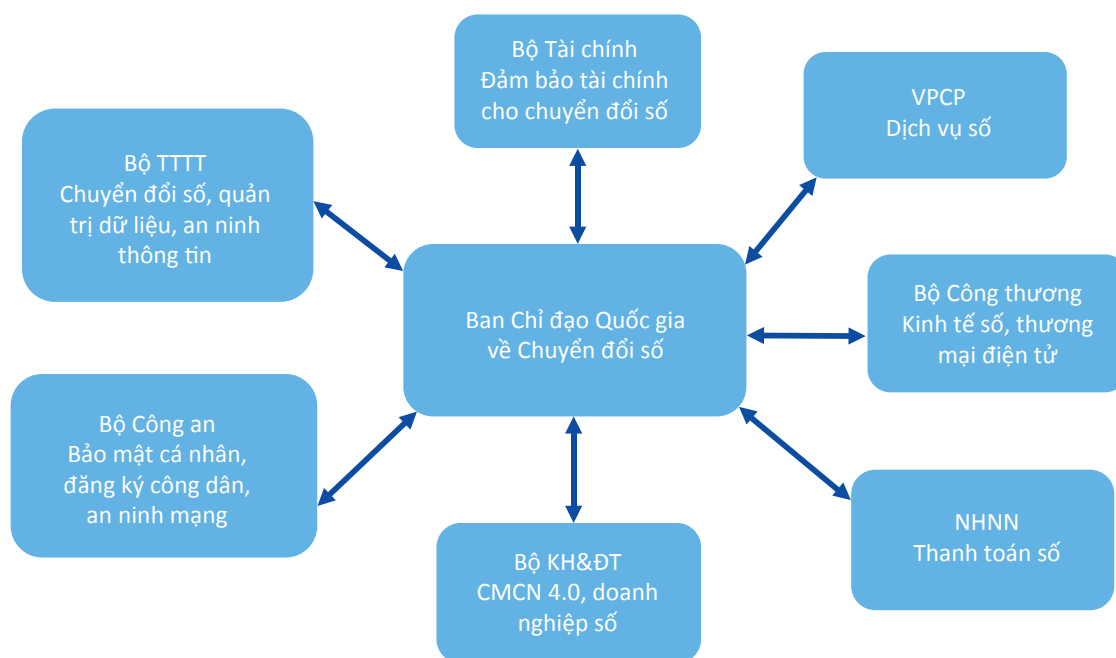


Nguồn: Tính toán của cán bộ sử dụng dữ liệu của Bộ chỉ số dân chủ đa dạng (VDEM) 2021.

Nguồn: Tính toán của cán bộ sử dụng dữ liệu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) 2021.

Hơn nữa, khung thể chế phục vụ chuyển đổi số ở Việt Nam còn quá cồng kềnh. Chính phủ đã tăng cường Ủy ban Quốc gia về Chính phủ số và Kinh tế số cuối năm 2019, trong đó Thủ tướng Chính phủ là Chủ tịch Ủy ban. Các Ủy ban tương tự cũng được thành lập ở cấp tỉnh, trong đó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh là người đứng đầu Ủy ban. Tuy nhiên, ở khâu vận hành, các nhiệm vụ lớn trong chương trình chuyển đổi số được dàn trải ở ít nhất bảy bộ ngành, khiến cho công tác phối hợp và triển khai chính sách và chương trình gặp nhiều thách thức (Hình 2.14). Chẳng hạn, mô hình này dẫn đến việc nhiều hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia quan trọng - như đất đai, công dân, doanh nghiệp, và dân sự - được thu thập và quản lý ở nhiều cơ quan khác nhau.

Hình 2.14. Trách nhiệm của các bộ ngành trong chương trình chuyển đổi số



Ghi chú: Bộ TT&TT = Bộ Thông tin và Truyền thông; BTC = Bộ Tài chính; Bộ CT = Bộ Công thương; Bộ KH&ĐT; Bộ CA = Bộ Công an; VPCP = Văn phòng Chính phủ; NHNN = Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

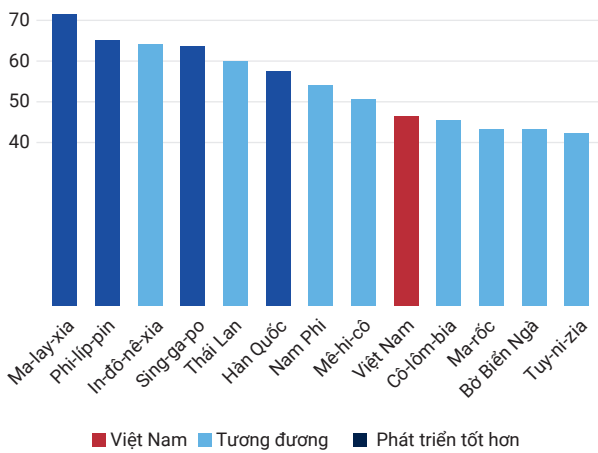
Trụ cột 3. Đổi mới sáng tạo: Đang trỗi dậy nhưng chưa tinh sâu

Trước khủng hoảng COVID-19, năng lực đổi mới sáng tạo của Việt Nam chỉ quanh mức trung bình, đi sau nhiều quốc gia so sánh về sử dụng công nghệ số. Việt Nam có thứ hạng hơi thấp hơn mức bình quân về tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, đăng ký bằng sáng chế, và mức độ tinh thông của khách hàng, trong khi chạy theo sau về số bằng phát minh, sáng chế (Hình 2.15–2.18).

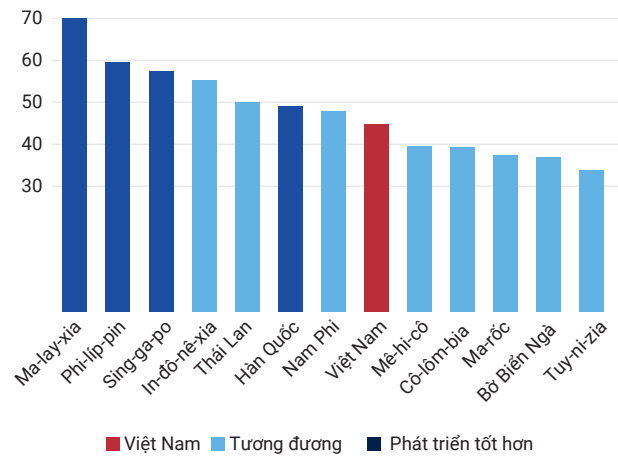
Đại dịch COVID-19 năm 2020 và tác động kéo dài đến năm 2021 đã làm thay đổi cuộc chơi đối với khu vực tư nhân. Các doanh nghiệp Việt Nam đã nắm bắt CNTT&TT để tạo điều kiện thuận lợi cho làm việc từ xa và tiếp cận khách hàng trong thời gian giãn cách xã hội và hạn chế đi lại. Những khảo sát qua điện thoại gần đây của Ngân hàng Thế giới cho thấy tỷ lệ sử dụng các nền tảng số, các trang thương mại điện tử, mạng xã hội trực tuyến và các ứng dụng chuyên biệt tăng mạnh nhằm ứng phó với dịch COVID-19, từ 48% doanh nghiệp vào tháng 6/2020 lên 73% vào tháng 1/2021.²⁴ Trong cùng kỳ, tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư cho các giải pháp số - như lắp đặt thiết bị và phần mềm cho hoạt động doanh nghiệp - tăng hơn bốn lần từ 5% lên 21%.

²⁴ Tan và đồng sự 2021. Dựa trên ba đợt khảo sát nháp doanh nghiệp vào tháng 6 và tháng 9-10/2020 và tháng 1/2021, cho một nhóm 500 doanh nghiệp. Kết quả được tính toán sử dụng trọng số của mẫu.

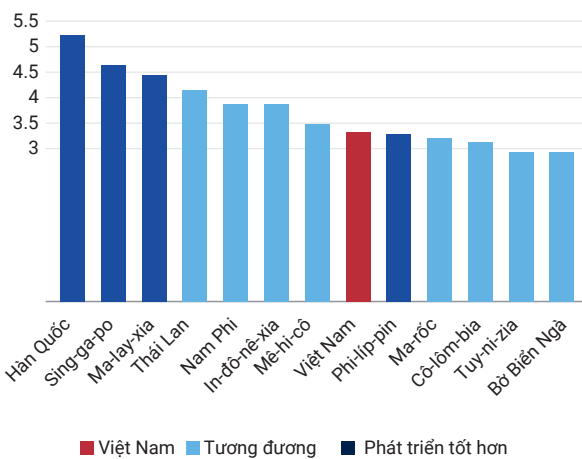
Hình 2.15. Tăng trưởng của các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo



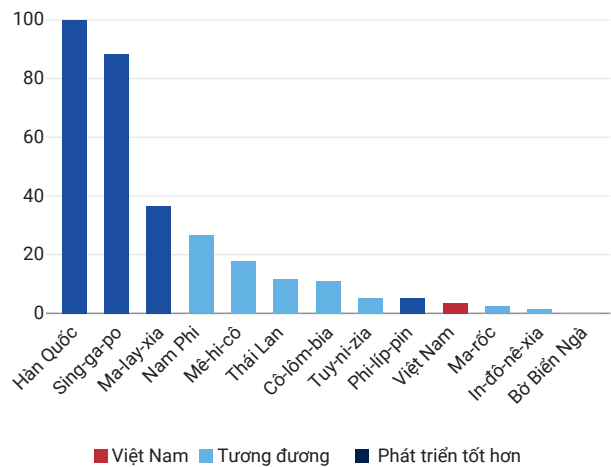
Hình 2.16. Doanh nghiệp theo đuổi ý tưởng đột phá



Hình 2.17. Mức độ tinh thông của khách hàng

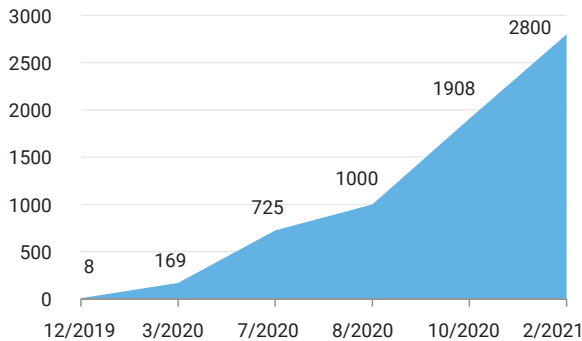
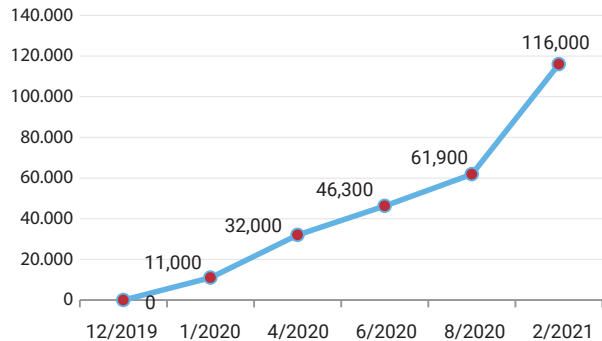


Hình 2.18. Số bằng phát minh, sáng chế (trên triệu dân)



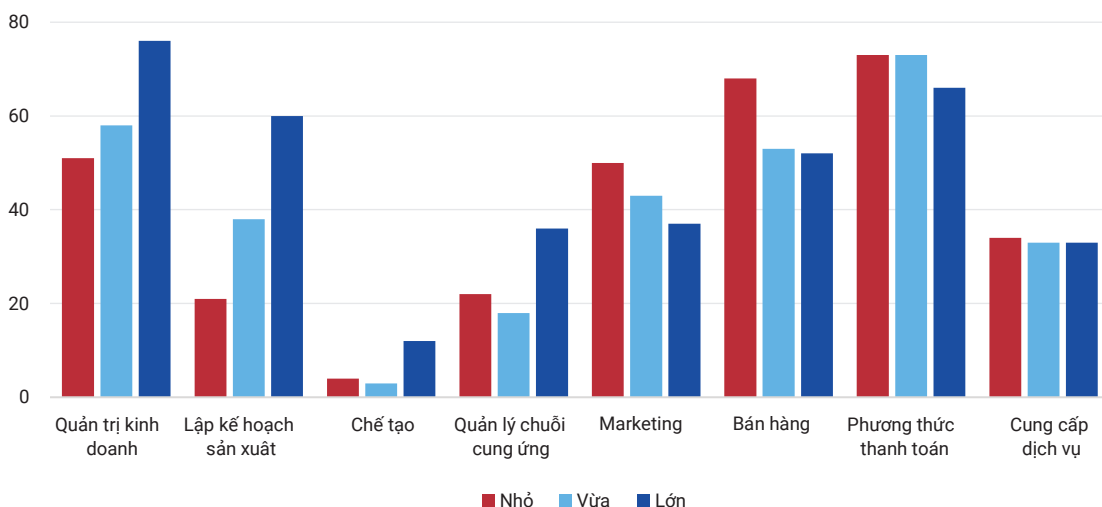
Nguồn: Tính toán dựa trên dữ liệu của WEF 2021.

Chính phủ cũng đẩy mạnh nỗ lực tinh giản các thủ tục và cung cấp dịch vụ công cho người dân thông qua các phương tiện số. Số lượng dịch vụ công trực tuyến tăng từ 169 dịch vụ vào tháng 3/2020 lên trên 1.900 dịch vụ vào tháng 10/2020 (Hình 2.19, Biểu đồ A). Đến tháng 2 năm 2020, trên 2.000 dịch vụ đã được chuẩn hóa và tích hợp vào Cổng Dịch vụ Công Quốc gia, từ cấp bằng lái xe cho đến đăng ký thuế và đăng ký doanh nghiệp, dẫn đến lượng truy cập và giao dịch tăng mười lần từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 2 năm 2021 (Hình 2.19, Biểu đồ B). Đồng thời, Chính phủ bắt tay vào cải thiện công tác thu thập và chia sẻ dữ liệu thông qua Hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương (NGSP), ra mắt vào tháng 8/2020. Giai đoạn đầu bao gồm ba bộ ngành và cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, về dân cư và về bảo hiểm xã hội. Hệ thống NGSP dự kiến sẽ được mở rộng ra các bộ ngành và địa phương, và bổ sung thêm các cơ sở dữ liệu khác đến năm 2022.

Hình 2.19. Ứng phó COVID-19 bằng chính phủ điện tử**Biểu đồ A. Số lượng dịch vụ công được tích hợp vào Cổng dịch vụ điện tử quốc gia****Biểu đồ B. Số lượt truy cập theo ngàn lượt**

Nguồn: Cổng dịch vụ công quốc gia 2020.

Mặc dù xu hướng mới về ứng dụng công nghệ số trong ứng phó COVID-19 cần được khuyến khích, nhưng mức độ tinh thông của người dùng còn tương đối hạn chế. Các nền tảng số chủ yếu được sử dụng để tinh gọn những chức năng nghiệp vụ đơn giản như quản trị kinh doanh, bán hàng và phương thức thanh toán (Hình 2.20). Chỉ những doanh nghiệp lớn với đủ nguồn lực tài chính và con người để thể hiện khả năng sử dụng các công cụ số trong lập kế hoạch sản xuất, quản lý chuỗi cung ứng và hoạt động chế tạo. Khảo sát doanh nghiệp về ứng dụng công nghệ của Ngân hàng Thế giới năm 2020 cho thấy ứng dụng công nghệ mới vẫn chỉ ở giai đoạn khởi đầu ở Việt Nam. Chỉ có 6% các doanh nghiệp ở Việt Nam sử dụng điện toán đám mây cho các nhiệm vụ của doanh nghiệp và chỉ dưới 2% các doanh nghiệp sử dụng dữ liệu lớn hoặc trí tuệ nhân tạo phục vụ hoạt động marketing. Bao quát hơn, chỉ có khoảng 6% các doanh nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng các kỹ thuật sản xuất bồi đắp (AM) hoặc các kỹ thuật tiên tiến khác, và chưa đến 2% sử dụng rô-bốt.²⁵

Hình 2.20. Sử dụng các nền tảng số mới chủ yếu tập trung vào các chức năng, nghiệp vụ đơn giản

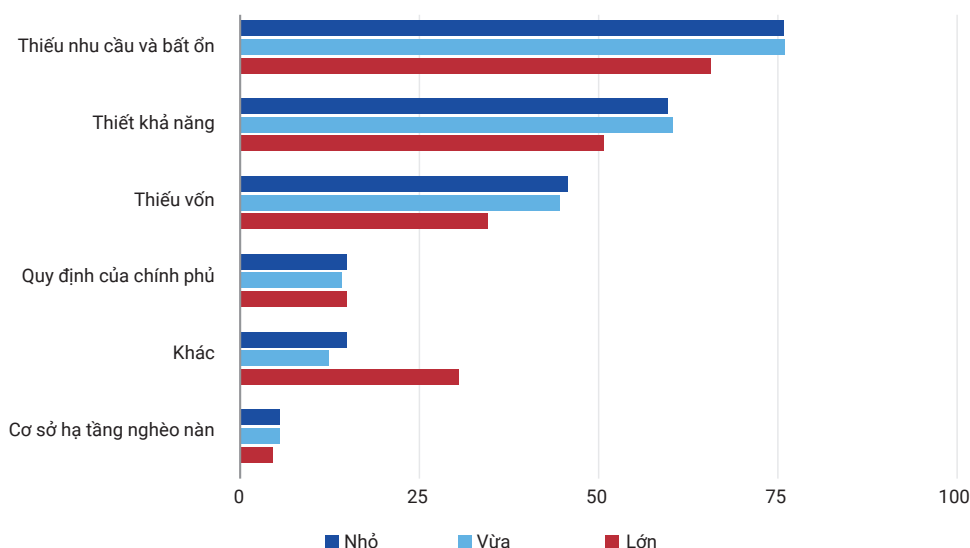
Nguồn: Tan và đồng sự (2021) sử dụng dữ liệu của Ngân hàng Thế giới, *Khảo sát nhịp đập doanh nghiệp*: đợt 3, tháng 1/2021.

25 Để tìm hiểu thêm chi tiết, đề nghị tham khảo Cirera và đồng sự (2021).

Mức độ đổi mới sáng tạo công nghệ số còn thấp trong khu vực tư nhân được lý giải bởi nhu cầu hạn chế của doanh nghiệp, hỗ trợ chưa đầy đủ của Chính phủ và, các doanh nghiệp "số" còn chưa phát triển.

- *Nhu cầu hạn chế của doanh nghiệp* xuất phát từ việc không chắc chắn về lợi tức đầu tư công nghệ, năng lực sử dụng công nghệ trong nội bộ còn yếu, tài chính hạn hẹp, và những vướng mắc pháp lý (Hình 2.21). Trên 75% các doanh nghiệp vừa và nhỏ và khoảng 63% doanh nghiệp lớn hiện chưa rõ lợi tức đầu tư công nghệ bằng bao nhiêu, và liệu việc đầu tư đó có phù hợp với nhu cầu của họ hay không. Chưa đến 60% doanh nghiệp vừa và nhỏ cho biết họ hoặc thiếu thông tin về những công nghệ hiện có hoặc thiếu kỹ năng để sử dụng công nghệ. Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam cũng cho biết việc tiếp cận nguồn tài chính nước ngoài còn hạn chế.
- *Hỗ trợ của Chính phủ chưa đầy đủ* cho các doanh nghiệp số hoặc cho các doanh nghiệp đang muốn đầu tư vào các công cụ số. Hỗ trợ từ khu vực công vẫn chỉ tập trung cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (NC&PT) thay vì cho nâng cấp công nghệ và thương mại hóa công nghệ, bao gồm áp dụng và lan tỏa những công nghệ hiện có.^{26,27}
- *Tốc độ phát triển của các doanh nghiệp số còn thấp*, nhân tố đóng vai trò chất xúc tác cho quá trình chuyển đổi số ở khu vực tư nhân. Các doanh nghiệp số là các doanh nghiệp dựa trên các nền tảng và dữ liệu, cung cấp dịch vụ hoặc nội dung số, phương thức thanh toán số, hoặc giải pháp số cho các doanh nghiệp khác, đặc biệt là cho các doanh nghiệp khởi nghiệp hoặc doanh nghiệp nhỏ không có đủ nội lực để tự xây dựng các năng lực này. Các sàn thương mại điện tử dựa trên nền tảng số được phát triển trong nước, như Sendo và Tiki, cạnh tranh với các đối thủ tầm khu vực như Lazada và Shopee. Nhưng Việt Nam vẫn có ít doanh nghiệp số (khoảng 250 doanh nghiệp) hơn các quốc gia khác trong khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (ĐÁ-TBD), như Ma-lay-xia (450 doanh nghiệp) hoặc In-đô-nê-xia (530 doanh nghiệp). Các doanh nghiệp số ở Việt Nam cũng đang hoạt động trong ít lĩnh vực số hơn so với các quốc gia ĐÁ-TBD khác.

Hình 2.21. Những rào cản chính trong ứng dụng công nghệ



Nguồn: Cirera và đồng sự 2021.

26 Ngân hàng Thế giới 2021a.

27 Có một số chương trình có những đặc điểm thúc đẩy ứng dụng và phổ biến công nghệ, chẳng hạn một số chương trình của Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN), nhưng các hoạt động đó chưa phải trọng tâm của những chương trình đó. Ngoài ra còn có các chương trình khác nhằm xúc tiến nâng cấp công nghệ ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ, như Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia, nhưng mới chỉ ở giai đoạn khởi động hoặc nguồn vốn còn hạn chế.

Trụ cột 4. Bảo vệ: Tương đối an toàn, nhưng ít quyền riêng tư và bảo vệ khỏi tập trung thị trường và kiểm duyệt

Chính phủ Việt Nam đạt kết quả chưa đồng đều trong nỗ lực bảo vệ người dân, với kết quả tương đối tốt về an ninh mạng nhưng lại chưa bằng các quốc gia so sánh trong các chỉ tiêu về bảo mật dữ liệu cá nhân và kiểm duyệt. Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ đem lại cho người dân nhiều cách tiếp cận và chia sẻ thông tin trên internet, nhưng cũng tạo điều kiện cho các cuộc tấn công tinh vi hơn vào an ninh và dữ liệu cá nhân. Thách thức của Chính phủ là phải cân đối giữa cho phép tiếp cận thông tin và bảo vệ người dùng các công cụ số.

Theo Chỉ số An ninh mạng toàn cầu, Việt Nam có mức độ bảo vệ khá tốt, với thứ hạng 25 trên 194 quốc gia và vùng lãnh thổ, đứng thứ tư trong số 11 quốc gia thuộc Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và đứng thứ bảy trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Việt Nam xếp thứ bảy trong số 13 quốc gia được đưa vào mẫu của Báo cáo này (Hình 2.22). Việt Nam đã ban hành Luật An ninh mạng, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019. Luật yêu cầu các doanh nghiệp phải hợp tác và tuân thủ pháp luật khi hoạt động tại Việt Nam. Đồng thời, theo luật này, các công ty CNTT phải lưu trữ dữ liệu về người dùng Việt Nam tại các máy chủ đặt trong nước. Quy định này gây tổn kém cho các doanh nghiệp và có thể biến thị trường Việt Nam thành điểm đến đầu tư kém hấp dẫn hơn.

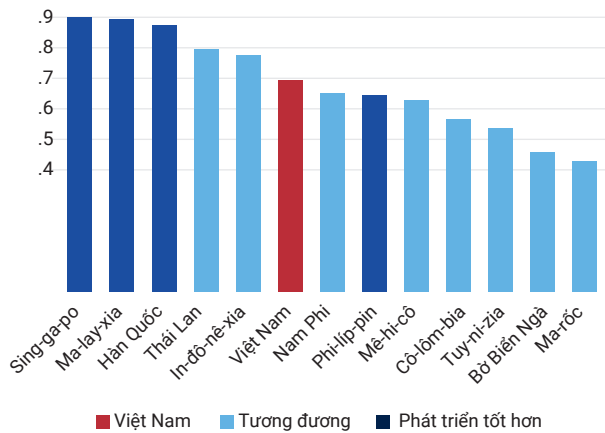
Chính phủ có vẻ vẫn thiếu khả năng bảo vệ doanh nghiệp và người tiêu dùng khỏi tập trung thị trường và khả năng bị lạm dụng bởi các thành viên chi phối thị trường. Với rào cản gia nhập cao nhưng chi phí mở rộng nền tảng số thấp, ngành công nghệ số của Việt Nam—cũng giống như ở các quốc gia khác—có rủi ro bị một số ít thành viên thị trường chi phối. Trong thực tế, Việt Nam đạt kết quả thấp so với các quốc gia so sánh, đứng cuối cùng về mức độ cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ mạng, do đang có sự chi phối của ba DNNN (Hình 2.23). Mặc dù vậy, tình trạng này phản ánh những thông lệ phản cạnh tranh trên thị trường bằng thông cố định, hơn là trên thị trường bằng thông rộng di động, một thị trường được hưởng lợi từ việc nâng cấp chất lượng và hạ giá dịch vụ liên tục. Để khuyến khích nâng cao cạnh tranh trên thị trường bằng thông rộng cố định, Việt Nam cần tạo thuận lợi cho chia sẻ hạ tầng trong nội ngành và giữa các ngành. Những méo mó do Chính phủ gây ra cũng có thể thấy trên thị trường hàng điện tử tiêu dùng. Mặc dù là quốc gia đi đầu trong xuất khẩu các sản phẩm điện tử tiêu dùng—bao gồm một nửa số lượng điện thoại thông minh cao cấp của Samsung và trên 80% bộ xử lý trung tâm dùng cho máy tính cá nhân của Intel—nhưng những sản phẩm này vẫn còn khan hiếm trên thị trường nội địa do những quy định hạn chế đặt ra với các doanh nghiệp nước ngoài này.²⁸ Chính vì vậy, những sản phẩm này thường được (tái) nhập khẩu từ các quốc gia khác và người tiêu dùng trong nước phải trả giá cao hơn, trong khi lợi nhuận thì các nhà bán buôn và bán lẻ được hưởng.

Việt Nam vẫn đi sau về bảo vệ quyền riêng tư, xếp cuối cùng trong số các quốc gia so sánh tương đồng hoặc đi trước về mức độ can thiệp của Chính phủ trên internet và mạng xã hội (Hình 2.24 và 2.25). Việt Nam vẫn chưa có văn bản pháp luật hợp nhất về bảo vệ dữ liệu cá nhân, mặc dù Bộ Công an gần đây có chia sẻ dự thảo Nghị định được mong chờ từ lâu về bảo vệ dữ liệu cá nhân để lấy ý kiến công khai. Trong khi dự thảo nghị định lần đầu tiên đề xuất các quy định về chủ thể dữ liệu, chuyển dữ liệu qua biên giới, xử lý dữ liệu cá nhân nhạy cảm, và các chủ đề liên quan khác trong môi trường số, nhưng hiện chưa rõ các quy định này có phù hợp với các thông lệ quốc tế hay không (tham khảo chi tiết trong phần sau). Một thách thức liên quan khác nằm ở khả năng công chúng được tiếp cận dữ liệu công khai (có chất lượng) của Chính phủ

²⁸ Các doanh nghiệp chế xuất (EPE), được thành lập ở các khu chế xuất (EPZ) được phép bán hàng trên thị trường trong nước; tuy nhiên, bên mua vẫn phải nộp thuế nhập khẩu. Ngược lại các doanh nghiệp chế xuất tại các khu công nghiệp không phải khu chế xuất (EPZ) bị cấm bán hàng cho các doanh nghiệp trong nước trên thị trường Việt Nam.

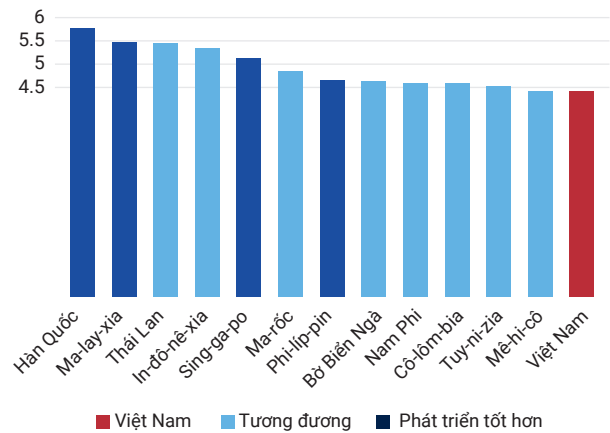
còn hạn chế. Theo Dự án Công lý Thế giới,²⁹ Việt Nam chỉ đứng thứ 10 trong số 12 quốc gia so sánh trong nghiên cứu này, không hẳn do thủ tục nặng nề mà do khối lượng thông tin được chia sẻ ở nhiều cơ quan còn hạn chế, hoặc chậm trễ kéo dài.³⁰

Hình 2.22. Điểm chỉ số an ninh mạng toàn cầu



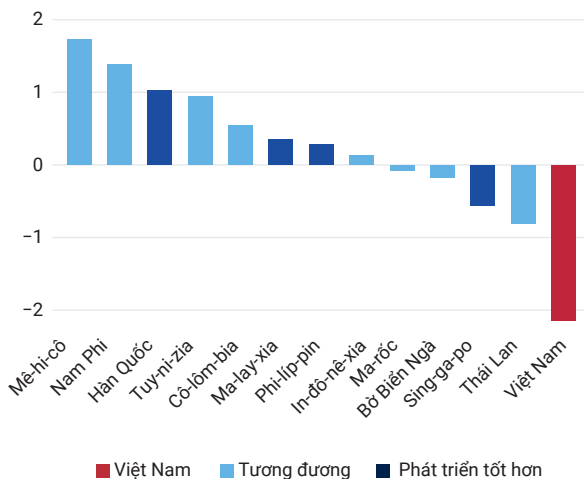
Nguồn: Tính toán của cán bộ sử dụng dữ liệu của ITU 2021.

Hình 2.23. Mức độ cạnh tranh trong dịch vụ mạng



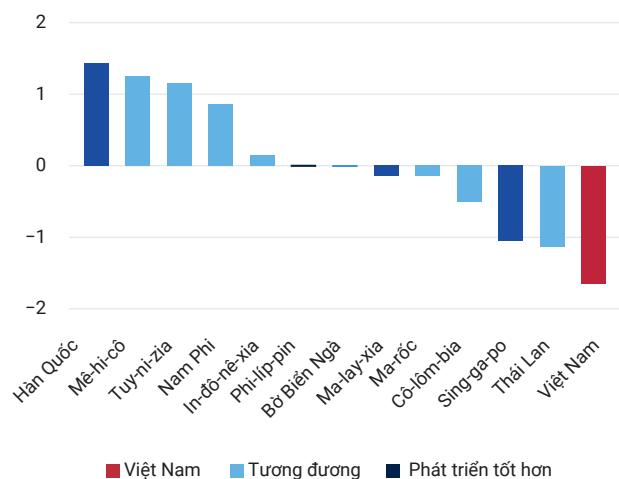
Nguồn: Tính toán của cán bộ sử dụng dữ liệu của WEF 2021.

Hình 2.24. Mức độ Chính phủ kiểm duyệt internet trong thực tế



Nguồn: Tính toán của cán bộ sử dụng dữ liệu của Bộ chỉ số dân chủ đa dạng (VDEM) 2021.

Hình 2.25. Mức độ Chính phủ kiểm duyệt mạng xã hội trong thực tế



29 “Dự án Công lý Thế giới là một tổ chức xã hội dân sự quốc tế có sứ mệnh được tuyên bố là ‘hoạt động nhằm thúc đẩy pháp quyền trên thế giới’” (https://en.wikipedia.org/wiki/World_Justice_Project).

30 Nguồn: Dự án Công lý Thế giới, <https://worldjusticeproject.org/our-work/research-and-data/wjp-rule-law-index-2020/current-historical-data>.

2.3. VIỆT NAM PHẢI LÀM GÌ ĐỂ ĐẠT ĐƯỢC THAM VỌNG CHUYỂN ĐỔI SỐ?

Nhìn chung, Việt Nam đang có vị thế tương đối tốt để đạt được tham vọng số, nhưng cần tận dụng sức mạnh của mình và thu hẹp khoảng cách ở những điểm còn yếu để chuyển đổi số nền kinh tế. Việt Nam đạt kết quả tốt về kết nối, nhưng tốc độ còn chậm, và cần đầu tư khoảng 6 tỷ USD để hiện đại hóa và duy trì cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận toàn dân trong những năm tới.³¹ Chính phủ đã chứng tỏ được hiệu quả xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt thông qua hợp tác giữa các DNNN và doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực CNTT&TT. Nếu được thực hiện, các dự án đầu tư này sẽ khuyến khích và hỗ trợ cho quá trình ứng dụng các công nghệ và dịch vụ số khác, trong đó có thương mại điện tử, thanh toán điện tử, và cung cấp dịch vụ công có mục tiêu.

Tuy nhiên, lợi ích về năng suất của các công nghệ và phương thức mới sẽ không trở thành hiện thực nếu không có nỗ lực của doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách để đẩy nhanh việc ứng dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, tăng trưởng, và thúc đẩy lan tỏa năng suất. Các chính sách ủng hộ thử nghiệm và tái phân bổ, cũng như có lực lượng quản lý và người lao động tài năng, chất lượng cao là những điều kiện quan trọng để Việt Nam chiến thắng trong cuộc đua này. Bên cạnh đó, cũng cần dự tính và xử lý những thách thức chung của mọi nền kinh tế đang trong giai đoạn ngã rẽ này, trong đó có tập trung thị trường, bảo vệ quyền riêng tư, và bất bình đẳng có thể phát sinh giữa người dùng và giữa người lao động (Hộp 2.1).

Hộp 2.1. Những thách thức chung trong phát triển nền kinh tế số

1. *Sức mạnh độc quyền.* Nền kinh tế số dễ gặp nguy cơ tập trung thị trường do chi phí cố định lớn và hiệu ứng quần tụ mạng lưới. Điều này có thể dẫn đến rào cản gia nhập cao, lạm quyền điều tiết, và chi phí dữ liệu và dịch vụ số tăng.
2. *Vấn đề quyền riêng tư.* Bảo vệ dữ liệu công nghiệp và kinh tế là cần thiết để đảm bảo cạnh tranh công bằng cho doanh nghiệp, trong khi bảo vệ dữ liệu cá nhân lại là thiết yếu để tránh đánh cắp danh tính, tội phạm mạng, sử dụng trái phép danh tính của khách hàng.
3. *Bản chất gây nghiện của công nghệ.* Hiệu suất được nâng của công nghệ số có khi không bù đắp được thời gian bỏ ra để sử dụng mạng xã hội và tìm kiếm trên internet. Hơn nữa, riêng khối lượng thông tin cũng khiến cho người sử dụng bị ngợp và dẫn đến mất khả năng ra quyết định.
4. *Chi phí môi trường.* Các trung tâm dữ liệu sử dụng rất nhiều điện, và hầu hết các doanh nghiệp không thể bù đắp được lượng phát thải khí CO₂ tương ứng. Hơn nữa, sự lỗi thời có chủ ý của các mặt hàng điện tử tiêu dùng khuyến khích sử dụng nhiều vật liệu thô hơn và thải ra nhiều rác gây hại hơn.
5. *"Câu đố về năng suất."* Lâu nay, khó có thể chỉ ra mối quan hệ rõ ràng giữa phát triển công nghệ số và tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia và theo thời gian. "Câu đố về năng suất" này đã nhận được rất nhiều sự quan tâm nhưng chưa được giải đáp thỏa đáng.^a
6. *Bất bình đẳng.* Khả năng tiếp cận và sử dụng có sự khác nhau theo thu nhập, địa bàn và kỹ năng. Nếu như những nền tảng số đem lại thêm lợi thế cho những người vốn đã có lợi thế, thì chúng lại càng làm tăng bất bình đẳng sẵn có, chẳng hạn kết quả học tập tốt hơn cho những sinh viên có kỹ năng tốt hơn, và được tiếp cận internet.
7. *Thay đổi về cấu trúc thị trường lao động.* Doanh nghiệp sẽ thay thế lao động bằng vốn công nghệ số (rô-bốt), và các ngành thâm dụng vốn công nghệ số sẽ tăng trưởng nhanh hơn các ngành khác.

Ghi chú: a. Gordon 2013.

31 Nguồn: <https://xalamanalytics.com/>

Sử dụng rộng rãi và hiệu quả các công nghệ số cũng yêu cầu phải tăng cường cơ sở pháp lý, nâng cao kỹ năng của lực lượng lao động và nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước. Chính vì vậy, các cấp có thẩm quyền cần xử lý những yếu kém hiện nay thông qua:

- (v) Nâng cao kỹ năng số để mở ra lợi ích số cho tất cả mọi người;
- (vi) Bồi dưỡng năng lực đổi mới sáng tạo bằng cách xử lý thất bại của thị trường và của Chính phủ;
- (vii) Cải thiện khả năng tiếp cận và chất lượng thông tin, cũng như quyền riêng tư.

Những giải pháp trên được mô tả chi tiết như sau.

Giải pháp 1: Nâng cao kỹ năng số

Tại sao lại quan trọng. Người lao động sẽ cần đến những kỹ năng phù hợp để tận dụng quá trình chuyển đổi số, và phân bố kỹ năng không đồng đều có thể làm tăng bất bình đẳng. Người dùng cần có kỹ năng và năng lực để tiết kiệm thời gian tối đa và quản lý thông tin được thu thập qua các nền tảng số. Nếu không có kỹ năng số, rủi ro lớn là việc làm trong tương lai sẽ không đến được với người tìm việc ở Việt Nam. Ứng dụng công nghệ số dự kiến sẽ loại bỏ một số việc làm kỹ năng thấp và trung bình. Tại Việt Nam, ước tính từ 20 đến 30% việc làm hiện nay đang có nguy cơ sẽ bị chuyển đổi hoặc biến mất trong vài năm tới, vì vậy đào tạo lực lượng lao động cho những công việc mới đóng vai trò hết sức quan trọng.³²

Bất cập của Việt Nam. Số lượng lao động có trình độ trong lực lượng lao động còn thấp và số lượng học sinh đăng ký học tiếp sau phổ thông chưa đủ để bù đắp thiếu hụt. Với tốc độ như hiện nay, Việt Nam phải mất 25 năm để đuổi kịp Thái Lan. Nhiều doanh nghiệp cho biết họ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm và giữ chân những chuyên viên phân tích dữ liệu, lập trình viên và chuyên gia mô hình hóa giới.

Nâng cấp kỹ năng số bằng cách tăng cường giáo dục và đào tạo CNTT ở các cấp, đặc biệt thông qua hệ thống các trường kỹ thuật và dạy nghề (TVET), đang trở thành cấp thiết với Việt Nam. Điều này đòi hỏi phải cải cách nền móng hệ thống đào tạo kỹ thuật và dạy nghề, bao gồm mô hình hoạt động (ví dụ, cấp vốn dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ, đối tác công-tư), thiết kế chương trình học (ví dụ, ngành khoa học và phân tích dữ liệu), kết nối hiệu quả với giáo dục phổ thông và giáo dục cao đẳng, đại học. Cải cách hệ thống đào tạo kỹ thuật và dạy nghề cũng hết sức quan trọng để phục vụ chiến lược tăng trưởng xanh trong thời gian tới.

Việt Nam cũng cần cải thiện kỹ năng mềm cho người lao động, qua đó củng cố khả năng thích ứng của họ trong một môi trường mà bản chất công việc và việc làm cụ thể đang thay đổi nhanh chóng. Nhiều kỹ năng nghề nghiệp truyền thống đang trở nên lỗi thời. Cùng lúc đó, những cơ hội mới đang xuất hiện thông qua các hoạt động và mô hình kinh doanh mới, chẳng hạn ngày càng có nhiều cơ hội về việc làm cộng tác dựa trên CNTT&TT trên các mạng xã hội, về tạo dựng thương hiệu sản phẩm trên các nền tảng thương mại điện tử, và phân tích dữ liệu thu thập từ các trang web. Các kỹ năng mềm – như tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, làm việc nhóm, sáng tạo, và quản lý – sẽ quan trọng để thành công (Hộp 2.2). Vì lẽ đó, các kỹ năng hành vi-xã hội cần được chú trọng hơn trong giáo dục tiểu học và trung học.

32 Cameron và đồng sự 2019; Ngân hàng Thế giới 2021a.

Hộp 2.2. Nhà quản lý càng giỏi càng dùng công nghệ tinh vi

Chất lượng quản lý là yếu tố quan trọng để lý giải sự khác biệt trong ứng dụng công nghệ. Các doanh nghiệp có chất lượng quản lý càng tốt càng đạt được kết quả sản xuất kinh doanh tốt hơn và có năng suất cao hơn. Chất lượng quản lý tốt hơn được thể hiện qua việc giám sát tốt hơn (chẳng hạn theo dõi kết quả công việc), đặt mục tiêu tốt hơn (kết quả rõ ràng, cân bằng giữa các mục tiêu), và có chế độ khen thưởng, khuyến khích (khen thưởng khi đạt kết quả cao, thăng tiến).

Tại Việt Nam, có mối quan hệ rõ ràng và có ý nghĩa thống kê giữa mức độ tinh vi của công nghệ và trình độ giáo dục của nhà quản lý. Đặc biệt, các doanh nghiệp lớn thường có khả năng có những cán bộ quản lý được học tập ở nước ngoài cao hơn, và điều này có thể lý giải cho việc sử dụng công nghệ tinh vi hơn của các doanh nghiệp này. Ngược lại, không có mối quan hệ có nghĩa thống kê giữa mức độ tinh vi của công nghệ và kỹ năng người lao động. Ngoài ra, các doanh nghiệp có cơ chế ưu đãi chính thức và các doanh nghiệp áp dụng những chỉ số theo dõi kết quả công việc được thấy sử dụng công nghệ ưu việt hơn.

Nguồn: Bloom và van Reenan 2010; Cirera và đồng sự 2021.

Chính phủ có thể khuyến khích các sáng kiến xây dựng những kỹ năng cốt lõi mà người dân cần có, để họ có thể tận dụng, mở rộng và thích ứng những kỹ năng này nhằm đáp ứng nhu cầu của tiến bộ công nghệ. Trong bối cảnh mọi thứ đều thay đổi nhanh chóng và chưa rõ ràng về yêu cầu của công việc trong tương lai, sự hợp tác giữa Chính phủ và khu vực tư nhân có thể giúp xác định và dự tính kỹ năng nào sẽ cần nhất. Trong những năm tới, năm phương án bổ trợ lẫn nhau dưới đây có thể được cân nhắc:

- 1. Chính phủ có thể bồi dưỡng nhân tài công nghệ số trẻ thông qua chương trình học bổng quy mô lớn để chuẩn bị cho sinh viên sẵn sàng trước thời đại số trong các giai đoạn sự nghiệp khác nhau.** In-đô-nê-xia là một điển hình, với việc Chính phủ đầu tư 7,7 triệu USD cho một chương trình học bổng nhân tài công nghệ số để cung cấp chứng chỉ cho 20.000 nhân tài công nghệ số trẻ.
- 2. Chính phủ và các đối tác khu vực tư nhân nên xây dựng một chương trình kết hợp giữa phát triển kỹ năng cho kinh tế số với tài trợ và kèm cặp cho doanh nhân công nghệ số.** Tại Sing-ga-po, SkillsFuture là một sáng kiến công tư cung cấp hàng loạt các khóa học cho người Sing-ga-po từ 25 tuổi trở lên đủ điều kiện, cùng với cơ hội để họ phát triển hết tiềm năng của họ trong suốt cuộc đời. Sáng kiến này bao gồm nhiều hoạt động và chương trình bổ trợ, trong đó có đào tạo cho người lao động ở các giai đoạn sự nghiệp khác nhau và hỗ trợ cho người sử dụng lao động, như hỗ trợ áp dụng công nghệ và nâng cấp kỹ năng tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ.³³
- 3. Chính phủ cần giới thiệu công nghệ ngay từ những giai đoạn đầu của chu trình giáo dục.** Làm chủ kinh tế số đòi hỏi phải thay đổi tư duy và hành vi ngay từ sớm, vì kỹ năng số bao hàm nhiều thứ hơn là chỉ năng lực khoa học và kỹ thuật. Tại Hà Lan, thỏa thuận phối hợp về công nghệ số hướng đến mục tiêu giảng dạy công nghệ cho học sinh, sinh viên và người lao động ở tất cả các cấp học, từ tiểu học cho đến đào tạo phát triển nghề nghiệp chuyên môn.
- 4. Chính phủ có thể ban hành hàng loạt sáng kiến thu hút nhân tài từ những kiều bào đang hoạt động trong các lĩnh vực công nghệ số khắp thế giới.** Phi-líp-pin và Pháp có chương trình thị thực khởi nghiệp và giấy phép cư trú "hộ chiếu nhân tài" nhiều năm. Hàn Quốc và Trung Quốc cũng triển khai cách thức

³³ Chương trình Chuyển đổi số & Đổi mới sáng tạo³³ có mục tiêu đào tạo nhân sự chủ chốt trong doanh nghiệp để trở thành "chuyên gia chuyển đổi số" nhằm khai thác công nghệ số để đẩy nhanh chuyển đổi mô hình doanh nghiệp và hoàn thành chuyển đổi số một cách có ý nghĩa. Chương trình do Viện Công nghệ Chế tạo Chế biến Sing-ga-po (SIMTech), một viện nghiên cứu thuộc Cục Khoa học, Công nghệ và Nghiên cứu (A*STAR), và là một bộ phận của danh mục đào tạo thuộc Chương trình Thập TM Kiểm soát Chế tạo Chế biến (MCTM) (<https://www.skillsfuture.gov.sg/AboutSkillsFuture>).

tương tự để bù đắp thiếu hụt kỹ năng tạm thời trong nước bằng cách khuyến khích những công dân có triển vọng nhất đang sinh sống ở nước ngoài hồi hương. Mặc dù những chương trình như vậy có thể dẫn đến sự phân bố nguồn lực thiếu cân bằng, nhưng cũng tạo ra tác động ngoại ứng lớn vì doanh nhân và chuyên gia kiều bào có thể tạo việc làm và giúp đào tạo lực lượng lao động trong nước.

Giải pháp 2: Bồi dưỡng năng lực đổi mới sáng tạo

Tại sao lại quan trọng. Để duy trì năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo liên tục là điều kiện bắt buộc. Chu kỳ ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT) ngắn ngủi đồng nghĩa với việc công nghệ trong ngành này có thể được phát minh, thử nghiệm và ứng dụng nhanh hơn nhiều so với các ngành công nghệ khác, chẳng hạn như công nghệ y học. Cũng vì lẽ đó, CNTT&TT có thể trở nên lỗi thời nhanh chóng.

Bất cập của Việt Nam. Chiến lược chuyển đổi số hiện nay của các cơ quan chức năng chưa phù hợp với giai đoạn phát triển của đất nước. Giai đoạn đổi mới sáng tạo ban đầu chỉ nên tập trung vào ứng dụng công nghệ và quy trình công nghệ mới, trong khi đầu tư nâng cao năng lực để trở thành chủ thể đổi mới sáng tạo, tạo ra công nghệ mới nên được coi là mục tiêu trong trung và dài hạn. Tuy nhiên, đây không phải chiến lược mà Chính phủ hiện đang theo đuổi. Hầu hết những hỗ trợ của trung ương đều nhằm vào hỗ trợ các nỗ lực nghiên cứu & phát triển thay vì hỗ trợ lan tỏa, ứng dụng và thích ứng công nghệ mới ở các doanh nghiệp. Chiến lược này chưa tối ưu cho một quốc gia ở giai đoạn phát triển của Việt Nam vì đổi mới sáng tạo xuất phát từ các chương trình nghiên cứu & phát triển có thể không triển khai thực hiện được trên thực tế do còn thiếu kỹ năng hoặc thiếu khả năng áp dụng công nghệ nói chung.

Đồng thời, để xúc tiến đổi mới sáng tạo, lý thuyết kinh tế học và kết quả thực chứng cho thấy các quốc gia cần tìm sự cân bằng giữa các doanh nghiệp tiên phong và các doanh nghiệp nhỏ, năng động. Doanh nghiệp tiên phong là những doanh nghiệp lớn và tiên tiến, có thể xử lý kinh tế theo quy mô, thông tin bất đối xứng, ngoại ứng mạng lưới, và rủi ro đa dạng hóa, thường liên quan đến đổi mới sáng tạo. Các doanh nghiệp nhỏ linh hoạt và có khả năng chấp nhận rủi ro cao hơn, do đó trở thành thách thức đối với các doanh nghiệp tiên phong, và khiến các doanh nghiệp tiên phong luôn phải ở trạng thái công nghệ tốt nhất thông qua cạnh tranh hoặc mua lại. Hệ thống sẽ vận hành tốt nếu các công ty lớn được quản lý nhà nước tốt, còn các doanh nghiệp khởi nghiệp mới nổi và doanh nghiệp đổi mới sáng tạo nhỏ được hỗ trợ qua các chương trình hiệu quả của Chính phủ để có thể thách thức các công ty đang hoạt động trên thị trường. Đáng tiếc là hai điều kiện đó hiện chưa được đáp ứng ở Việt Nam.

Doanh nghiệp lớn ở Việt Nam đang được bảo hộ, thay vì được khuyến khích đổi mới sáng tạo trong một môi trường cạnh tranh. Lĩnh vực truyền thông do ba công ty lớn trong nước chi phối; mạng xã hội do Facebook chi phối; còn các lĩnh vực công nghệ số khác, như thương mại điện tử, fintech, tài chính số, và quản lý dữ liệu đang bắt đầu hợp nhất. Rào cản gia nhập vẫn cao đối với những doanh nghiệp mới ở nhiều lĩnh vực dịch vụ, trong khi chính sách cạnh tranh vẫn chưa phát triển do tốc độ đổi mới sáng tạo đang bỏ xa tốc độ điều chỉnh chính sách quản lý nhà nước. Hơn nữa, các cơ quan quản lý nhà nước còn yếu kém, hoặc quá khắt khe và manh mún vì kinh tế số vượt ra ngoài ranh giới hành chính truyền thống, bao gồm Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, và các bộ ngành khác.

Đến tháng 1 năm 2018, Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hiệu lực, với các quy định chi tiết về hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp trong các lĩnh vực như chuyển giao công nghệ, đào tạo, xúc tiến thương mại, đầu tư, vay vốn ưu đãi, và các ưu đãi cho quỹ đầu tư mạo hiểm. Nhưng trong thực tế, các chương trình

hỗ trợ này vẫn nhỏ và manh mún, chủ yếu được triển khai ở cấp địa phương tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.³⁴

Chính phủ có thể đóng vai trò quan trọng trong bồi dưỡng năng lực đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ số. Trong những năm tới, ba phương án bổ trợ cho nhau dưới đây có thể được cân nhắc:

- 1. Chính phủ nên hỗ trợ hạ thấp rào cản gia nhập, đặc biệt đối với các công ty có năng lực công nghệ cao.** Việt Nam khuyến khích cạnh tranh thành công trong ngành sản xuất kinh doanh hàng hóa bằng cách mở cửa nền kinh tế với doanh nghiệp nước ngoài. Việt Nam hiện đang bắt đầu áp dụng những nguyên tắc đó cho ngành dịch vụ, như trong Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU mới được thông qua gần đây. Hiệp định này mở cửa thị trường trong nước cho các nhà cung cấp dịch vụ của Liên minh Châu Âu ở một số lĩnh vực, như y tế và logistics. Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ Thái Bình Dương (CPTPP) cũng có một chương về thương mại điện tử, trong đó các quốc gia thành viên đồng ý về bộ quy tắc nhằm tạo thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế và cơ hội thương mại được đẩy mạnh nhờ thương mại điện tử. Nhìn ra bên ngoài, các quốc gia Ồt-xtrây-li-a, Đan Mạch, Đức, Ai-len, Nhật Bản và Bồ Đào Nha đều là những mô hình thành công về hạ thấp rào cản đối với đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực CNTT&TT.
- 2. Chính phủ cũng có thể cải thiện chính sách và việc triển khai thực hiện chính sách cạnh tranh.** Điều này có thể được thực hiện thông qua văn bản pháp luật, phối hợp trong bộ máy hành chính hoặc chính sách đấu thầu mua sắm công. Tại Đức, *Luật Cạnh tranh* ban hành nhiều quy định liên quan đến kinh tế số, trong đó có những nội dung hết sức quan trọng về sức mạnh thị trường của các nền tảng và mạng lưới. Ồt-xtrây-li-a xúc tiến sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước bằng cách thành lập ra một Ủy ban mới. Ai-len cũng làm tương tự bằng cách sát nhập các cơ quan chức năng hiện thời. Hàn Quốc dựa vào đấu thầu cạnh tranh các hợp đồng của Nhà nước để thúc đẩy cạnh tranh nội bộ và giữa các lĩnh vực.
- 3. Chính phủ và khu vực tư nhân có thể thúc đẩy các doanh nhân khởi nghiệp và doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực công nghệ số.** *Quan hệ đối tác khởi nghiệp châu Âu* là nỗ lực chung của khu vực tư nhân và khu vực công nhằm xử lý ba thất bại của thị trường: tài chính, thông tin và phát triển kỹ năng. Mục tiêu là thúc đẩy sự hợp lực giữa doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ bằng cách kết nối các doanh nghiệp khởi nghiệp của châu Âu với các doanh nghiệp quy mô lớn và trung bình đang cam kết cung cấp vốn, kinh nghiệm và kênh mua hàng.

Giải pháp 3: Đẩy mạnh tiếp cận thông tin, chất lượng thông tin và an ninh thông tin

Tại sao lại quan trọng. Như đã chỉ ra trong *Báo cáo Phát triển Thế giới (WDR) năm 2021*, nhiều lợi ích của nền kinh tế ảo sẽ được xác định bởi khả năng tiếp cận và chất lượng thông tin mà các công cụ số truyền tải đến người dùng.³⁵ Thông tin đó không chỉ là một trong những thành phần chính của trí tuệ nhân tạo mà còn là đầu vào quan trọng cho nhiều dịch vụ trực tuyến, quy trình sản xuất và lĩnh vực logistics. Sự phát triển của công nghệ đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp thu thập, lưu trữ và sử dụng khối lượng lớn dữ liệu, qua đó thách thức sự độc quyền của Nhà nước.

34 Các chương trình ở địa phương bao gồm sáng kiến tăng tốc (SpeedUP) do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh khởi xướng, Startupcity.vn, và Chương trình Đối tác Đổi mới Sáng tạo Việt Nam - Phần Lan. Startupcity.vn là một nền tảng trực tuyến do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ra bắt cho thông tin chi tiết về doanh nghiệp khởi nghiệp và nhà đầu tư, nhằm kết nối nhà đầu tư với doanh nhân.

35 Ngân hàng Thế giới 2021b.

Như đã nêu trong *Báo cáo Phát triển Thế giới (WDR) năm 2021*, diễn biến mới nêu trên đòi hỏi phải quan tâm hơn nữa đến ít nhất ba thách thức chính:

- 1. Nhân rộng bằng cách chia sẻ.** Khả năng lưu động dữ liệu, khả năng trao đổi và sử dụng dữ liệu là những yếu tố thiết yếu để đảm bảo rằng lợi ích từ việc tiếp cận thông tin tốt hơn có thể nhân lên cho nhiều người dùng với chi phí thấp nhất có thể. Dữ liệu được thu thập cho một mục đích có khả năng đem lại giá trị kinh tế và xã hội trong nhiều ứng dụng vượt xa so với ứng dụng dự kiến ban đầu. Hai yếu tố trên cũng đóng vai trò thiết yếu trong phòng tránh rủi ro là thông tin nằm trong tay một nhà cung cấp dịch vụ duy nhất và vì vậy dễ có khả năng bị lạm dụng.
- 2. Tiếp cận so với an ninh.** Tiếp cận tốt hơn không nên làm tổn hại đến an ninh. Vi phạm của bên thứ ba hoặc tấn công mạng gây tổn thất lên đến 6 ngàn tỷ USD trên toàn thế giới trong năm 2020, theo Bộ Thông tin và Truyền thông, đã có trên 2.000 vụ tấn công mạng ở Việt Nam trong nửa đầu năm 2020. Tại Anh, Viện Ponemon³⁶ cho biết các tổ chức phải chi 3,7 triệu USD cho mỗi sự cố.³⁷ Ngoài chi phí tài chính, tấn công mạng còn để lại những hệ quả tai hại về quyền riêng tư của người dân và hệ thống quốc phòng của một quốc gia.
- 3. Bảo vệ.** Quyền kiểm soát luồng lưu chuyển thông tin đã trở thành sức mạnh ảnh hưởng đến cách các nền kinh tế và xã hội vận hành. Đã có sự quan tâm ngày càng nhiều đến việc lạm dụng thông tin của các nhà cung cấp dịch vụ lớn. Ví dụ, trong những tháng gần đây, Google bị Liên minh Châu Âu phạt gần 5 tỷ USD, và Alibaba bị Trung Quốc phạt 3 tỷ USD. Chính phủ cũng có thể lạm dụng người dân của mình thông qua việc kiểm duyệt nội dung.

Bất cập của Việt Nam. Việt Nam phải đối mặt với những bất cập lớn về phạm vi và chất lượng dữ liệu hiện có. Việt Nam đạt kết quả thấp về tiếp cận thông tin Chính phủ và nội dung thông tin do Chính phủ cung cấp. Hơn nữa, khả năng lưu động dữ liệu, khả năng trao đổi và sử dụng dữ liệu còn hạn chế, kể cả sau khi Chính phủ ra mắt cổng dữ liệu nội bộ vào giữa năm 2020. Hiện nay cổng dữ liệu này mới chỉ được thí điểm ở ba bộ ngành và bao gồm bốn cơ sở dữ liệu, mặc dù mục tiêu là đưa hệ thống vào vận hành ở tất cả bộ ngành và tất cả các cấp vào năm 2023.

Trong lúc hoàn thiện dự thảo Nghị định về bảo mật thông tin cá nhân, Chính phủ cần cân bằng giữa quản lý dữ liệu, bảo vệ quyền riêng tư và tạo thuận lợi cho lưu chuyển dữ liệu số. Điều này đặc biệt liên quan mật thiết đến yêu cầu về lưu chuyển dữ liệu qua biên giới và lưu trữ dữ liệu tại địa bàn. Các điều khoản yêu cầu các doanh nghiệp phải lưu trữ dữ liệu trong nước và phải được sự đồng ý của Bộ Công an mới được chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài sẽ dẫn đến tăng chi phí đáng kể cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, làm giảm lợi ích mà Việt Nam có thể khai thác.

Để có được sự cân bằng đó, Việt Nam có thể học hỏi từ các quốc gia khác trong khu vực mà đang từng bước chuyển từ giảm bảo hộ dữ liệu sang tăng cường bảo vệ dữ liệu cá nhân. Điều đó có nghĩa là quan tâm ít hơn đến người kiểm soát dữ liệu, và nhiều hơn đến bảo vệ việc sử dụng dữ liệu đó. Trong những năm tới, có hai phương án bổ trợ nhau sau đây nên được cân nhắc:

- 1. Chính phủ nên ban hành luật bảo vệ dữ liệu cá nhân.** Quy định chung về Bảo vệ Dữ liệu, được Liên minh Châu Âu thông qua năm 2016, là tiêu chuẩn vàng quốc tế. Ví dụ về các bước được triển khai chậm hơn có thể thấy ở rất gần với chúng ta. Tại Hàn Quốc, SecureGov sử dụng các lớp an ninh bảo vệ những hạ

³⁶ Viện Ponemon, do TS. Larry Ponemon và Susan Jayson, "chuyên về giáo dục và nghiên cứu độc lập nhằm thúc đẩy sử dụng thông tin có trách nhiệm và quản lý thông tin cá nhân trong doanh nghiệp và chính phủ" (<https://www.ponemon.org/about/why-we-are-unique.html>).

³⁷ <https://www.itgovernance.co.uk/blog/the-cost-of-a-cyber-attack>.

tầng công quan trọng,³⁸ cũng như công nghệ để kiểm soát quyền truy cập và ngăn ngừa giả mạo, nhằm đảm bảo an ninh, an toàn cho tài liệu và dữ liệu. Tại Sing-ga-po, ứng dụng di động SingPass cải thiện hiệu suất và an ninh khi đăng nhập để thực hiện giao dịch chính phủ số thông qua nhận dạng khuôn mặt và vân tay hoặc mặt khẩu bên cạnh áp dụng xác thực hai yếu tố. Tại Thái Lan, *Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân* có phạm vi nằm ngoài lãnh thổ quốc gia này, tác động đến cả các tổ chức kiểm soát/xử lý dữ liệu nằm bên ngoài biên giới Thái Lan nếu dính líu đến dữ liệu cá nhân của công dân Thái Lan. ASEAN cũng đang thảo luận một khung chính sách khu vực về bảo vệ dữ liệu, gần đây đã đề xuất một Khung Quản lý Dữ liệu, và khuyến nghị áp dụng các điều khoản hợp đồng mẫu đối với vấn đề lưu chuyển dữ liệu qua biên giới.

2. **Chính phủ và khu vực tư nhân nên xây dựng thị trường bảo hiểm không gian mạng nhằm giúp các doanh nghiệp phục hồi tài chính khi xảy ra sự cố mạng.** Các rủi ro khó có thể được hạn chế hoàn toàn, nhưng gộp chúng lại có thể khuyến khích đổi mới sáng tạo và chia sẻ dữ liệu. Đây là một lĩnh vực mới trên thị trường bảo hiểm, và sản phẩm trong lĩnh vực này có thể cần có thời gian để phát triển và trưởng thành. Tại Đài Loan (Trung Quốc), nhu cầu bảo hiểm trên không gian mạng được thúc đẩy bởi *Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân* (PIPA). Luật này được thông qua vào tháng 4/2010 và triển khai từ tháng 10/2012. Mặc dù vậy, để thị trường này có khả năng vận hành, cần (i) xác định cơ chế bắt buộc tố cáo vi phạm và chia sẻ thông tin với các bên liên quan khác; (ii) hình thành nền tảng chia sẻ thông tin về các nguy cơ và vi phạm trên không gian mạng; (iii) xúc tiến chuẩn hóa các chính sách bảo hiểm không gian mạng; và (iv) các chương trình hỗ trợ nhằm phát triển những kỹ năng kỹ thuật liên quan.

38 Hạ tầng công quan trọng là "tập hợp các vai trò, chính sách, phần cứng, phần mềm và thủ tục cần thiết để hình thành, quản lý, phân phối, sử dụng, lưu trữ và bãi bỏ chứng nhận số và quản lý khóa mã hóa công cộng" (https://en.wikipedia.org/wiki/Public_key_infrastructure).

PHỤ LỤC: KHUNG CHIP

Khung Kết nối, Làm Chủ, Đổi mới sáng tạo, Bảo vệ (CHIP) cung cấp một góc nhìn rộng và liên kết về kinh tế số, bao quát các công nghệ chỉ ra đời khi có internet, và giúp hình thành cũng như duy trì các sản phẩm thương mại điện tử; quy định, kỹ năng và thể chế cần thiết để khai thác những công nghệ này nhằm nâng cao khả năng tiếp cận, năng suất và công bằng; chính sách, văn hóa và hành vi khuyến khích đổi mới sáng tạo; chính sách, chương trình và các cơ chế khác nhằm bảo vệ quyền riêng tư, khuyến khích cạnh tranh và ngăn ngừa lạm dụng (Bảng A.1). Khung CHIP được lượng hóa, sử dụng 24 chỉ số từ 6 nguồn: Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU); Vụ Kinh tế và Xã hội Liên hiệp quốc (UNDESA); Viện Đa dạng Dân chủ (VDEM); Nhóm Ngân hàng Thế giới (WBG); Bộ Chỉ số Phát triển Thế giới (WDI); và Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF). Năm quan sát gần nhất giao động từ 2017 đến 2020, tùy theo từng chỉ số.

Bảng A.1. Khung CHIP, theo trụ cột

Trụ cột	Nội dung
Kết nối	Xây dựng nền tảng số và các yếu tố hỗ trợ (định danh số, thanh toán số, phân tích dữ liệu, v.v.) và đảm bảo khả năng tương thích và khả năng trao đổi và sử dụng thông tin của hệ thống
Làm chủ	Đầu tư cho các điều kiện bổ sung tương tự: quy định; kỹ năng/học vấn, lãnh đạo và thể chế
Đổi mới sáng tạo	Hình thành và mở rộng các dịch vụ, mô hình kinh doanh, doanh nhân số và chính phủ điện tử của nền kinh tế mới
Bảo vệ	Giảm nhẹ rủi ro: an ninh mạng và quyền riêng tư, thông tin sai lệch, bất bình đẳng về cơ hội, tự động hóa và độc quyền số

Nguồn: Ngân hàng Thế giới 2021.

THAM KHẢO

- Bloom and van Reenan. 2010. "Why Do Management Practices Differ across Firms and Countries?" *Journal of Economic Perspectives*, Vol. 24, No 1, winter 2010.
- Cameron, A., T. H. Pham, J. Atherton, D. H. Nguyen, T. P. Nguyen, S. T. Tran, T. N. Nguyen, H. Y. Trinh, and S. Hajkowicz. 2019. *Vietnam's future digital economy: Towards 2030 and 2045*. Brisbane: CSIRO.
- Cirera, X., D. Comin, M. Cruz, K. M. Lee, and A. S. Martins-Neto. 2021. "Firm-level technology adoption in Vietnam." *World Bank Working Paper Series No. 9567*, World Bank, Washington, DC.
- Deb, P., D. de Furceri, J. D. Ostry, and N. Tawk. 2020. "The Economic Effects of COVID-19 Containment Measures." *IMF Working Paper*, International Monetary Fund, Washington, DC, August.
- Gordon R. J. 2013. "Revisiting U.S. productivity growth over the past century with a view of the future" in *World Economic Performance Past Present Future*, edited by D.S. Prasada Rao and B. Van Ark.
- IMF-World Bank. 2020. "COVID-19: The Regulatory and Supervisory Implications for the Banking Sector: A Joint IMF-World Bank Staff Position Note." *International Monetary Fund-World Bank*, Washington, DC, May 1. <https://www.imf.org/en/Publications/Miscellaneous-Publication-Other/Issues/2020/05/20/COVID-19-The-Regulatory-and-Supervisory-Implications-for-the-Banking-Sector-49452>.
- Pham, D. M., C. H. Hollweg, B. Mtonya, D. E. Winkler, and T. Nguyen. 2019. *Vietnam: Connecting value chains for trade competitiveness*. Washington, DC: World Bank Group, December.
- Tan, Trang, Hebous, and Phan. 2021. *Impacts of COVID-19 on Firms in Vietnam: Results from COVID-19 Business Pulse Survey Round 3*. World Bank.
- Vandenberg, P., L. Poot, and J. Miyamoto. 2015. "The Middle-Income Transition around the Globe: Characteristics of Graduation and Slowdown." *ADB Working Paper Series*, No. 519, Asian Development Bank Institute, Tokyo, March.
- World Bank. 2021. "Capturing the impacts of digitalization on jobs through a CGE model – an application to Vietnam." *Draft*. World Bank, Washington, DC, July.
- World Bank Group. 2021a. *World Development Report 2021: Data for Better Lives*. Washington, DC: World Bank.
- . 2021b. *World Economic Prospects, June 2021*. Washington, DC: World Bank Group.



63 Ly Thai To Street, Hanoi

Tel.: (84-24) 3934 6600

Fax: (84-24) 3935 0752

Website: www.worldbank.org.vn